

NMĐ đánh máy và trình bày

Đây Huế : Cố Đô thần bí thơ mộng Muôn đời của Đất Nước Việt Nam

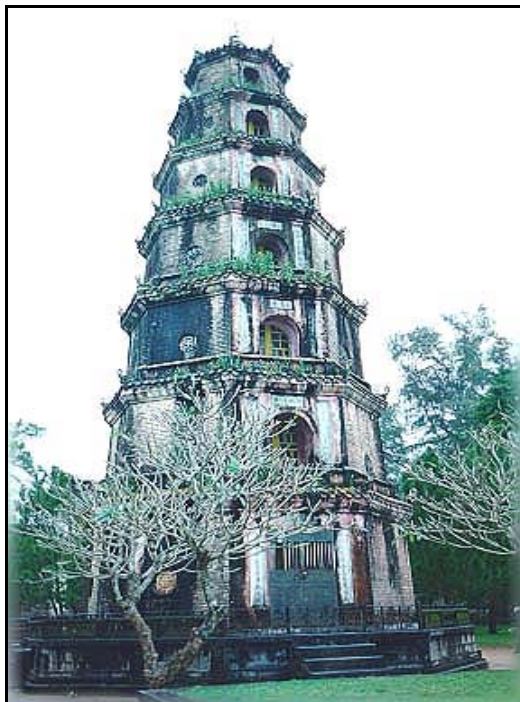
Nói đến Huế, người ta nghĩ ngay tới những phong cảnh nên thơ, tưởng nhớ đến những kỷ niệm êm đềm, những vết tích của thời xưa để lại, cùng với những trang sử bi hùng mà ngày nay đám bình dân và giới nghệ sĩ còn ca tụng trong những câu hát điệu hò vô cùng ý nhị.

Biết bao văn nhân thi sĩ từ bốn phương trời đến đây, đã từng say sưa trước vẻ đẹp thiên nhiên của xứ Huế, mà họ không quên diễn tả bằng những bức tranh lộng lẫy và những vần thơ tuyệt diệu.

Huế thơ mộng đã trải qua bao lần hưng vong trong lịch sử. Huế ngày nay vẫn đượm một vẻ trầm lặng mơ màng như tràn ngập trên đôi mi người thiếu nữ yêu kiều.

Người thiếu nữ ấy có thể là một cô lái đò với mấy nhịp lên bổng xuống trầm, hiến cho ta một bức tranh linh động của xứ Huế muôn màu :

*Tỉnh Thừa Thiên dân hiền cảnh lịch,
Non xanh nước biếc, điện ngọc đền rồng,
Tháp bảy tầng, Thánh Miếu, Chùa Ông,
Chuông khua Diệu Đế, trống rung Tam Tòa.
Cầu Trường Tiền sáu nhịp bắc qua,
Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ, đội khách âu ca thái bình.*



Tháp bảy tầng đây tức là Chùa Thiên Mụ hay là Thiên Mẫu Tự. Tục truyền rằng năm Tân Sửu (1601), chúa Nguyễn Hoàng đi đến chỗ này, thấy giữa đất bằng đột khởi lên một cái gò như hình đầu con rồng ngoảnh lại, trước có sông, sau có hồ, cảnh trí tốt đẹp. Nhân hỏi người ở đấy thì đáp rằng : “Gò ấy rất linh dị, tương truyền lúc xưa có một người ban đêm trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần lục ngồi trên đỉnh gò mà nói ‘Rồi đây sẽ có chân chúa đến lập chùa ở nơi này, để tụ linh khí mà làm cho bền long mạch’; nói xong thời bà ấy biến mất, nhân thế dân chúng mới gọi cái gò ấy là

núi Thiên Mục”.

Chúa thấy chỗ đất có linh khí, bèn dựng chùa đặt tên là chùa Thiên Mục. Năm Ất Tị (1665), chúa Nguyễn Phúc Tân trùng tu. Năm Canh Dần (1710), chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc cái chuông lớn cân nặng 3285 cân tạ, chúa thân làm bài văn khắc vào chuông. Chúa cũng cho tạc một tấm bia lớn, vào cuối năm 1715, cao 2 m 60, rộng 1 m 20, dựng trên con rồng đá lớn bằng cẩm thạch, trên có ghi công đức của chúa trong việc chấn hưng đạo Phật, và những chi tiết về các kiến trúc của chùa.



Đại Hồng Chung — Chùa Thiên Mục

Trong chùa, tại điện Đại Hùng, có thờ rất nhiều tượng Phật và có một cái khánh đồng do người Bồ Đào Nha Jean de la Croix đúc năm 1674.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), vua có dựng thêm ngoài cửa Nghi Môn, một cái tháp hình bát giác, cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21 m 24), đặt tên là tháp Tu Nhân, sau đổi là tháp Phúc Duyên. Tháp có bảy tầng, mỗi tầng thờ một đức Phật. Tầng cao nhất thờ đức Phật Thế Tôn.

Chùa Thiên Mục là một thắng cảnh thuộc làng Kim Long mà danh tiếng được lưu truyền trong những câu ca dao bất hủ :

*Kim Long có gái mỹ miều,
Ta thương ta nhớ, ta liêu ta đi !*

*Nước đầu cầu, khúc sâu khúc cạn,
Chèo qua Ngọc Trản, đến vịnh Kim Long;
Sương sa gió thổi lạnh lùng;
Sóng xao, trăng lặn, gọi lòng nhớ thương !*

Từ trong chùa tỏa ra mùi hương ngào ngạt, vọng lại giọng kệ câu kinh của các vị tăng già, cùng tiếng hát câu hò của các cô gặt lúa :

*Tiếng chuông Thiên Mục dạn dò,
Em đi, cảnh vắng, hẹn hò cùng ai ?*

Và bên kia sông, trên đồi Long Thọ Cương, tiếng gà gáy xa đưa :

Gió đưa cành trúc la đà,

Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Cương



Đi quá chùa Thiên Mục chừng 300 thước thì có Thánh Miếu hay là Văn Miếu, do vua Gia Long dựng lên năm 1808 để thờ Đức Khổng Tử, 4 vị hiền triết môn đệ, 72 triết gia cùng 120 hiền nhân quân tử đời xưa.

Chùa Thiên Mục

Ngày nay, trong văn chương bình dân còn truyền lại câu ca dao :

Văn Thánh trông thông,

Võ Thánh trông bàng,

Ngó vô xã tắc : hai hàng mù u

Câu này nhắc lại một chiến công dưới thời vua Tự Đức. Khi quân Pháp đổ bộ lên cửa Thuận An, kéo binh vào thành Huế, quân ta mai phục hai bên đường vào đàn Xã Tắc, bèn lấy trái mù u đổ ra đầy đường. Quân Pháp đi giày da, đạp lên mù u nhào té đảo điên, Quân ta thừa thế nhảy ra đánh xáp lá cà làm cho quân Pháp phải chạy tán loạn. Vì vậy mới gọi là trận giặc mù u. Ngày nay, hai bên đường Xã Tắc, còn hai hàng mù u cao ngất ngều, thỉnh thoảng rụng trái trên vai người đi đường, như để nhắc nhở một trang sử oang liệt.

Bây giờ chúng ta về miền Gia Hội. Nơi này, xưa kia là nơi buôn bán tấp nập, có thể nói là một thương cảng hồi thời kỳ Đông Tây mới tiếp xúc với nhau. Ở đây, theo câu hò trên kia, thì có Chùa Ông thờ Đức Quan Công, có Chùa Diệu Đế xây năm 1844, dưới thời vua Thiệu Trị, để thờ Phật, các vị Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền cùng thập bát La Hán.

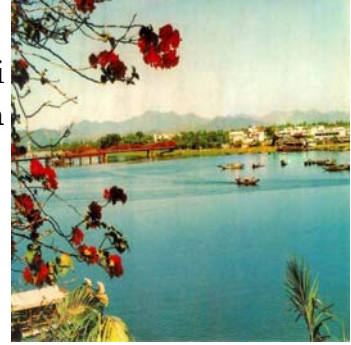
Đông Ba, Gia Hội hai cầu,

Ngó lên Diệu Đế : trống lâu gác chuông.

Nhưng đặc biệt nhất là cái trống Tam Tòa, cho dân sự khi có điều gì uất ức thì cứ đến đấy mà đánh ba hồi chuông, cho đến khi quan Đô Sát ra tận nơi mà nhận lá đơn của người bị ức hiếp. Sử còn ghi việc bà Bùi Hữu Nghĩa đi ghe từ Trà Vinh (Vĩnh Long) ra đến tận Huế, để khua trống tại Tam Pháp Ty, nạp đơn trần tình minh oan cho chồng bị vu cáo, và nhờ vậy mà vua mới xét lá đơn và tha bổng cho Thủ Khoa Nghĩa.

Rồi đến sáu vại Trường Tiền, vườn mình trên giải sông Hương trong vắt, là nơi hẹn hò của bao trai thanh gái lịch :

*Cầu Trường Tiền sáu vại mười hai nhịp,
Anh qua không kịp, tội lắm em ơi !
Bấy lâu ni chịu tiếng mang lời,
Dẫu có xa nhau đi nữa, cũng bởi ông Trời mà xa !*



Cầu này đã bao phen bị nước cuốn hoặc bị chiến tranh tàn phá, chúng kiến và đau lòng trước bao cảnh hưng vong của lịch sử cận đại. Con thuyền trôi dưới cầu tuy có vẻ mơ màng vô định, nhưng nó cũng có thể chở một Trần Cao Vân giả ngồi câu cá, để cùng vua Duy Tân bàn việc phục quốc chống xâm lăng (1916) :

*Chiều chiều trước bến Văn Lâu
Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm ?
Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông ?
Thuyền ai lấp ló bên sông,
Nghe câu mái đẩy trạnh lòng nước non !*

Phu Văn Lâu trong câu hò chính là nơi quyết định giá trị văn học của những thế hệ ngày xưa. Xây năm 1819 dưới triều Gia Long, Phu Văn Lâu là nơi công yết những sắc dụ và phu danh các vị tân khoa thi hương, thi hội và thi đình. Năm 1843, vua Thiệu Trị có cho dựng một tấm bia lớn ở phía tay mặt, và khắc một bài thơ ca tụng con sông thơm mát. Đằng trước có dựng một tấm bia đề bốn chữ “Khuynh cái, hạ mã”. Ai đi đến đây, trước bia, cũng phải nghiêng dù, xuống ngựa, để tỏ lòng cung kính và phục tùng đối với những giá trị tinh thần cố hữu.

Một điều đáng ghi nhớ khác nữa là năm 1847, ở đây có cuộc tập hợp 773 bô lão, tổng cộng là 59.017 tuổi, nhân lễ tứ tuần của vua Thiệu Trị. Ngày nay, ở bến Văn Lâu còn vọng lại đôi câu hò đầy ý nghĩa :

*Bến chợ Đông Ba, tiếng gà eo óc,
Bến chùa Thọ Lộc, tiếng trống sang canh
Giữa Sông Hương gợn sóng khuynh thành,
Đêm khuya một chiếc thuyền mảnh ngựa nghiêng.*

Ngựa nghiêng vì quốc sự, nên bấy giờ đảng Văn Thân mới gieo ra mấy câu hò thống thiết để gọi nghĩa sĩ bốn phương mau mau ra cứu dân giúp nước, thu phục sơn hà :

*Chợ Đông Ba đem ra ngoài giải,
Cầu Tràng Tiền đúc lại xi mon.*

*Ôi người lơ hội chồng con !
Về đây gá nghĩa vuông tròn với ta

*Tiếng hát ngư ông giữa sông Nhật Lệ,
Tiếng kêu đàn nhạn trên áng Hoành Sơn.
Một mình em ngồi giữa sông Hương,
Tiếng ca theo khúc đoan trường ai nghe !*

Cũng một phần nhờ những câu thơ bóng bảy, nhờ những câu hò trầu tượng kia mà cả một dân tộc đã vùng dậy, đập tan xiềng xích nô lệ, để vươn mình sống mạnh và sống tự do.

Nói đến Huế mà không nói đến lăng tẩm thì thật là một điều sơ suất lớn lao. Và Huế sẽ không phải là Huế nữa, nếu không có những lăng tẩm là cõi sống của những người đã chết. Huế là nơi “tang tóc mỉm cười và vui tươi thỏn thục”. Lẽ dĩ nhiên bên cạnh một thành phố phồn hoa của những người đang sống, phải có một giang sơn thần bí giành riêng cho những người đã khuất. Đạo lý cổ truyền của ta dạy rằng “Sinh ký tử quy”, nghĩa là người vĩnh biệt sẽ ca khúc khải hoàn trên con đường giải thoát. Vì vậy người á đông không sợ chết, và tâm hồn của họ vẫn bình thản lúc sắp từ giả cõi trần. Cho nên bất cứ vị vua chúa nào, một khi đã lên ngôi cửu ngũ, liền nghĩ đến việc lựa chọn một nơi hợp với phong thủy để xây cất nơi yên giấc ngàn thu. Chính con người á đông dám đùa với Tử Thần, nên mới tìm ra bí quyết trường sinh bất tử !

Kinh đô Huế là nơi điều hòa sự phồn hoa đô hội với cảnh u tịch trang nghiêm. Mỗi lăng có vẻ đẹp riêng, cho nên khách du lịch, sau khi đã đắm say màu sắc thanh âm chốn thị thành, sẽ không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tẩm các vua xưa. Là vì nơi đây :

*Tứ bề núi phủ mây phong,
Mảnh trăng thiên cổ, bóng tùng vạn niên.*

Chúng ta tìm thấy ở đây những công trình kiến trúc tuyệt mỹ đã làm xiêu lòng khách du lịch tứ phương cùng những bài học thanh cao ghi trên bia đá tượng đồng.

Bởi thế khi chúng ta xem lăng, liền nảy ra một lòng tôn kính lạ lùng đối với người đã khuất, những người thợ vô danh, những kiến trúc sư khiêm nhả đã gây dựng bao công trình vĩ đại.

Có cả bảy tám lăng chính : Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Dục Đức, Kiến Phúc, Đồng Khánh và Khải Định. Các lăng tẩm đều xây ở phía Tây Kinh Đô Huế, hai bên bờ sông Hương.

Lăng tẩm Huế có thể xem như những kỳ quan của thế giới, vì kiến trúc cũng như vì khung cảnh trang nghiêm hùng vĩ... Thượng Chi tiên sinh đã viết

trong Nam Phong tạp chí năm 1918 : “Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái nhân công tô điểm sơn hà, gợi nên một tâm hồn nào nùng u uất như phảng phất trong cung điện âm thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu hắt. Không biết lời gì mà tả được cái cảm giác lạ, êm đềm, ảo não, nó chìm đắm khách du quan trong cái cảnh tịch mịch u sầu ấy”.

Chúng ta đã ngược giòng lịch sử với Huế muôn thuở; chúng ta đã chiêm ngưỡng Huế đẹp và thơ; chúng ta phấn khởi với Huế kháng chiến chống xâm lăng, và chúng ta cũng đã thông cảm với Huế u buồn tịch mịch.

Đã có lúc Huế gần như chết với bao cảnh lầm than, đến nỗi đã có người than rằng :

*Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự,
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương !*

*Trội tro đỉnh Ngự chìm tìm tổ,
Ngao ngán giòng Hương cá lẩy mồi !*

1) Lịch sử diên cách Cổ Đô Huế

1.1) Về đời thượng cổ

Đời Hồng Bàng (2879-258 trước Tây Lịch) đất Huế thuộc về bộ Việt Thường. Bộ này gồm giải đất từ phủ Hải Lăng tỉnh Quảng Trị đến phủ Điện Bàn tỉnh



Quảng Nam ngày nay. Năm thứ 44 đời Thục An Dương Vương (-214), Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư và Sứ Lộc cướp đất Lĩnh Nam đặt ra 3 quận là Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận thì Huế thuộc về Tượng Quận. Năm -111 vua Vũ Đế nhà Hán diệt xong nhà Triệu, chia đất Tượng Quận ra làm 3 quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Quận Nhật Nam gồm có 5 huyện là Châu Ngô, Tỉ Cảnh, Lư Dung, Tây Quyển, Tượng Lâm ; Huế có lẽ ở vào địa phận huyện Tây Quyển.

Cuối đời nhà Hán có người tên là Khu Liên giết huyện lệnh huyện Tượng Lâm, chiếm cứ huyện ấy, rồi tự xưng làm vua gọi nước là Lâm ấp. Đến năm 248, người Lâm ấp đánh chiếm huyện Tây Quyển, bèn phá cái thành cũ của nhà Hán và đắp một thành mới, tên là Khu Túc (nay còn di tích ở làng Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, tục gọi là Thành Lồi). Thành Khu Túc được tổ chức mạnh mẽ và dùng làm căn cứ tiền tuyến để che chở cho kinh đô Trà Kiệu, ở 140 cây số về phía nam.

Nhưng người Lâm ấp cũng không giữ mãi được thành Khu Túc. Ba lần, vào các năm 420, 446, 605, quân Tàu kéo sang chiếm thành, tàn phá và lấy của cải rất nhiều.

Thế kỷ thứ VIII, đời Đường, nước Lâm ấp đổi quốc hiệu là Chiêm Thành, lại kiêm tính được cả 5 huyện của quận Nhật Nam ; tự đấy Huế thuộc Chiêm Thành cho đến đầu thế kỷ thứ XIV.

1.2) Cuộc nam tiến đến Huế

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Vua Chiêm dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để được trở về nước. Những châu ấy nay ở địa hạt tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị.

Năm 1075, vua Lý Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt vẽ hình thể núi sông 3 châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính, rồi đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh làm châu Minh Linh, châu Bố Chính làm châu Bố Chính, chiêu mộ dân cư đến ở. ấy là lần đầu tiên có một cuộc di dân do triều đình Việt Nam.

Năm 1103, vua Chiêm Thành là Chế Ma Na đánh lấy lại đất 3 châu. Năm 1104 vua Lý Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt sang đánh Chiêm Thành và Chế Ma Na phải trả 3 châu ấy.

Năm 1306, vua Trần Anh Tông gả em gái là công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Chế Mân dâng đất châu Ô và châu Lý làm sính lễ.

Năm 1307, vua Trần Anh Tông đổi châu Ô làm châu Thuận, châu Lý làm châu Hóa, sai Hành Khiển là Đoàn Nhữ Hài đi kinh lý và đặt quan cai trị. Châu Thuận gồm các huyện Đăng Xương (tức Thuận Xương, thuộc phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị), Hải Lăng (tỉnh Quảng Trị) và các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà (tỉnh Thừa Thiên). Châu Hóa là các huyện Phú Vang, Phú Lộc (tỉnh Thừa Thiên) và các huyện Diên Phước, Hòa Vang (tỉnh Quảng Nam).

Năm 1375, vua Trần Duệ Tông đổi châu Lâm Bình làm châu Tân Bình.

Cuối đời Trần, nhà Minh cai trị nước ta, đặt ra phủ Thuận Hóa gồm cả hai châu.

Đầu đời Lê, cải làm lộ Thuận Hóa, cho thuộc đạo Hải Tây, đặt quan Lộ Tổng Quản, Tri Phủ để cai trị.

Năm 1466, vua Lê Thánh Tông đặt ra Thuận Hóa Thừa Tuyên ba ty (Đô ty, Thừa ty, Hiến ty) gồm lãnh cả hai phủ Triệu Phong, Tân Bình.

Năm 1490 đổi làm xứ Thuận Hóa.

Trong đời Hồng Thuận (1509-1516) gọi là trấn Thuận Hóa.

1.3) Dưới thời các chúa Nguyễn

Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1558) chúa Nguyễn Hoàng (thường gọi chúa tiên) được cử vào trấn đất Thuận Hóa.

Chúa bắt đầu lập dinh ở làng Ái Tử (sau gọi là kho Cây Khế, thuộc phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị bây giờ).

Năm 1570, chúa dời dinh đến làng Trà Bát (phía nam Ái Tử, cũng thuộc phủ Triệu Phong).

Năm 1600, chúa dời dinh đến phía đông làng Ai Tử, dinh ấy gọi là Cát Dinh.

Năm 1626, chúa Nguyễn Phúc Nguyên (thường gọi là chúa Sãi) dời dinh về làng Phúc Yên (huyện Quang Điền, Thừa Thiên).

Năm 1636, chúa Nguyễn Phúc Lan (thường gọi chúa thượng) thấy làng Kim Long (huyện Hương Trà, Thừa Thiên) là nơi hình thảng bèn dời dinh về đó.

Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Trăn (thường gọi chúa Ngãi) lấy phủ cũ làm miếu cho chúa Nguyễn Phúc Tần (thường gọi chúa Hiền) dùng phủ mới ở làng Phú Xuân (huyện Hương Trà, Thừa Thiên), tức là vào chỗ đông nam trong Kinh thành Huế ngày nay, lấy núi Ngự Bình phía trước làm án, xây thành, dựng cung thất, trồng cây, mở đường, cách thức đẹp đẽ, sự định đô tại Phú Xuân tự đó làm đầu.

Về thế kỷ thứ XVII, người Âu châu thường gọi Thuận Hóa là Senna, Sinoa, Singoa... Chữ Huế tức là chữ Hóa đọc trại ra.

Năm 1712, chúa Nguyễn Phúc Chu lại dời phủ ra ở làng Bác Vọng (huyện Quảng Điền, Thừa Thiên).

Năm 1738, chúa Nguyễn Phúc Chú băng, hoàng trưởng tử là Nguyễn Phúc Khoát lên nối ngôi, bèn dời phủ chính về Phú Xuân (bên tả phủ cũ).

Tháng tư năm Giáp Tý (1744) quần thần là bọn ông Nguyễn Đăng Thịnh dâng

biểu lên chúa Nguyễn Phúc Khoát xin chúa lên ngôi vương. Chúa khiêm nhượng không nghe, quần thần đòi ba lần thỉnh cầu, chúa mới nhận lời.

Ngày Canh Tuất đức quốc vương ấn (trước đây mỗi khi đặt quan lại thời dùng các chữ “thị”, “phó” dưới kỳ Thái Phó Quốc Công, đóng ấn Tổng trấn Tướng quân, ngày kỷ vị chúa tức vương vị tại Phú Xuân).

Chúa đã lên ngôi vương, bèn gọi chỗ phủ chúa là điện, lời thần dân trình lên trước gọi là thân nay gọi là tâu. Giấy má việc quan cứ dùng niên hiệu vua Lê như cũ. Các nước thuộc quyền cai trị của chúa phải tôn xưng là Thiên Vương. Chúa truy tôn các vị chúa đời trước, dựng nhà Tông Miếu, phong các bậc quốc thần làm quận công. Con chúa vẫn cứ xưng là công tử như trước. Lại vì dễ khó nuôi, nên sinh trai cũng gọi như con gái ; những tiếng “các mẹ”, “các mẹ” bắt đầu từ đó.

Chúa chia nước ra làm 12 dinh ; dinh ở tại Phú Xuân gọi là chính dinh, sau lại gọi là đô thành.

Nhân có câu sấm ngữ rằng : “Tám đời thời hoàn trung đô”, nên chúa sửa đổi cách y phục, đàn bà không dùng váy theo lối bắc nữa. Vua sửa sang phong tục, cùng dân gian đổi mới, tham chuộc chế độ các đời trước, định triều phục của các quan văn, võ.

Chúa lên ngôi vương xong, mới bắt đầu định trị ô ấp, dùng điện Kim Hoa, điện Quang Hoa, gác Diêu Trì, gác Triều Dương, gác Quang Thiên, Tụ Lạc, Chính Quan đường, Trung Hòa đường, Di Nhiên đường, cùng đài Sướng Xuân, đình Thụy Vân, hiên Đồng Lạc, am Nội Viện, đình Giáng Hương.

Thượng lưu sông Hương Giang lại có phủ Dương Xuân, điện Trường Lạc, hiên Duyệt Vũ. Những kiến trúc ấy đều chạm trổ và tô vẽ hết sức tinh xảo.

Trong các vườn lại có giả sơn, hồ, cầu, thủy tạ ; các bức tượng tạc hình long, hổ, lân, phụng, hoa cỏ.

Trên dưới đô thành đều thiết quân xa cùng phủ đệ của những bậc công hầu nhiều la liệt. Ngoài thành, chợ phố liên lạc, đường sá rộng rãi, nhà cửa san sát hai bên đường, đều toàn nhà ngói cả. Cây cao, bóng mát, thuyền chài, thuyền buôn qua lại như dệt cửi, thành một chỗ đại đô hội, cảnh sắc cực kỳ diễm lệ tự trước chưa từng có bao giờ.

Đến năm 1774, về đời chúa Nguyễn Phúc Thuần, tướng của Trịnh Sâm là Hoàng Ngũ Phúc vào đánh chiếm Phú Xuân ; kế đó Tây Sơn lại chiếm giữ gần 30 năm.

1.4) Dưới triều Nguyễn

Năm 1801, đức Gia Long lấy lại được kinh đô cũ. Ngài trích ba huyện Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang (thuộc phủ Triệu Phong) đặt ra dinh Quảng Đức ; lấy lại hai huyện Hải Lăng và Đăng Xương (cũng thuộc phủ Triệu Phong) và huyện Minh Linh (thuộc phủ Quảng Bình) đặt ra dinh Quảng Trị, mỗi dinh đều đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục.

Năm 1805, vua nhận chỗ thành cũ của chúa Nguyễn, đắp một thành mới

rộng hơn để làm Kinh thành.

Năm Gia Long thứ 5 (1806), dinh Quảng Đức và Quảng Trị đều dùng hai chữ “trực lệ” ở trên, cho thuộc về Kinh sư.

Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên, bỏ hai chữ “trực lệ”.

Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) đặt các chức Kinh thành Đề đốc, Phủ doãn, Phủ thừa. Cách tổ chức này vẫn giữ cho đến lúc đảo chính Nhật, ngày 9/3/1945.

3) Kinh thành Huế

3.1) Kiến trúc Kinh thành Huế

Khởi đắp tháng 4 năm Ất Sửu (1805), kinh thành Huế choán địa phận của 8 làng Phú Xuân, Vạn Xuân, Diên Phái, An Vân, An Hòa, An Mỹ, Thế Lại, An Bửu. Nhưng làng Phú Xuân bị mất nhiều đất hơn cả, nên làng này được vua ban ngoài số bạc bồi thường, nhiều ruộng đất ở chung quanh Huế và đến cả Quảng Trị và Quảng Bình nữa.

Vua xem xét địa thế từ làng Kim Long đến Thanh Hà, thân chế kiểu thành, rồi mới giao cho quân lính ở Kinh và dân các tỉnh mộ về làm.

Ngoài những vậ hạng lấy tại chỗ và các nơi phụ cận lại còn phải chở thêm rất nhiều đá ở Thanh Hóa vào.

Ban đầu thành chỉ đắp bằng đất nên từ tháng 4 đến tháng 8 đã xong. Năm Đinh Mão (1807) lại tiếp tục công việc cho đến mãi cuối triều Gia Long.

Năm Mậu Dần (1818) mới bắt đầu xây gạch 2 mặt nam và tây, rồi đến mặt bắc, công việc giao cho Hoàng Công Lý, Trương Phúc Đăng và Nguyễn Đức Sỹ, đến năm sau thì xong. Năm Canh Thìn, Minh Mạng thứ nhất (1820), mưa lớn đổ mất 300 trượng (1200 m), phải sửa chữa lại.

Năm Tân Ty (1821) tiếp tục công việc và xây gạch mặt phía đông. Năm Nhâm Ngọ (1822) lại mưa lớn, làm hỏng 2057 trượng (8228 m), phải giao cho Trần Văn Nang, Nguyễn Văn Vân sửa lại.

Qua năm Giáp Thân (1824) còn tu bổ một lần nữa, công việc mới thật hoàn thành. Bấy giờ những người có dự vào cuộc xây đắp Kinh Thành đều được ban thưởng; quân lính trước khi cho giải ngũ về quê được lãnh tất cả 143.000 quan tiền, các quan thì mỗi người được 5 tháng lương.

Chu vi Kinh Thành là 2.487 trượng 3 thước 6 tấc (9.949 m 44) mặt trước dài 641 trượng (2.564 m), mặt tả dài 608 trượng 7 thước 9 tấc (2.435 m 16), mặt hữu dài 625 trượng 8 thước 9 tấc. Thành cao hơn một trượng 5 thước (6 m) và dày 5 trượng (20 m), xây toàn bằng gạch. Chung quanh thành thì phía ngoài có hào rộng 5 trượng 7 thước (22 m 80) và sâu 1 trượng (4 m).

Phía ngoài kinh thành về góc đông bắc lại có xây một cái thành phụ nữa gọi là Thái Bình Đài, đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836) cải tên là Trấn Bình Đài. Tục gọi Mang Cá vì trong thành này có 2 cái hồ ở gần nhau và như hình chữ V giống 2 cái mang con cá.

Trấn Bình Đài, năm Gia Long thứ 4 (1805) làm bằng đất, đến đầu triều Minh Mạng mới xây lại bằng gạch. Ngày xưa trên đài này có một cột cờ để ra hiệu.

Chu vi Trấn Bình Đài là 246 trượng 7 thước (986,80 m) cao 6 thước 7 tấc (2,68m), dày 3 trượng 5 thước (14 m), hào ở ngoài rộng 7 trượng 5 thước (30 m) thông với hào của Kinh Thành.

Kinh thành Huế có thảy 10 cửa chính, mỗi cửa 3 tầng, cao chừng 16 thước tây

1) Cửa Chính Bắc. Tục gọi cửa Hậu, vì ở phía sau Kinh thành. Cửa làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1831. Cái cầu bắc qua hào ngoài cửa làm năm 1824.

2) Cửa Tây Bắc tục gọi cửa An Hòa, lấy tên làng và cái chỗ ở trước mặt. Cửa làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1831.

3) Cửa Chính Tây, làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1829.

4) Cửa Tây Nam, tục gọi cửa Hữu, vì cửa này ở bên hữu Kinh thành. Cửa làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1829.

5) Cửa Chính Nam, tục gọi cửa Nhà Đồ, tên này có thể giải nghĩa 2 cách :
- Do chữ Đồ Gia, tên các kho bạc của nhà nước, dưới thời các chúa Nguyễn, thiết lập ở gần đây.

- Nhà Đồ, tức là nhà để đồ, vì dưới triều Gia Long có thiết lập Võ Khố (nhà để đồ binh khí) ở gần đây.

Cửa làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1829.

6) Cửa Quảng Đức, làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1829.

Hồi thất thủ Kinh Đô, lúc 7 g 30 sáng ngày 5/7/1885, đạo ngũ của vua Hàm Nghi cùng Lương Cung, đình thần, chạy ra cửa này, theo bờ sông đi lên Chùa Thiên Mụ, rồi ra La Chũ, Quảng Trị.

7) Cửa Thể Nhơn, tục gọi là cửa Ngăn, vì lúc trước, con đường để vua ngự tự hoàng thành ra đến sông Hương đi qua cửa này và hai bên đường có xây thành cao ngăn lại. Cửa làm dưới triều Gia Long năm 1809 và gọi là cửa Thể Nguyên. Đến năm 1829, đức Minh Mạng cho làm thêm vọng lâu và cả tên là Thể Nhơn.

8) Cửa Đông Nam, tục gọi cửa Thượng Tứ, vì lúc trước ở phía trong cửa có Viện Thượng Kỳ và tàu ngựa.

9) Cửa Chính Đông, tục gọi cửa Đông Ba, lấy tên cái xóm ở trước cửa ấy.

10) Cửa Đông Bắc, tục gọi cửa Kẻ Trài, vì hình như xưa kia trước cửa này, về địa phận làng Thế Lại, có một xóm bán các thứ đồ đồng, đồ sơn, hàng lụa... buôn ngoài Bắc vào và gọi là Hàng Trài. Trài nghĩa là mái ngói không trét vôi. Có lẽ các hiệu buôn ở đây lợp như thế nên mới có tên ấy chăng ?

Ngoài 10 cửa ấy thông với ngoài thành còn 1 cửa nữa thông với Trấn Bình Đài, gọi là Trấn Bình Môn. Từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836) về trước, cửa này gọi là Thái Bình Môn, vì chỗ Trấn Bình Đài lúc ấy gọi là Thái Bình

Đài. Trấn Bình Môn không có vọng lâu, và chỉ cao chừng 7 thước tây.

Phía nam trấn bình đài có một cửa thông với ngoài thành gọi là cửa Trường Định, tục gọi cửa Trít vì không có vọng lâu và không cao quá thành.

Tại chính giữa mặt nam kinh thành, có Kỳ Đài (đài dựng cột cờ). Đài xây bằng gạch từ năm 1809, năm 1831 có sửa sang lại cho đẹp hơn.

Đài có 3 tầng : tầng dưới cao 1 trượng 4 thước (5 m 60) ; tầng giữa cao 1 trượng 4 thước 5 tấc (5 m 80) ; nguyệt môn rộng 1 trượng (4 m) ; tầng trên cao 1 trượng 5 thước (6 m), nguyệt môn rộng 5 thước (2 m). Xưa cột cờ có hai tầng, tất cả cao 7 trượng 3 thước 8 tấc (29 m 52). Trên đài xây 8 nhà để súng và hai điểm canh. Lúc trước mỗi khi triều hạ hoặc tuần hành đều treo cờ hiệu riêng. Thường ngày có chức quan coi việc lên trên cột cờ dùng ống thiên lý quan sát ngoài mặt bể.

Năm 1846, Thiệu Trị thứ 6, thay cột cờ.

Năm giáp thìn, Thành Thái thứ 10 (1904) nhân có bão lớn cột cờ bị gãy phải làm lại. Đến đầu năm 1947, trong cuộc giao tranh Việt Pháp cột cờ lại bị phá gãy nữa.

Cột cờ hiện nay là do Hội đồng Chấp chính Lâm thời Trung Kỳ làm lại vào năm 1948.

ở trên bốn mặt kinh thành đều có xây pháo đài (đài đặt súng đại bác để phòng thủ) tất cả 24 đài, làm từ năm Gia Long thứ 17 (1818) và do chính nhà vua đặt tên, chữ đầu lấy tên phương hướng.

* Mặt nam có các đài :

Nam Minh

Nam Hùng

Nam Thắng

Nam Chính

Nam Xương

Nam Hanh

* Mặt đông có các đài :

Đông Thái

Đông Trường

Đông Gia

Đông Phụ

Đông Vĩnh

Đông Bình

* Mặt tây có các đài :

Tây Thành

Tây Tuy

Tây Tĩnh

Tây Dục

Tây An

Tây Trinh

* Mặt bắc có các đài :

Bắc Hòa

Bắc Thanh

Bắc Trung

Bắc Thuận

Bắc Điện

Tại mỗi đài lại có một kho thuốc súng (dược khố), duy hai đài ở phía bắc của Chính Đông và Tây thành Thủy quân mỗi nơi có hai kho.

Dọc theo mé thành có các vệ quân đóng giữ, mỗi vệ gồm 10 đội, mỗi đội 50 lính.

3.2) Sông đào và cầu cống

Trong Kinh thành Huế có sông Ngự Hà chảy từ mặt tây qua mặt đông. Sông này đào theo nhánh cũ của sông Hương chạy từ chõ Kim Long đến Bao Vinh. Đào làm hai lần : lần đầu dưới triều Gia Long (vào khoảng năm 1805) từ sông Đông Ba đến Võ Khố, đi ngang qua các Kinh Thương (kho lúa) và lấy tên là Thanh Câu ; lần thứ hai vào năm Minh Mạng thứ 6 (1825) vào thẳng đến sông Kẻ Vạn, và đổi tên là Ngự Hà. Sông này thông đến mặt đông Kinh thành ở chỗ gọi là Đông thành Thủy Quan, và đến mặt tây ở chỗ gọi là Tây thành Thủy quan.

Sông có ba cầu đá :

- Cầu Ngự Hà, trên con đường từ cửa Đông nam thẳng đến cửa Chính bắc. Còn có tên là Khố Kiều ; tục gọi là Cầu Kho vì gần cái kho của chính phủ. Dưới triều Gia Long chỉ làm bằng gỗ và tre, đặt tên cầu là Thanh Câu.

Đến năm Minh Mạng thứ nhất (1820) xây lại bằng đá, có lan can, trên làm nhà che. Nhà này mất tích từ lâu.

- Cầu Khánh Ninh, trước cung Khánh Ninh về bên tả. Cầu làm năm Minh Mạng thứ 6 (1825) trong khi đào thêm sông Ngự Hà.

- Cầu Vĩnh Lợi, trên con đường từ cửa Chính nam thẳng đến cửa Tây bắc. Cầu làm năm Minh Mạng thứ 7 (1826). Sau đức Thiệu Trị có cho làm nhà che 11 gian. Nhà này đã mất tích từ lâu.

Sông Ngự Hà lại còn có hai cầu gỗ, nay mất tích, gọi là cầu Bắc Tế và Bình Kiều.

- Cầu Bắc Tế phía nam Tịch Điền. Cũng có tên là cầu Tiền Khố. Tục gọi là cầu Sơn Kho Tiền vì cầu này sơn đỏ và ở gần kho tiền của chính phủ.

- Bình Kiều cũng gọi là cầu Sơn vì ngày trước sơn đỏ. Cầu này ở trước cung Bảo Định, bên tả.

Ngoài Kinh thành, ba mặt tây bắc và đông đều có đào sông thông với Hương Gian ở mặt nam. Sông đào năm Gia Long thứ 4 (1805), đến năm Minh

Mạng thứ 2 (1821) đặt tên là sông Hộ Thành. Tuy là một sông, nhưng tục gọi đo an ở mặt tây là sông Kỷ Vạn, đoạn ở mặt bắc là sông An Hòa, đoạn ở mặt đông là sông Đông Ba, theo tên những làng hoặc xóm ở ven sông.

Trên sông Hộ Thành bắc nhiều cầu :

- Cầu Lợi Tế ngoài góc tây nam Kinh thành. Nguyên gọi là cầu Bạch Hổ, đến năm Minh Mạng thứ 2 (1821) vua đổi tên là cầu Lợi Tế, nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cầu Bạch Hổ. Năm Thành Thái thứ 9 (1897) làm lại sườn cầu bằng sắt.

- Cầu Cừ Lợi ngoài cửa Chính tây. nguyên tên là cầu Bạch Yến, đến năm Minh Mạng thứ 2 (1821) đổi tên là cầu Kim Long (vì một đầu cầu ở về địa phận làng Kim Long), năm Minh Mạng thứ 20 (1839) đổi là cầu Cừ Lợi. Cầu làm bằng gỗ và đã mất tích từ lâu.

- Cầu Trường Lợi ngoài cửa Tây Bắc. Cũng có tên là cầu Tây Bắc. Dưới triều Gia Long gọi là cầu Huyền Yến, năm Minh Mạng thứ 21 (1840) đổi là cầu Trường Lợi. Năm Thành Thái thứ 10 (1898) thay làm cầu sắt. Lúc trước đường quan lộ đi qua cầu này.

Về sau cầu Trường Lợi bị phá và thay bằng một cầu sắt khác, về phía tây cầu cũ, nơi góc sông, tức là cầu An Hòa bây giờ.

- Cầu Tịnh Tế ngoài cửa Chính bắc. Cũng gọi là cầu Mỹ Tế. Nguyên tên là Huyền Hạc, đến năm Minh Mạng thứ 20 (1839) đổi lại là cầu Tịnh Tế. Tục gọi là cầu Hậu vì ở phía sau Kinh thành. Cầu làm bằng gỗ nay đã mất tích.

- Cầu Bao Vinh ở góc đông bắc Kinh thành, làm dưới triều Khải Định, bằng xi-măng. Trước nơi này là bến đò ngang.

- Cầu Đông Hội ngoài cửa Đông bắc. Nguyên tên là cầu Thanh Tước, năm Minh Mạng thứ 19 (1838) đổi là cầu Đông Hội. Cầu làm bằng gỗ và đã phá từ lâu.

Chỗ này và chỗ cửa Chính Đông là nơi đô hội nhất ở Kinh thành ngày trước.

- Cầu Thế Lại phía nam cầu Đông Hội. Làm năm Minh Mạng thứ 18(1837). Cũng gọi là cầu Kê Trại, nay đã mất tích.

- Cầu Đông Ba ngoài cửa Chính đông. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) đổi tên là cầu Đông Gia, nhưng dân chúng vẫn quen theo cũ mà gọi là cầu Đông Ba. Nguyên làm bằng gỗ, đến năm Thành Thái thứ 4 (1892) mới thay làm cầu sắt.

Lúc trước gần cầu này và ngoài cửa Chính đông (nơi bồn cỏ bây giờ) có cái chợ gọi là chợ Quy Giả, cũng gọi là chợ Đông Ba (vì xóm ấy là xóm Đông Ba). Năm Thành Thái thứ 12 (1900) chợ này dời ra bờ sông Hương Giang, nhưng vẫn giữ tên cũ, tục là chợ Đông Ba bây giờ.

- Cầu Gia Hội ngoài góc đông nam Kinh thành. Nguyên tên là cầu An Hội, năm Minh Mạng thứ 18 (1837) đổi là cầu Gia Hội. Cầu làm bằng gỗ, năm Thành Thái thứ 18 (1906) làm lại bằng xi-măng.

Xưa ở đầu cầu này (nơi vườn cỏ thuộc phường Phú Cát bây giờ) có cái chợ lập từ đời Gia Long, rất thịnh vượng, gọi là chợ Được (chợ bán được nhiều lợi). Các du khách ngoại quốc đến viếng Kinh đô Huế trong thế kỷ 19 đều nói đến.

Trừ các cầu trên này còn có cầu Hoàng Tế ở phía ngoài Tây thành Thủy quan làm năm Minh Mạng thứ 6 (1825), trong lúc đào thêm sông Ngự Hà.

ở phía ngoài Đông thành Thủy quan, trên con đường từ Gia Hội đến Bao Vinh có cầu Hàm Tế ; nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cầu Thanh Long.

Thật ra cầu Thanh Long, là cái cầu ở vào chỗ Đông thành Thủy quan. Xưa đức Gia Long cho làm cầu ấy bằng gỗ và tre. Năm 1830, đức Minh Mạng cho phá đi, và xây Đông thành Thủy quan bằng đá và gạch thay vào.

- Còn cầu Trường Tiền bắt qua sông Hương thì làm năm Thành Thái thứ 9 (1897). Năm giáp thìn (1904) bão lớn đã mất hai vãi ; năm 1906 làm lại chắc chắn. Đến năm 1938 mở rộng thêm hai bên cho bộ hành đi. Cầu dài 400m, và sở dĩ có tên ấy là vì ngày trước gần đây có một xưởng đúc tiền.

Khi chưa bắc cầu, tại đây có một bến đò gọi là bến đò Trường Tiền ; sông Hương Giang cũng gọi là sông Trường Tiền.

3.3) Cổ tích trong Kinh thành Huế

3.3.1) Trường thi

Nguyên Trường Thi (nơi thi Hương, thi Hội) thiết lập tại nơi này, gần cửa Chính bắc, thuộc địa phận làng Tây Linh bây giờ (xưa là địa phận phường Ninh Bắc). Đến năm Tự Đức thứ 27 (1874) dời lên làng An Ninh phía trên chùa Thiên Mụ. Năm Kiến Phúc nguyên niên (1884) dời ra làng La Chử cách Huế chừng 6 cây số về phía bắc, gần chân núi. Năm Thành Thái thứ 6 (1894) lại dời về trong Kinh thành cũng tại địa phận phường Tây Lộc bây giờ, nhưng gần cửa Chính tây (xưa là địa phận phường Tây Nghi).

Khoa thi cuối cùng là khoa Mậu Ngọ (1918).

3.3.2) Quán Linh Hựu

Chữ “Quán” thường chỉ một cái đền hay một tu viện của đạo Lão. Nhưng đây hình như cũng là chùa Phật. Quán này làm năm Minh Mạng thứ 10 (1829) thuộc địa phận phường Tây Linh bây giờ (xưa là địa phận phường Ân Thịnh). Nhà chính là điện Trùng Tiêu, bên tả là gác Từ Vân, hữu là gác Tường Quan ; mặt trước có cửa tam quan rồi đến sông Ngự Hà.

Đức Thiệu Trị liệt quán Linh Hựu vào hàng thứ mười ba trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh gọi là “Linh quán Khánh vận”, và có làm thơ vịnh. Lúc trước trong quán có một số thầy pháp do chính phủ cấp dưỡng.

3.3.3) Thừa Thiên Phủ Đường

Dưới triều Gia Long, hồi tỉnh Thừa Thiên còn là dinh Quảng Đức, các quan tỉnh đã ở nơi này, thuộc địa phận đồn Mang Cá bây giờ (xưa là địa phận phường Thừa Thiên). Các chức quan ấy là : Quảng Đức Dinh Lưu Thủ (võ quan), có một

Cai bộ coi việc hộ, và một Ký lục coi việc hình phụ tá.

Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) sau khi dinh Quảng Đức đổi làm phủ Thừa Thiên, các chức quan ấy cũng đổi lại như sau : Phủ doãn, có một Phủ thừa phụ tá, cùng với một Đề đốc. Ba nhân viên ấy đều có nhà ở phía hữu, dọc theo con đường từ cửa Đông bắc (cửa Kẻ Trài) vào.

Trên một đám đất hình chữ nhật, dài 225m rộng 110m có tường bao bọc chung quanh, và có tường ngăn ngang làm ba khoanh, dinh Đề đốc ở giữa, bên tả là dinh Phủ doãn, bên hữu là dinh Phủ thừa.

Sau các biến cố năm 1885, các quan tỉnh đều tạm dời đến chùa Diệu Đế, bên bờ sông Đông Ba, trong ít lâu. Năm Thành Thái thứ hai (1890) dời vào chỗ viện Đô Sát cũ, vào năm 1899 mới dời đến chỗ Thủy Sư cũ ở hữu ngạn sông Hương (tức là chỗ Tỉnh đường Thừa Thiên bây giờ).

3.3.4) Tịch Điền

Nơi hàng năm vua làm lễ cày ruộng, ở vào phía tây bắc trong Kinh thành. Năm Minh Mạng thứ 8 (1827), vua đặt Tịch Điền tại hai phường ở Kinh thành là Hòa Thái và Ngưỡng Trị, nhưng qua năm sau vua cho chỗ ấy không tốt bèn chọn đất của hai phường Hậu Sinh và An Trạch (thuộc phường Tây Lộc bây giờ).

Ngài truyền làm ở đây một cái đàn gọi là đàn Tiên Nông, hình vuông, xây về hướng nam, cao 4 thước 5 tấc (1 m 80), chu vi 17 trượng 3 thước 6 tấc (69 m 44), mặt nền lát gạch, giữa có 11 viên đá tảng để cắm tàn. Chung quanh đàn có tường cao 3 thước 5 tấc (1 m 40), bốn mặt đều xây cấp để lên, xuống. Phía đông nam đàn làm một cái lò để đốt lửa, phía tây bắc có Thần Khố, Thần Trù, đều năm gian, xây về hướng đông và tây. Phía đông bắc đàn có Thần Thương, năm gian, trước nhà này có đình Thu Cốc, ba gian hai chái ; phía đông Thần Thương có đài Quan Canh, xây về hướng nam, cao 6 thước (2 m 40), đông và tây mỗi bề 3 trượng 4 thước 4 tấc (13m68), nam và bắc mỗi bề 4 trượng 4 thước 4 tấc (17m76). Trên đài có điện Quan Canh, hình vuông.

Một gian hai chái, lớp ngói hoàng lưu ly. Trước đài, hai bên tả hữu có hai nhà, mỗi cái bảy gian xây về hướng đông và tây, là nơi để cho quan viên túc trực, chính giữa là ruộng cung canh. Bốn mặt tịch điền đều có xây tường gạch cao hai thước 8 tấc (1m12), nam và bắc mỗi mặt dài 85 trượng 2 thước 8 tấc (341m12), đông và tây mỗi mặt dài 41 trượng 9 thước 5 tấc (167m80). Trước mặt Tịch Điền có cửa phương môn, trên ngạch phía trong đề bốn chữ : “Đế mệnh suất dục”, phía ngoài đề “Vi thiên hạ tiên”.

Lễ Tịch Điền gốc ở Trung Hoa, vua Võ Vương nhà Chu sau khi đã diệt nhà Ân liền đặt lễ Tịch Điền. Lễ này có ở nước ta từ đời vua Lê Đại Hành (980-1005). Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) vua muốn phục hồi chế độ xưa, mở Tịch Điền làm lễ Cung Canh, nên định cứ mỗi năm đến hạ tuần tháng tư, chọn ngày tốt làm lễ. Các vua trước lúc nào cũng tự cày lấy. Về sau, trừ vua Thành Thái có cày một lần, vua thường ủy cho một đại thần khâm mạng hành lễ. Lệ thường, vua cày có ba luống, các quan cài tiếp và vãi lúa. Lúc gặt được chỉ dùng vào việc cúng tế.

Tịch Điền bỏ hoang lâu ngày, các điện, đài, nhà cửa đều đổ nát cả.

3.3.5) Vườn Thượng Mậu

Vườn này ở tại phía nam Tịch Điền, thuộc địa phận phường Tây Lộc bây giờ (xưa là địa phận phường Thừa Thanh).

Trong vườn có một cái hồ lớn gọi là hồ Thanh Ninh. Giữa hồ có đảo Bồng Hồ, trên đảo dựng lầu Kỷ Ân, năm gian hai tầng, xây về hướng nam (xưa tên là lầu Thừa Ân), năm Thiệu Trị nguyên niên (1814) đổi là lầu Kỷ Ân.

Trước lầu là hiên Tự Tề, trên ngách đề bốn chữ “Nhật tư hiếu hữu”. Sau lầu là Tâm Trai, ngách đề “Đào thực tính tính”. Phía nam hồ có Chỉ Thiện Đường, năm gian hai chái, mặt bắc trên ngách đề bốn chữ “tàng tu du tức”. Chỉ Thiện Đường và hiên Tự Tề có hai hành lang nối liền với nhau ở hai bên tả hữu. Vì phải vượt qua mặt hồ, nên khoảng giữa hai hành lang là hai cái cầu, tả là cầu Quang Phong, hữu là cầu Tế Nguyệt.

Phía bắc Tâm Trai, bên tả có gác Thông Minh, hữu có tạ Trưng Thanh đều làm trên mặt nước và xây về hướng bắc.

Cũng ở phía bắc, trong hồ có quả núi gọi là núi Tam Thọ, phía nam núi có đình Lục Hợp, đông là quán Tứ Đại, tây là tháp Viên Giác.

Trong vườn lại có giếng gọi là giếng Cam Tê. Chung quanh vườn Thường Mậu xây hai lần tường ; lần tường ngoài trở bốn cửa : nam là cửa Phương Mậu, bắc là cửa Phong Mậu, đông là cửa Thúy Mậu, tây là cửa Tư Mậu.

Vườn này do vua Minh Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ân tứ cho Miên Tông để làm nơi nghiên cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu Trị bèn sửa sang lại để trú tất mỗi khi ra cày ở Tịch Điền.

Vua Thiệu Trị liệt vườn này vào hàng thứ tám trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh, gọi là Thường Mậu quan canh, và có làm thơ vịnh, lại có thơ ngự chế vịnh mười cảnh trong vườn. Sau cho vẽ từng cảnh một rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng. Những bức tranh này cũng như những bức vẽ các cảnh trong hồ Tĩnh Tâm, cung Bảo Định, vườn Cơ Hạ... , và hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh, lúc trước treo ở hai điện Cần Chánh và Cần Thành ; sau thời kỳ chiến tranh 1946-1947 bị vỡ nát nhiều, còn lại một ít hiện treo ở Viện Tàng Cổ Huế.

3.3.6) Vườn Thường Thanh

Vườn này ở phía bắc lầu Tàng Thơ, thuộc địa phận phường Phú Nhơn bây giờ (xưa là địa phận phường Phong Dinh).

Trong vườn dựng Hòa Cầm đường, khắp chung quanh đều trồng cây có quả tốt, bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc, trở bốn cửa ra vào.

Vườn này do vua Minh Mạng lập năm 1836 để cho các hoàng tử tụ họp mà học tập cùng vui vầy yến tiệc với nhau. Vua Thiệu Trị cũng có học tập ở đây.

Vua Minh Mạng thường ngự giá ra chơi vườn này, làm thơ xướng hoa với

các hoàng tử, lấy sách vở làm thú vui.

3.3.7) Hồ Tĩnh Tâm

Hồ Tĩnh Tâm ở vào khoảng giữa Kinh thành, thuộc địa phận phường Trung Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia Long cho chặn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Ký Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh Mạng thứ 19 (1839) vua cho đổi hai kho ấy qua phía đông ; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tĩnh Tâm, rồi kiến trúc điện các, lầu, tạ...

Hồ Tĩnh Tâm có tường bao bọc chung quanh, chu vi 354 trượng 6 thước (1418m40), bốn hướng trở bốn cửa ra vào : nam là cửa Hạ Huân, đông là cửa Xuân Quang, tây là cửa Thu Nguyệt, bắc là cửa Đông Hy.

Trong hồ đắp ba hòn đảo : phía nam là đảo Bồng Lai, bắc là đảo Phương Trượng, tây là đảo Doanh Châu.

Giữa đảo Bồng Lai có điện Bồng Doanh, xây về hướng nam, ba gian hai chái, trùng thiềm lợp ngói hoàng lưu ly ; phía đông điện là tạ Thanh Tâm, tây là lầu Trừng Luyện, xây về hướng đông và tây ; nam có cửa điện, trước cửa là cầu Bồng Doanh ; bắc là cửa Hồng Cừ, trước cửa là cầu Hồng Cừ.

Giữa đảo Phương Trượng có gác Nam Huân, hai tầng xây về hướng nam, lợp ngói hoàng lưu ly ; phía đông gác là Thiên Nhiên đường (nguyên tên Hạo Nhiên), Tự Đức nguyên niên đổi lại ; xây về phía nam ; tây là hiên Dưỡng Tính xây về hướng tây, bắc có lầu Tĩnh Tâm xây về hướng bắc, nam có cửa Bích Tảo, trước cửa là cầu Bích Tảo.

Vào khoảng giữa hai đảo Bồng Lai và Phương Trượng có đình Tứ Đạt, nam dinh thông với cầu Hồng Cừ, bắc dinh thông với cầu Bích Tảo, trên hai cầu này làm hành lang 44 gian. Hai bên đông và tây dinh đắp một con đê dài, hai bờ trồng liễu gọi là đê Kim Oanh.

Đê này phía đông đến cửa Xuân Quang qua cầu Lục Liễu, trên cầu làm hành lang ba gian ; phía tây bắt đầu từ dinh Tứ Đạt suốt một đoạn đê dài có hành lang 56 gian, khoảng giữa có cầu Bạch Tần. Gần cầu này là xưởng Thanh Tước (nơi để thuyền ngự). Phía tây nam cầu có Khúc Tạ, phía nam tả có nhà Khúc Tạ Hà Phong, đều làm trên mặt nước có hành lang nối liền với nhau. Từ Khúc Tạ lại có sáu gian nối với hành lang của đê Kim Oanh.

Phía nam Khúc Tạ Hà Phong là đảo Doanh Châu, trên đảo không có lầu tạ gì cả.

Chung quanh hồ Tĩnh Tâm trồng tre ; trong hồ trồng sen, đến mùa hoa nở dày đặc rất là ngoạn mục.

Vua Thiệu Trị liệt hồ này vào hạng thứ ba trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần kinh, gọi là Tĩnh Hồ Hạ Hứng, và có làm thơ vịnh.

Ngài lại có thư ngự chế vịnh mười cảnh trong hồ . Sau cho vũ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng tám gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

Nay các kiến trúc trong hồ đều phần nhiều mất tích. Tường bao bọc chung

quanh cũng phá đi hồi năm 1946 và xây tường thấp thay vào.

3.3.8) Lầu Tàng Thơ

Lầu này ở phía đông hồ Tĩnh Tâm, thuộc địa phận phường Phú Nhơn bây giờ (xưa là địa phận phường Phong Dinh). Lầu bằng gạch, xây năm Minh Mạng thứ 6 (1825), tầng trên bảy gian hai chái, tầng dưới mười hai gian, bốn bề xây lan can.

Lầu này làm giữa một cái hồ vuông gọi là hồ Học Hải, phía tây hồ có bắc cầu để ra vào, đầu cầu phía ngoài đặt điểm canh.

Xưa các công văn cũ của sáu Bộ và các nha đều tàng trữ tại đây.

3.3.9) Cung Khánh Ninh

Cung Khánh Ninh ở phía bắc sông Ngự Hà, thuộc địa phận phường Tây Lộc bây giờ. Cũng làm năm Minh Mạng thứ 7 (1826). Chính điện xây về hướng nam, chính tịch năm gian, tiền hậu tịch đều bảy gian, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Trước sân điện lót gạch, có đông tây Phối Điện, đều năm gian lợp ngói thanh lưu ly. Sau điện có đông, tây Tùng Viện.

Chung quanh cung xây tường gạch bao bọc. Mặt trước chính giữa có cửa cũng xây về hướng nam, 3 gian 3 cửa, gian giữa trên có lầu, lợp ngói hoàng lưu ly, bốn góc treo chuông mềng. Trước cửa là sông Ngự Hà ; gần sông có một cái lương đình. Phía sau cung giáp với vườn Vĩnh Trạch.

Năm 1841, vua Minh Mạng thăng hà, tử cung của vua tạm để tại chính điện cung Khánh Ninh cho đến ngày ninh lăng. Hơn thế, vua Thiệu Trị đặt tên điện này là điện Hiếu Tư.

Ngài lại lấy điện này làm miếu riêng thờ thần khám vua Thánh Tổ và Hoàng Hậu. Mỗi năm đến kỳ sóc vọng cùng khánh tiết đàn, kỵ, đều có cúng tế.

Lúc Kinh đô thất thủ (1885) quan Pháp đóng bản doanh tại điện Hiếu Tư, Triều đình cho là không hợp lễ, nên đến năm Đồng Khánh thứ hai (1887) vua mới sắc cung ngính long vị vào tham phối tại điện Phụng Tiên, và cho dỡ điện Hiếu Tư, một phần đem làm lăng Kiến Thái Vương (thân sanh 3 vua Kiến Phúc, Hàm Nghi và Đồng Khánh), một phần làm lăng vua Đồng Khánh. Những nhà phụ thuộc cũng triệt hạ để tu bổ điện Huệ Nam.

3.3.10) Cung Bảo Định

Cung Bảo Định ở phía tây cung Khánh Ninh, thuộc địa phận phường Tây Lộc bây giờ. Cung làm năm Thiệu Trị thứ năm (1845), xây về hướng nam.

Chính điện là điện Long An, nền cao 3 thước 2 tấc (1m28), chính tịch năm gian, đông tây hai chái, tiền tịch bảy gian, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly và hồ Giao Thái. Trên bờ hồ phía bắc có phương môn, trên gác mặt trước đề bốn chữ “Thanh Ninh Hiệp Đức”, mặt sau đề “Nhân Thọ Thuần Hy”. Qua khỏi phương môn đến gác Minh Trưng, hai tầng, rồi đến hiên Đạo

Tâm, đều lợp ngói hoàng lưu ly.

Bên tả hồ Giao Thái là viện Triêm Ân, hữu là viện Nhuận Đức. Bốn bề đều có hành lang nối liền những điện, các, và tả hữu viện.

Trước điện phía đông có Đông Minh vu, tây có Tây Thành Suong, đều lợp ngói thanh lưu ly.

Chung quanh cung xây ba lần tường gạch bao bọc. Làn tường ngoài có 9 cửa ; cửa chính ở phía nam, trên ngạch mặt trước đề bốn chữ “Hiệp Hòa Vang Bang”, mặt sau đề “Quang Bị Tứ Biểu”. Làn tường thứ nhì và thứ ba mỗi lần có sáu cửa.

Năm 1847, vua Thiệu Trị thăng hà, tử cung của vua tạm để tại điện Long An cho đến ngày nhinh lăng. Vua Tự Đức lại lấy điện ấy làm miếu riêng thờ thần khám của vua Thiệu Trị, mỗi năm đến kỳ sóc vọng cùng khánh tiết, dẫn kỵ đều có cúng tế.

Vua Thiệu Trị có thơ ngự chế vịnh mười hai cảnh trong cung Bảo Định. Sau vua cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng ; khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

Sau lúc thất thủ kinh đô (1885), Triều đình bèn rước long vị vua Thiệu Trị vào thờ tại điện Phụng Tiên. Các lầu, điện trong cung Bảo Định đều lần lượt triệt hạ hết.

Năm Duy Tân thứ hai (1908), gác Minh Trưng và hiên Đạo Tâm dỡ về làm lại giữa sân trường Quốc Tử Giám và đổi tên là Di Luân Đường. Tầng dưới dùng làm giảng đường, tầng trên thiết bàn thờ đức Khổng Tử.

Điện Long An, năm Duy Tân thứ ba (1909), cũng triệt hạ đem làm lại phía sau Di Luân Đường, để làm Tàng Thơ Viện, đến năm 1923 lại dùng làm trụ sở cho viện Tàng Cổ Khải Định cho đến bây giờ.

3.3.11) Cung Tông Miếu

Miếu này ở tại địa phận phường Tri Vụ bây giờ, xây về hướng nam, làm năm Thành Thái thứ ba (1891) đặt tên là Tân Miếu, đến năm thứ 9 (1897) đổi lại là Cung Tông Miếu.

Miếu có một chính tịch, một tiền tịch, giữa thờ thần khánh Cung Tông Huệ Hoàng Đế (vua Dục Đức, húy Ưng Chân, lên ngôi tháng 7/1883 được mấy ngày rồi bị phế, kế đến ngày 6/10 năm ấy thời mất), tứ thời kỵ hưởng cũng như các miếu khác trong Hoàng Thành.

Trước miếu có tả hữu Túc Gia, sau miếu có tả hữu Tòng Viện.

Chung quanh miếu xây tường gạch bao bọc, mặt trước trở cửa tam quan, trên có lầu, còn ba mặt kia cũng trở cửa ra vào. Cung Tông Miếu đã bị triệt hạ vào năm 1946.

3.3.12) Vườn Thư Quang

Vườn này ở phía bắc Hoàng Thành, nằm ngang sông Ngự Hà, thuộc địa phận phường Huệ An bây giờ (xưa là địa phận phường Nhuận ốc).

Vườn lập năm Minh Mạng thứ 17 (1838) xây về hướng đông, chu vi vừa một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc. Mặt trước trên cửa chính đề bốn chữ “Nhật Nguyệt Quang Minh”.

Chính giữa vườn có lầu Thuởng Thắng ; tầng dưới trên ngách đề bốn chữ “Tứ Thời Thuận Sống”. Phía đông có Niên Phương đường, sau đổi là điện Niên Trưng Phương, bắc có hiên Linh Phương (sau đổi là viện Linh Phương).

Bốn mặt vườn đào hồ và xây cống thông với nước sông Ngự Hà, lại có bắc bốn cái cầu (hai cái ở mặt đông và tây trên làm nhà che ; hai cái ở mặt nam và bắc).

Khi lập xong vườn này, vua Minh Mạng có rước Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu lên lầu Thuởng Thắng du lãm.

Năm Minh Mạng thứ 19 (1838) vua cho các tân khoa tấn sĩ ăn yến ở đó, gọi là Thư Quang yến, rồi cho vào vườn xem hoa.

Sau vua Thiệu Trị cho dỡ các nhà trong vườn đem vào Vườn Cờ Hạ trong Hoàng Thành. Tục gọi cái hồ trong vườn là hồ Sấu vì hình như xưa tại đây có nuôi ít nhiều giống vật này. Vua Thiệu Trị xếp vườn này vào hàng thứ tư trong hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh và có làm thơ ngâm vịnh gọi là “Thư Uyển Xuân Quang”.

3.3.13) Quốc Sử Quán

Quốc Sử Quán ở tại địa phận phường Trung Hậu bây giờ (xưa là địa phận phường Phú Văn). Làm năm Minh Mạng thứ hai (1821) ; năm Thiệu Trị thứ hai (1842) làm thêm hai nhà dài ở hai bên tả hữu ; năm Tự Đức thứ hai (1849) làm thêm ở phía sau một nhà để mộc bản.

Bốn mặt Quốc Sử Quán đều có tường bao bọc ; trước nhà chính bên hữu, có giếng nước rất trong và ngọt, tương truyền là cái giếng của làng Diên Phái (xưa làng này là một trong những làng đã nhượng đất để lập Kinh Thành Huế).

Xưa số nhân viên sở này gồm có Chánh, Phó Tổng đài, sổ không nhất định. Toàn Tu bốn người, Biên Tu tám người, Khảo Hiệu bốn người, Đăng Lục sáu người, Thu Chưởng sáu người, cùng một số thợ khắc. Công việc chính của sở này là biên tập quốc sử khi nào chép và ngự lãm xong, sử quan trọng của nước ta như : Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại nam thiết lục, Đại nam liệt truyện, Minh Mạng chính yếu, Thiệu Trị chính yếu, Tự Đức chính yếu... đều do Quốc Sử Quán biên tập. Ngoài ra sở này lại còn biên tập các bộ sách về chế độ nước ta (như bộ Khâm định Đại nam hội điển sử lệ), hay là về địa dư nước ta (như bộ Đại nam Nhứt thống chí).

Số mộc bản lúc trước rất nhiều, trong lúc chiến tranh hao hụt mất một phần, hiện nay còn trên 31.000 tấm, tàng trữ tại Viện Văn Hóa Trung Việt. Mộc bản toàn bằng gỗ cây thị vì chỉ có thứ gỗ ấy là đủ sức cứng và dẻo để khỏi sút mẻ

trong khi khắc chữ.

3.3.14) Đàn Xã Tắc

Ngày xưa trong việc dựng nước lấy nhân dân làm trọng ; dân cần có đất ở nên lập nền xã để tế thần Hậu Thổ, cần có lúa ăn nên lập nền Xã Tắc để tế Thần Nông. Đàn Xã Tắc lập ở Kinh Đô là nơi tế thổ thần và cốc thần. Khi một nước bị diệt, thời Xã Tắc phải đổi dời, cho nên Xã Tắc cũng có nghĩa là quốc gia. Thần Xã Tắc là vị thần để giữ gìn cho nước nhà được yên ổn.

Cũng theo các lễ ấy mà vua Gia Long đã cho đắp đàn Xã Tắc vào năm 1806, tại địa phận phường Thuận Cát bây giờ (xưa là địa phận phường Ngưng Tích) ở phía tây nam trong kinh thành.

Đàn hình vuông, hai tầng, xây về hướng bắc. Tầng trên sơn vàng, chu vi 28 trượng (122m), cao 4 thước (1m60), chính giữa có hai am, am hữu thờ Thái Xã Thần Vị, am tả thờ Thái Tắc Thần Vị. Nơi mặt nền, theo phương hướng mà sơn năm sắc : giữa vàng, đông xanh, tây trắng, nam đỏ, bắc đen. Giữa nền có ba mươi hai viên đá tảng để cấm tàn, bốn mặt có bể đá.

Tầng dưới sơn đỏ, chu vi 69 trượng 2 thước (276m80), cao 2 thước 9 tấc (0m84), bốn mặt có bể đá, mặt trước nơi nền gạch có hai viên đá tảng để cấm tàn.

Mỗi tầng đều có xây lan trụ, lan can.

Đàn ở giữa một đám đất rộng ; trồng thông và mai, bốn phía xây tường đá bao bọc ; phía bắc trở phượng môn ba cửa, ba phía kia trở cửa thường.

Trước đàn cách một con đường, có một cái hồ vuông, chu vi 57 trượng (228m).

Đàn này đắp bằng thứ đất sạch do các doanh trấn đệ cống theo lệnh của vua Gia Long ; mỗi năm vào hai tháng trọng xuân và trọng thu, vua ngự giá đến hành lễ.

Đàn Xã Tắc hiện nay vẫn còn nhưng điêu tàn lắm.

3.3.15) Chùa Giác Hoàng

Chùa Giác Hoàng ở phía đông nam trong Kinh thành, thuộc địa phận phường Trung Tích (xưa là địa phận phường Đoan Hòa). Tương truyền đô thành của chúa Nguyễn lúc trước ở vào khoảng đất này.

Dưới triều Gia Long nơi này là phủ của vua Minh Mạng lúc tiềm ẩn. Sau ngài dời qua ở điện Thanh Hòa, vua Gia Long mới ban phủ ấy cho Thiệu Hóa Quận Vương (con thứ 9 vua Gia Long). Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) vua cho con của Thiệu Hóa Quận Vương đất khác, lấy chỗ cũ lập chùa gọi là chùa Giác Hoàng.

Nhà chính là điện Đại Hùng, ba gian hai chái, phía sau là điện Đại Bảo. Trước điện Đại Hùng, tả hữu mỗi bên có một nhà ba gian, rồi đến một cái lầu Hộ Pháp. Phía sau, tả hữu có tầng phòng, mỗi cái năm gian, bên tả lại có nhà bếp ba gian. Bốn mặt chùa đều xây tường gạch bao bọc.

Vua Thiệu Trị liệt chùa Giác Hoàng vào hàng thứ mười bảy trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần kinh gọi là “Giác Hoàng phạm ngữ”, và có làm thơ vịnh.

Hồi Kinh Đô thất thủ (1885), lính pháo thủ Pháp đóng tại chùa ; các tượng phật và đồ thần đều dời ra chùa Diệu Đế. Đến triều Thành Thái, chính phủ cho triệt chùa Giác Hoàng và làm lại ba tòa nhà ở đây. Nhà giữa dùng làm viện Cơ Mật, còn hai nhà hai bên thì một nhà dùng cho các ông Hội Lý làm việc, một nhà dùng thiết Viện Nông Công bảo tàng. Vì thế dân chúng thường gọi chỗ này là Tam Tòa.

3.3.16) Súng Thần Công



Trước khi nói đến các cung điện trong Hoàng Thành cũng nên nhắc qua lại lịch những cỗ súng Thần Công để trong hai nhà gần hai cửa Thê Nơn và Quảng Đức.

Súng này gồm có chín cỗ, đúc năm Gia Long thứ hai (31/1/1803) và xong vào tháng 5/1804 với những khí mẫn bằng đồng lấy được của Tây Sơn.

Chín cỗ này lấy tứ thời (xuân, hạ, thu, đông) cùng ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) mà đặt tên, và được vua phong là Thần oai vô địch thượng tướng quân. Khi đúc xong có khắc sự tích và tên vào súng.

Mỗi cỗ dài 5m10, lòng rộng 0m22, phía sau đo vòng quanh được 2m60, chạm trở tỉ mỉ. Giá để súng bằng gỗ dài 2m75, cao 0m73.

Súng này chỉ có tính cách thiêng liêng bảo vệ đất nước chứ chưa khi nào dùng đến. Vì thế người ta xem như vị thần linh và gọi là “ông súng”.

Những súng này nguyên trước để trong hai cái nhà bên ngoài Ngọ Môn. Năm 1917 nhà ấy bị triệt hạ và cho làm hai cái nhà khác vào chỗ bây giờ ; rồi dời súng ra để tại đấy.

4) Hoàng Thành

Hoàng Thành ở vào khoảng giữa phía nam trong Kinh Thành, khởi xây ngày mồng một tháng tư năm giáp tý, niên hiệu Gia Long thứ 3 (9/5/1804), công việc giao cho Nguyễn Văn Trương và Lê Chất quản đốc. Miếu điện đều ở trong vòng thành này, chu vi đo được 614 trượng (2456m); nam, bắc mỗi chiều dài 151 trượng 5 thước (606m), đông tây mỗi chiều dài 155 trượng (622m).

Khoảng giữa ba mặt đông, tây và bắc mỗi nơi có một khuyết đài dài 15 trượng 5 thước (62m), rộng 5 trượng 5 thước, (22m), cao 1 trượng (4m). Trên mỗi đài làm một cái nhà vuông mỗi bề 2 trượng 5 thước 5 tấc (10m20), lợp ngói thường. Các nhà ấy đều đã triệt giải từ lâu, duy ở bắc khuyết đài có làm lại một cái lầu hai tầng gọi là “Tứ Phương Vô Sự” vào năm Khải Định thứ tám (1923).

Mỗi mặt thành có một cửa : trước là Ngọ Môn, tả là cửa Hiển Nhân, hữu là cửa Chương Đức, sau là cửa Hòa Bình.

Chung quanh Hoàng Thành, phía ngoài có đào hồ gọi là hồ Kim Thủy, hồ này dưới triều Gia Long chỉ mới đào ở ba mặt đông, tây và bắc, đến năm Minh M

ang thứ 14 (1833) mới đào thêm ở mặt nam. Riêng ở mặt bắc hồ Kim Thủy lan rộng vào cả trong Hoàng Thành nữa.

Ngoài mỗi cửa thành có một cái cầu đá bắc qua hồ Kim Thủy; riêng ở trước cửa Ngọ Môn thời có ba cầu giữa lát đá thanh, hai cầu tả hữu lát gạch. Trên hồ Kim Thủy, trong Hoàng Thành cũng có một cầu đi từ cửa Hòa Bình đến cửa Tường Loan (cửa của Tử Cấm Thành). Tất cả các cầu ấy đều gọi chung một tên là cầu Kim Thủy.

4.1) Cửa Ngọ Môn

Ngọ là lúc mặt trời lên đúng thiên đỉnh, tức là lúc lên cao nhất. Vua là bậc chí tôn nên mới ví với mặt trời lúc đúng Ngọ, và cửa của vua mới gọi là Ngọ Môn. Ngày xưa, chỉ khi nào có vua ngự mới mở cửa này.

Đầu triều Gia Long, tại chỗ Ngọ Môn chỉ đắp một cái đài gọi là Nam Khuyết Đài. Năm Gia Long thứ năm (1806) dựng điện Càn Nguyên ở đấy. Đài có hai cửa vào, bên tả là cửa Tả Đoan, bên hữu là cửa Hữu Đoan. Năm Minh Mạng thứ 14 (1833) vua cho triệt hạ điện Càn Nguyên, và làm Ngọ Môn thay vào chỗ cũ.



Ngọ Môn Thành Nội

Cửa này xây bằng gạch và đá Thanh, đá Non Nước (Quảng Nam), dưới mỗi cửa cuốn làm xà bằng đồng, vôi nhào rất kỹ, nhà vua thân xem các công việc.

Ngọ môn có năm cửa, cửa giữa mới thật là Ngọ Môn, cao 1 trượng 3 thước 3 tấc (5m32) rộng 8 thước 2 tấc (3m28), tả hữu có hai giáp môn đều cao 1 trượng 2 thước 4 tấc 5 phân (4m98), rộng 6 thước 3 tấc (2m50) và hai dịch môn đều cao 1 trượng (4m) rộng 8 thước 1 tấc (3m24). Năm cửa ấy lại còn có tên riêng sau này : cửa đầu ở phía tây là Cao Môn (cửa treo trông cao); cửa thứ hai là trĩ môn (cửa chim trĩ); cửa thứ ba là khố môn (cửa kho) cũng gọi là trung môn; cửa thứ tư là ứng môn (cửa treo trông ứng); cửa thứ năm là lô môn (cửa treo trông lớn).

Phía trên cửa giữa có hai chữ Ngọ Môn, mỗi chữ cao 0m365, rộng 0m38, dày 0m008, nguyên có bọc vàng thật, nhưng vàng ấy đã bị quân gian lột trộm ngày 10/12/1943.

Trên Ngọ Môn có lầu Ngũ Phụng, theo tích vua Thái Tổ nhà Lương bên Tàu, sắp đóng đô tại Lạc Dương, truyền La Thiệu Uy lấy gỗ tốt nhất đất Ngụy làm lầu Ngũ Phụng. Chim phụng có 5 giống : sắc đỏ là Phụng, sắc vàng là Uyên Sô, sắc trắng là Hộc, sắc xanh là Loan, sắc tía là Nhạc Thốc, nên gọi là Ngũ Phụng. Từ mặt đất lên đến nền cửa lầu là 1 trượng 4 thước 9 tấc (5m96).

Lầu chính ba gian hai chái, sơn son thếp vàng; hai bên có hai dực lầu. Giữa lầu thiết ngự tọa, bên tả thiết chuông, bên hữu thiết trống. Trên lầu có tầng gác, hai bên gác là chỗ ngày xưa dành cho Hoàng Thái Hậu cùng Chánh cung ngồi duyệt lãm trong các dịp khánh tiết, ngoài có bỏ sáo che kín, trong nhìn ra được

nhưng ngoài trông vào không thấy, có thang lâu để lên xuống. Về sau này nghi lễ bớt phần nghiêm ngặt, từ lễ tứ tuần vua Khải Định, mỗi khi Hoàng Thái Hậu hoặc Chánh cung có ra Ngọ Môn cũng ngự ở tầng thứ nhì, nghĩa là tầng vua thường ngự.

Lầu Ngọ môn, giữa lợp ngói hoàng lưu ly. Nên để ý rằng từ cửa Ngọ Môn vào, những cung điện nằm ngay một hàng giữa đều lợp ngói hoàng lưu ly, còn hai bên thì lợp ngói thanh lưu ly.

Trước cửa, chính giữa có đường Dũng Đạo lát đá, hai bên lát gạch.

Lúc trước các lễ truyền lô, ban sóc đều cử hành trước Ngọ Môn. Truyền lô là xuống danh thí sinh trúng tuyển các kỳ thi Hội và thi Đình ; ban sóc là lễ ban lịch năm sắp đến cho thần dân, lễ này hàng năm cử hành vào ngày mồng một tháng chạp âm lịch.

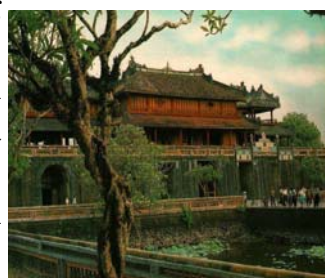
Ngày trước, vua ngự ra lầu Ngọ Môn trong những dịp khánh tiết để cho thần dân chiêm bái cùng khánh hạ.

Trước Ngọ Môn, gần đường cái, hai bên có hai cái bia khắc bốn chữ “Khuyh cái hạ mã”, ai đi ngang qua phải nghiêng nón và xuống ngựa.

Bia này ở Huế có đặt tại nhiều nơi như : Phu Văn Lâu, Quốc Sử Quán, Văn Miếu, Khải Thánh Từ.

Sắc tháng 9 năm Khải Định 8 (1923) đã bãi bỏ lệnh xuống ngựa, xuống xe, vì xét ra có nhiều sự bất tiện, nhất là cho người đi xe hơi.

ở các tỉnh cũng có những bia ấy như ở trước Hành Cung, Văn Miếu. Ngày 23/1 năm Bảo Đại thứ 18 (27/2/1943) bộ Lễ Nghi tâu xin bãi bỏ lệ ấy, nhưng cứ giữ lại những bia để làm kỷ niệm.



Ngọ Môn

4.2) Cửa Hiển Nhân

Cửa này là cửa thường dùng để ra vào Hoàng Thành. Cửa có ba gian, ba cửa, tràng lương trên có lầu lợp ngói hoàng lưu ly. Cửa giữa cao 9 thước 1 tấc (3m64) rộng 5 thước 5 tấc (2m20) ; tả hữu giáp môn cao 8 thước 5 tấc (3m40), rộng 5 thước (2m). Khi nào vua băng, lễ ninh lăng cũng dùng cửa này. Làm năm Gia Long thứ 10 (1811), làm lại dưới triều Khải Định.

4.3) Cửa Chương Đức

Làm năm Gia Long thứ 10 (1811) cũng giống như cửa Hiển Nhân, làm lại dưới triều Khải Định ; thường dùng cho những người hầu hạ Hoàng Thái Hậu ra vào. Lễ ninh lăng của Hoàng Thái Hậu cũng dùng cửa này.

Nên để ý, bên đàn ông đều dùng chữ “nhân” (Thế Nhân, Hiển Nhân), bên đàn bà đều dùng chữ “Đức” (Quảng Đức, Chương Đức).

4.4) Cửa Hòa Bình

Làm năm Gia Long thứ 10 (1811) gọi là cửa Củng Thần; năm Minh Mạng thứ 2 (1821) đổi tên là cửa Địa Bình. Đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833) đổi lại là cửa Hòa Bình.

Cửa này nguyên trước có lầu, đến năm Minh Mạng thứ 20 (1839) làm lại, bỏ bớt tầng trên. Ngày xưa cửa thường đóng, chỉ mở lúc nào vua ngự ra Tỉnh Tâm hay trường đua ngựa.

4.5) Miếu, Điện trong Hoàng Thành

4.5.1) Điện Thái Hòa



Điện Thái Hòa

Vào khỏi cửa Ngọ Môn có một cái hồ sen là hồ Thái Dịch, bệ xây đá, trên hồ bắc một cái cầu đá dài có lan can, gọi là cầu Trung Đạo. Mỗi đầu cầu dùng phượng môn, trụ bằng đồng chạm mây nổi quăn quanh, trên ngách trang sức bằng pháp lam ngũ sắc. Nam phượng môn, mặt ngoài đề bốn chữ “Chính trực đẳng bình”; mặt trong đề “Cư nhân do nghĩa”; bắc phượng môn, mặt ngoài đề “Cao minh du cửu”; mặt trong đề “Trung hòa vị dục”.

Qua khỏi bắc phượng môn đến một cái sân rộng, tức là nơi thiết đại triều nghi. Sân này chia làm hai bậc, lát đá Thanh, bậc trên dành cho các văn võ ấn quan (tự tam phẩm trở lên), bậc dưới để cho các thuộc quan (từ tứ phẩm xuống đến cửu phẩm); hai bên sân cắm phẩm sơn (trụ đá đề rõ phẩm trật để sắp hàng cho thứ tự).

Dưới cùng gần cầu Trung Đạo còn một bậc nữa dành cho các kỳ cựu hương lão, thích lý, đến chầu trong những dịp khánh tiết.

Giữa sân, từ Ngọ Môn đi vào, có chừa một con đường gọi là Dũng Đạo. Hai góc sân có hai con kỳ lân bằng đồng thếp vàng, để trong lòng gương bằng gỗ sơn vàng.

Tiếp với sân là điện Thái Hòa, nền cao 5 thước 8 tấc (2m32) chính tịch năm gian hai chái, tiền tịch bảy gian hai chái, cột sơn son vẽ rồng vàng, nền lát đá hoa. Chính giữa và ở trên có treo tấm biển sơn son thếp vàng đề ba chữ “Thái Hòa điện”; phía trong là ngự tọa, ngai để trên ba tầng bệ, bên trên có bửu tán, đều thếp vàng. Sau ngự tọa có treo bức trướng lớn bằng bát tô vàng, thêu hình viên long. Trên trần mỗi long can có treo lồng đèn gương lục giác, bát giác, mặt gương vẽ ngũ sắc.

Mái điện làm kiểu trùng thiềm trùng lương có trang sức bằng pháp lam, lợp ngói hoàng lưu ly. Trong điện trang hoàng rất nhiều ché và đồ xưa. Trước sân sắp một hàng chậu sành lớn để trên đôn bằng đá chạm.

Điện Thái Hòa làm năm Gia Long thứ tư (21/2/1805) và xong trong năm ấy.

Ngày át vị tháng năm năm bính dần (26/8/1806) vua lên ngôi hoàng đế tại điện này, vì tuy từ năm nhâm tuất (1802) đã đặt niên hiệu Gia Long, nhưng đến năm giáp tý (1804) vua nhà Thanh mới cho sứ là Tề Bố Sâm sang phong.

Lúc đầu điện Thái Hòa không phải làm ở chỗ bây giờ mà là chỗ Đại Cung môn, chính giữa mặt nam Tử Cấm thành. Năm 1833, vua Minh Mạng cho đem xích về phía nam, nhưng cứ giữ kích thước cũ. Năm Thành Thái thứ 3 (1891) trùng tu; năm thứ 11 (1899) truyền lát đá hoa nơi nền điện. Năm 1923 vua Khải Định truyền làm thêm cửa ở hai mặt trước và sau vì nguyên khi xưa chỉ để trống và treo sáo che.

Điện Thái Hòa là nơi thiết đại triều, còn thường triều thì thiết ở điện Cần Chánh. Khi hành lễ, vua ngự ra các quan sắp hàng ở sân (quan văn bên tả, quan võ bên hữu) phải lạy năm lạy, nhưng từ khi vua Bảo Đại về nước năm 1932, lệ này đã bỏ, chỉ phải xá ba xá mà thôi.

4.5.2) Thái Miếu

Miếu này ở phía tả điện Thái Hòa, xây về hướng nam. Làm năm Gia Long thứ 3 (1804), dưới triều Thành Thái đã trùng tu lại một lần, đến năm Khải Định thứ 8 (1923) lại trùng tu một lần nữa. Miếu làm chính doanh 13 gian, tiền doanh 15 gian, 2 bên có hai chái trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Trong thiết chín án thờ (một án chính trung, và tả hữu mỗi bên bốn án) :

- án chính trung thờ Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án tả nhất thờ Hiếu Văn Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án hữu nhất thờ Hiếu Chiêu Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án tả nhị thờ Hiếu Triết Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án hữu nhị thờ Hiếu Nghĩa Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án tả tam thờ Hiếu Minh Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án hữu tam thờ Hiếu Ninh Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án tả tứ thờ Hiếu Vũ Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án hữu tứ thờ Hiếu Định Hoàng Đế.

Mỗi năm cứ ngày sóc 4 tháng mạnh (mùng một bốn tháng đầu mùa) và ngày 22 tháng chạp, năm lần hưởng.

Bên tả miếu có điện Long Đức (mỗi năm gặp ngày kỵ ở án chính trung thời trần thiết hành lễ tại đây). Trước sân miếu, bên tả có điện Chiêu Kính (nơi trần thiết lễ vật mỗi khi gặp ngày kỵ ở bốn án tả), bên hữu có điện Mục Tư (nơi trần thiết lễ vật mỗi khi gặp ngày kỵ ở bốn án hữu).

Phía bắc điện Mục Tư có phương đường (là nơi thờ Thổ Công).

Chung quanh miếu có tường bao bọc; mặt tả có cửa Hiển Thừa, mặt hữu cửa Túc Tướng, mặt sau bên tả có cửa Nguyên Chi, bên hữu có cửa Trường Hựu.

Trước sân miếu xây tường chắn ngang, khoảng giữa dựng gác Tuy Thành ba tầng, ba gian hai chái, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam, bên tả gác có cửa Diên Hy, trên làm gác để chuông, bên hữu có cửa Quang Hy, trên làm gác để trống.

Ra ngoài gác Tuy Thành, bên tả có nhà tả vu, bên hữu có nhà hữu vu, đều

là nơi từng tự, kể từ năm Gia Long thứ 3 (1805) các bậc thân huân công thần hồi quốc sơ.

Nhà tả vu dành riêng cho bốn vị công thần trong hoàng tộc : Tôn Thất Khê, Tôn Thất Hiệp, Tôn Thất Hạo, Tôn Thất Đồng.

Nhà hữu vu thờ các ông : Nguyễn Ứ Kỷ, Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Kính, Nguyễn Cửu Dật, Nguyễn Cư Trinh.

Ra ngoài cung có cửa chính của Thái Miếu, trước cửa hai bên thiết hai con sư tử đá.

Thái Miếu bị đốt cháy vào đầu tháng hai năm 1947.

4.5.3) Triệu Miếu

Miếu này ở phía bắc Thái Miếu, xây về hướng nam, làm năm Gia Long thứ ba (1804), chính doanh ba gian, tiền doanh năm gian, đông tây hai chái, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam. Giữa thờ thần khâm Triệu Tổ Tịnh Hoàng Đế (húy Nguyễn Kim, sinh năm 1468, mất ngày 23/5/1545) và Hoàng Hậu, mỗi năm 5 lần hưởng như ở Thái Miếu.

Trong miếu phía đông có Thần Khố, phía tây có Thần Trù đều ba gian hai chái. Chung quanh miếu có tường bao bọc. Mặt tường phía bắc trở hai cửa, tả là cửa Tập Khánh, hữu là cửa Diễn Khánh; còn mặt tường phía nam thời đồng với mặt tường phía bắc của Thái Miếu.

4.5.4) Thế Miếu

Miếu này ở phía hữu điện Thái Hòa, xây về hướng nam, làm năm Minh Mạng thứ hai (1821), chính doanh 9 gian, tiền doanh 11 gian, đông tây có hai chái. Miếu làm theo kiểu trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Trong miếu thiết bảy án thờ (một án chính trung và tả hữu mỗi bên ba án).

– án chính trung thờ Thế Tổ Cao Hoàng Đế và Thừa Thiên, Thuận Thiên hai Hoàng Hậu (Thần vị Thuận Thiên Hoàng Hậu xây về hướng tây);

– án tả nhất thờ Thánh Tổ Nhơn Hoàng Đế và Hoàng Hậu;

– án hữu nhất thờ Hiến Tổ Chương Hoàng Đế và Hoàng Hậu;

– án tả nhị thờ Dực Tông Anh Hoàng Đế và Hoàng Hậu;

– án hữu nhị thờ Giản Tông Nghị Hoàng Đế (Kiến Phúc);

– án tả tam thờ Cảnh Tông Thuần Hoàng Đế và Hoàng Hậu;

– án hữu tam thờ Hoàng Tông Tuyên Hoàng Đế, mỗi năm 5 lần hưởng như ở Thái Miếu.

Phía đông miếu có điện Canh Y. Phía tây có nhà thờ Thổ Công.

Chung quanh miếu có tường bao bọc; mặt tả có cửa Khải Dịch, mặt hữu có cửa Sùng Thành, mặt sau bên tả có cửa Hiển Hựu, bên hữu có cửa Đốc Hựu.

Trước sân miếu có tường chặn ngang, khoảng giữa tường dựng gác Hiên Lâm ba tầng, ba gian hai chái; lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Bên tả gác có cửa Tuấn Liệt, trên làm gác để chuông, bên hữu có

cửa Sùng Công (xưa là cửa Phong Công, Thiệu Trị nguyên niên cải), trên làm gác để trống.

Ra ngoài gác Hiển Lâm, bên tả có nhà tả vu, bên hữu có nhà hữu vu, đều là nơi tụng tự, kể từ năm Minh Mạng thứ năm (1824) các bậc thân huân công thần hồi trung hưng.

Nhà tả du dành riêng cho bốn công thần trong hoàng tộc là : Tôn Thất Mân, Tôn Thất Điển, Tôn Thất Huy, Tôn Thất Hội.

Nhà hữu vu thờ các vị công thần bách tính là : Võ Tôn Tính, Ngô Tùng Châu, Chu Văn Tiếp, Võ Di Nguy, Nguyễn Văn Trường, Phạm Văn Nhơn, Nguyễn Hoàng Đức, Tống Phúc Đàm, Nguyễn Văn Mẫn, Đỗ Văn Hựu, Nguyễn Văn Nhơn, Mai Đức Nghị. Năm 1827 thêm Nguyễn Đức Xuyên. Năm 1875 thêm Trương Đăng Quế.

Ra ngoài cũng có cửa chính của Thế Miếu, trước mỗi bên thiết một con kỳ lân đá.

Nhưng cái công trình đáng để ý nhất ở Thế Miếu là chín cái đỉnh đồng, đúc từ năm Minh Mạng thứ 16 (1835) chung quanh có chạm hình mặt trời, mặt trăng, sông núi, hoa cỏ, các giống động vật, thực vật và đồ binh khí, xe thuyền của nước ta; lấy chữ trong miếu hiệu của các nhà vua từ Thế Tổ Cao Hoàng Đế trở xuống mà đặt tên : Cao, Nhân, Chương, Anh, Nghị, Thuần, Tuyên, Dũ, Huyền.

Các đỉnh này bày tại trước sân Thế Miếu, theo thứ tự các án thờ.

Vua Minh Mạng bắt chước vua Hạ Vũ xưa đúc cửu đỉnh trưng trưng chính châu bên Tàu. Đỉnh còn tượng trưng sự chính thống với ủy nhiệm của Thượng Đế; hình dáng và trọng lượng của đỉnh biểu hiệu sự lâu dài bền vững của một triều đại.

Đúc mỗi đỉnh phải dùng 60 cái lò nấu đồng góp lại; một lò chỉ nấu chảy được 3, 4 chục kí lô. Khuôn để lật ngược, đồng đổ vào một chân đỉnh; các hình nổi, sau mới chạm thêm vào những miếng đồng đúc gắn vào đỉnh. Nơi đúc là nơi Sở Canh Nông cũ (gần cầu Khánh Ninh).

4.5.5) Hưng Miếu

Miếu này ở phía bắc Thế Miếu, xây về hướng nam, làm năm Minh Mạng thứ hai (1821), chính doanh ba gian, tiền doanh năm gian, đông tây hai chái, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam.

Giữa miếu thờ thần khâm Hưng Tổ Hiếu Khương Hoàng Đế (thân sanh vua Gia Long, húy Nguyễn Phúc Luân, sanh ngày 11/6/1733, mất ngày 24/10/1765) và Hoàng Hậu, mỗi năm 5 lần hưởng như ở Thái Miếu

Trước miếu phía đông có Thần Khố, phía tây có Thần Trù, đều ba gian hai chái.

Chung quanh Hưng Miếu có tường bao bọc, mặt tả có cửa Chương Khánh, mặt hữu có cửa Dục Khánh. Mặt tường phía bắc, bên tả có cửa Trí Tường, bên hữu có cửa ứng tường.

Còn mặt tường phía nam thời đồng với mặt tường phía bắc của Thế Miếu.
Hưng Miếu bị đốt cháy vào đầu tháng 2/1947, và đến năm 1951, Đoan Huy Hoàng Thái Hậu làm lại miếu khác.

4.5.6) Điện Phụng Tiên

Điện này ở trong cửa Chương Đức, phía bắc Hưng Miếu, xây về hướng nam, chính doanh 9 gian 2 chái, tiền doanh 11 gian, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam.

Trong điện thiết bảy án thờ các Đế, Hậu từ đời Gia Long đến đời Khải Định, cách sắp đặt cũng như ở Thế Miếu. Hàng năm, đến ngày sóc vọng, khánh tiết cùng đàn, kỵ, đều có cúng tế.

Trước sân, hai bên tả hữu Phối Điện, đều năm gian xây về hướng đông và tây. Sau chính điện có Tả Tùng Viện và Hữu Tùng Viện.

Chung quanh điện có tường bao bọc, mặt trước trở cửa tam quan, ba mặt kia mỗi mặt trở một cửa.

Nguyên trước vua Gia Long lập điện Hoàng Nhon tại gần cửa Hiển Nhon. Khi vua băng hà, tử cung của vua tạm để ở đây.

Năm Minh Mạng thứ 10 (1829) vua cải tên là điện Phụng Tiên và đến năm thứ 18 (1837) mới cho dời làm lại vào chỗ hiện thời.

Điện Phụng Tiên cũng thờ như ở Thế Miếu, nhưng có tính cách gia đình, các bà nội cung có thể vào cúng lạy, còn ở Thế Miếu thì phụ nữ không được vào.

Ngày trước tại điện này có thờ một thoi vàng 20 lượng chắt làm đôi. Nguyên năm 1783, trước khi vua Gia Long chạy sang Xiêm và Hoàng Tử Cảnh sang Âu châu, vua bèn giao cho Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu phò Hưng Tổ Hiếu Khương Hoàng Hậu sang lánh ở đảo Phú Quốc; trước khi chia tay, vua lấy thoi vàng này chắt làm đôi, tự giữ một nửa, giao cho Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu giữ một nửa để làm tin.

Đến năm 1820, vua Minh Mạng cho khắc vào thoi vàng những chữ sau này : “Thế Tổ Đế, Hậu, Quý mao bá thiên thời tín vật.

4.5.7) Cung Diên Thọ

Cung này ở phía bắc điện Phụng Tiên, làm năm Gia Long thứ hai (1803) và tên là cung Trường Thọ. Năm Minh Mạng thứ nhất (1820) đổi là cung Từ Thọ; đến đầu triều Tự Đức đổi là cung Gia Thọ; năm Thành Thái thứ 13 (1901) đổi là cung Ninh Thọ; đến năm Khải Định thứ nhất (1916) mới đổi là cung Diên Thọ.

Chung quanh cung có tường gạch bao bọc, mặt nam có cửa tam quan gọi là cửa Thọ Chỉ, nền lát đá Thanh, trên có lầu, tức là cửa chính của cung; mặt đông có cửa Thiện Khánh, mặt tây có cửa Dịch Tường, mặt bắc có cửa Diên Dịch, trên có lầu.

Vào trong cửa chính, đến một cái sân lát gạch, phía đông có Tả Túc đường, tây có Hữu Túc đường. Cuối sân xây tường thấp chắn ngang, khoảng giữa xây bình phong, tả có cửa Thụy Quang, hữu có cửa Trinh ứng.

Sau tường, chính giữa có tiền điện, hình vuông, bên tả có hai trường lang, một trà gia; bên hữu có một trường lang, một trà gia.

Sau tiền điện đến chính điện, chính tịch ba gian, đông tây hai hiên, tiền tịch năm gian, đều trùng thiềm, trên nóc đặt bầu rượu, lợp ngói âm dương; tả hữu mỗi bên có một hồi lang.

Trước đông hiên, phía bắc có hồ vuông, trong hồ dựng Tạ Trường Du, lợp ngói thanh lưu ly, phía đông tả có một hành lang.

Trước tây hiên đắp một hòn núi.

Sau điện có sân gạch, bên hữu có một trường lang, rồi đến am Phúc Thọ.

Cuối sân có điện Thọ Ninh, nền lát đá Thanh, chính tịch bảy gian, đông tây hai hiên, trên nóc đặt bầu rượu, lợp ngói âm dương. Bên tả điện có một hành lang, một trà gia; bên hữu có một nhà kho.

Sau điện Thọ Ninh có sân rồi đến tường gạch thấp chắn ngang, giữa xây bình phong.

Ngoài tường thấp là cửa Diển Dịch tức là cửa của mặt tường phía bắc.

Cung Diên Thọ là cung của Hoàng Thái Hậu, Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu, Nghi Thiên Chương Hoàng Hậu, Phụ Thiên Thuần Hoàng Hậu đều có ở tại cung này;

4.5.8) Cung Trường Sanh

Cung này ở phía bắc cung Diên Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh Mạng lập năm 1822 để làm nơi dạo chơi tiêu khiển. Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) trùng tu. Nguyên cung này là cung Trường Ninh, năm Khải Định thứ 8 (1923) mới đổi là cung Trường Sanh.

Nhà trước gọi là Ngũ Đại Đồng đường (gọi như thế vì tháng tám năm Thiệu Trị thứ năm, 1845, hoàng trưởng tôn Ưng Phúc sinh ra, lúc ấy Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu đã 76 tuổi; từ Hoàng Hậu kế xuống đến hoàng tôn là 5 đời), nhà giữa là điện Thọ Khương, lầu phía sau là lầu Vạn Phúc, có nhà cầu nối liền với nhau như hình chữ “vương”.

Sau lầu Vạn Phúc đến núi giả gọi là Bửu Sơn, bên tả có Kê Quan phong, hữu có Hồ Tôn phong.

Trong cùng có đào hồ vòng quanh gọi là Đào Nguyên, thông với hồ Kim Thủy. Mặt trước, trên hồ có bắc hai cái cầu.

Chung quanh cung Trường Ninh có tường bao bọc, mặt trước trở cửa chính của cung, ba gian, ba cửa.

Vua Thiệu Trị liệt cung này vào hàng thứ bảy trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh, gọi là “Trường Ninh thùy diếu” và có thơ vịnh.

4.5.9) Vườn Cơ Hạ

Vườn này ở phía đông bắc trong Hoàng Thành, cửa vườn gọi là cửa Thượng Uyển. Vào khỏi cửa đến điện Khâm Văn, xây về hướng nam, làm năm Tự Đức nguyên niên (1848), tiền doanh bảy gian hai chái, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc

trang sức bằng pháp lam. Xưa vua Tự Đức dùng điện này làm nơi Kinh Diên (nơi vua nghe giảng sách).

Phía bắc điện là Minh Hồ, trong hồ dựng gác Quang Biểu. Tả hữu có đục lang đi qua hồ, nối liền điện Khâm Văn và lầu Thuởng Thắng, gọi là Tứ Phương Ninh Mật hành lang.

Hành lang bên hữu, trung gian có hiên Nhựt Thận, xây về hướng tây, trước hiên có lạch nước gọi là Trại Vô Giang, phía bắc có động Đào Nguyên, rồi đến cầu Kim Nghê, trên cầu làm nhà che.

Hành lang bên tả, trung gian có Minh Lý Thư Trai, xây về hướng đông, trước trại có hồ gọi là Thụy Liên Chiếu, phía đông hồ là Quân Tử Phong, phía bắc hồ là Thọ An Sơn, trên núi dựng lầu gọi là Sơn Lầu, cũng gọi là Sơn Đình.

Phía bắc lầu Thuởng Thắng có phượng môn, hai bên tả hữu dựng hai cột cờ.

Chỗ vườn này lúc trước là nơi đọc sách của vua Minh Mạng khi ngài còn là Đông Cung. Đến năm Minh Mạng thứ 18 (1837) vua cho dựng Cờ Hạ Đường. Sau vua Thiệu Trị cho dựng thêm đình điện, và năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) đổi tên là Cờ Hạ viên.

Nay phần kiến trúc trong vườn đã bị triệt hạ.

Trong Hoàng thành, phía bắc, có một cái hồ dài từ mặt tây qua mặt đông, gọi là hồ Kim Thủy (cùng một tên với hồ bao quanh ngoài Hoàng Thành, nhưng hồ ngoài là Kim Thủy Trì, còn hồ trong là Kim Thủy Hồ).

Lúc trước tại nơi này phong cảnh rất đẹp, lại nhiều lầu tạ nguy nga tráng lệ, nhưng nay đều mất tích cả.

Trên hồ Kim Thủy có cầu Kim Thủy, nối cửa Hòa Bình với cửa Tường Loan (cửa đông của mặt bắc Tử Cấm Thành). Cầu dài 12 vải, trên làm trường lang 7 gian.

Phía đông cầu Kim Thủy, nơi bờ nam hồ có đình Thất Doanh. Phía đông đình, gần góc Tử Cấm Thành có một cái đình nữa, mặt tây đề “Cung giai bộ nguyệt”, mặt đông đề “Doanh châu tại nhĩ”.

Phía đông cầu Kim Thủy nơi bờ bắc hồ có Tư ấm đường, làm năm Minh Mạng thứ 12 (1831) xây về hướng bắc. Phía nam Tư ấm đường, trong hồ, có lầu Vô Hận ý, làm năm Minh Mạng thứ 12 (1831). Lầu này xây về hướng nam, ba gian hai tầng; từ thượng tầng có thang nối với Tư ấm đường. Trước lầu có phù kiều bằng gỗ nối với đình Thất Doanh.

Phía đông Tư ấm đường có lầu Nhựt Thành, xây về hướng bắc. Phía nam lầu có tạ làm trên mặt nước, xây về hướng nam, gác đề “Thanh khả cư”.

Phía đông lầu Nhựt Thành có hiên ẩm lục xây về hướng bắc. Phía nam hiên có hành lang làm trên mặt nước gọi là tạ Trùng Tâm, làm năm Minh Mạng thứ 12 (1831).

Tại bờ sông Kim Thủy có Cát Vân Đường làm năm Minh Mạng thứ 3 (1822) xây về hướng đông. Phía đông nam có đình Quan Đức, xây về hướng bắc.

Phía nam tạ Trùng Tâm, giữa hồ, có đảo Doanh Châu, có cầu nối tạ với đảo. Trên đảo có gác Hải Tĩnh Niên Phong, làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821) xây về hướng nam, trước gác dựng phượng môn. Vua Thiệu Trị liệt gác này vào hàng

thứ 6 trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh gọi là “Cao các sinh lương”, và có làm thơ vịnh. Phía đông đảo có Xuồng Thanh Tước, làm năm Minh Mạng thứ 13 (1832) là nơi để thuyền ngự.

Phía tây cầu Kim Thủy, giữa hồ, có đảo Trấn Bắc. Phía bắc đảo có đình Dịch Hương, thờ tượng đồng Chấn Võ Đế Quân. Phía tây đảo có châu Như ý.

Phía tây châu này, hai bên bờ nam bắc của hồ lại có hai châu nữa. Nam châu có đình bát giác ngách đề “Bát phong tùng luật”. Bắc châu có phương tạ, ngách đề “Tứ phương bình định”, đều làm năm Minh Mạng thứ 17 (1836).

Lại về phía tây nam có một con đê đắp ra giữa hồ gọi là đê Chi Anh.

5) Tử Cấm Thành

Sau điện Thái Hòa có một cái sân lát đá, hai bên dựng hai cửa phượng môn, bên tả là cửa Nhựt Tinh, bên hữu là cửa Nguyệt Anh (xưa gọi là cửa Nguyệt Hoa), năm Thiệu Trị thứ nhất vì kiêng chữ Hoa nên mới đổi tên này), đều làm năm Minh Mạng thứ 14 (1833).

Cuối sân có một lần thành nữa, gọi là Tử Cấm Thành. Cung điện của vua đều ở trong thành này.

Thành xây năm Gia Long thứ 3 (1804) gọi tên là Cung Thành. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) mới đổi là Tử Cấm Thành. Chu vi 307 trượng 3 thước 4 tấc (1.229m36) ; trước và sau mỗi mặt dài 81 trượng (324m); tả và hữu mỗi mặt dài 72 trượng 6 thước 7 tấc (290m68). Thành cao 9 thước 3 tấc (3m72), dày 1 thước 8 tấc (0m72).

Tử Cấm Thành có bảy cửa : nam là cửa Đại Cung; đông là cửa Hưng Khánh, cửa Đông An; tây là cửa Gia Tường, cửa Tây An; bắc là cửa Tường Loan, cửa Nghi Phụng.

Cửa Đại Cung làm năm Minh Mạng thứ 14 (1833) rộng 5 gian, có 3 cửa tiếp nhau, trùng thiềm trùng lương, lợp ngói hoàng lưu ly; mặt trước sơn son thếp vàng, nam bắc mỗi mặt có ba bệ đá để lên xuống. Phía ngoài cửa treo tấm biển đề Đại Cung Môn, phía trong cửa treo tấm biển đề Càn Thành Cung (nguyên dưới triều Gia Long chưa có tên cung, đến năm Minh Mạng thứ 14, 1833, quy chế đã hoàn bị, mới định tên điện Trung Hòa, sau đổi điện Càn Thành, ra đến cửa Đại Cung gọi là cung Càn Thành. Nên phân biệt chữ cung chỉ nhiều tòa nhà, còn điện chỉ một tòa nhà mà thôi).

Sau cửa Đại Cung là một cái sân rộng, rồi đến điện Càn Chánh là nơi thiết thường triều. Điện làm năm Gia Long thứ 10 (1811), xây về hướng nam, chính tịch 5 gian, tiền tịch 7 gian, đông tây có hai chái, nền cao 2 thước 3 tấc (0m92), trùng thiềm trùng lương, lợp ngói hoàng lưu ly, mặt trước trang sức bằng pháp lam, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Mặt nam có 3 bệ đá để lên xuống, mặt bắc hai bệ, đông tây mỗi mặt một bệ.

Điện Càn Chánh sắp đặt cũng giống như điện Thái Hòa nhưng đẹp hơn. Gian giữa thiết ngự tọa (long sàng chứ không phải là ngai như ở Thái Hòa), tả

hữu theo địa đồ các tỉnh.

Điện này đã được tu bổ ba lần, vào các năm 1827 (Minh Mạng), 1850 (Tự Đức) và 1899 (Thành Thái), và sơn son thếp vàng dưới triều Khải Định.

Tại sân điện Cần Chánh có để hai cái vạc lớn bằng đồng của người thợ đúc lai Bồ Đào Nha tên là Jean de la Croix, đúc cho vua Hiền, mỗi cái đường kính 2m22, cao 1m84, một cái nặng 1558 kí lô, đúc năm 1660; và một cái nặng 1550 kí lô, đúc năm 1662.

Hai bên sân điện Cần Chánh có hai nhà Tả Vu và Hữu Vu, là nơi các quan ngồi chờ buổi sớm trước khi vua ra triều. Hai nhà này làm năm Gia Long thứ 18 (1819), mỗi nhà 5 gian 2 chái, lợp ngói thanh lưu ly. Chái bắc nhà Tả Vu là Viện Cơ Mật, chái nam là phòng Nội Các. Tại đây tập trung tất cả phiên tấu của các Bộ, Nha, đệ dâng lên vua ngự lãm. Xong rồi Nội Các giữ lại những bản chính có châu điểm, châu phê, và lục bản phó ra các Bộ, Nha.

Mỗi khi có việc quan trọng và cần kíp các quan cũng họp bất thường tại nhà Tả Vu. Theo lệ phải để quan nhỏ nói trước, quan lớn nói sau, sợ rằng quan lớn nói trước thì quan nhỏ không giám phát biểu ý kiến nữa. Sau buổi họp thì dâng phiếu lên Hoàng Đế.

Sau điện Cần Chánh là điện Cần Thành, làm năm Gia Long thứ 10 (1811) nguyên tên là điện Trung Hòa. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) đổi lại là điện Cần Thành.

Điện xây về hướng nam, nền cao 2 thước 3 tấc (0m92), chính tịch 7 gian, tiền tịch hậu tịch 9 gian, đông tây có 2 hiên. Mặt trước và sau mỗi mặt có ba bộ đá để lên xuống, tả hữu mỗi bên một bộ. Điện làm theo kiểu trùng thiềm trùng lương, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc và mấy đường quyết trang sức bằng pháp lam.

Trước điện là một cái sân rộng, giữa có đường dũng đạo lát đá; trước sân có ao sen rồi đến một cái bình phong.

Điện Cần Thành xưa là nơi vua ở.

Cửa Đại Cung và các điện Cần Chánh, Cần Thành đều bị đốt cháy vào đầu tháng 2/1947.

Sau điện Cần Thành là cung Khôn Thái (nguyên dưới triều Gia Long tên là cung Khôn Đức, đến năm Minh Mạng thứ 14, 1833, vua mới định từ điện Trung Hòa trở về sau gọi là cung Khôn Thái).

Điện chính của cung này là điện Cao Minh Trung Chính (nguyên tên là cung Khôn Nguyên), làm năm Gia Long thứ 3 (1804), chính tịch 7 gian, tiền tịch hậu tịch đều 9 gian, đông tây có hai hiên. Điện làm theo kiểu trùng thiềm trùng lương, lợp ngói âm dương, hai mặt trước và sau mỗi mặt có ba bộ đá để lên xuống, tả hữu mỗi bên một bộ. Hiên phía đông của điện gọi là viện Tĩnh Quan, tức là nhà hát riêng của vua, do nội cung hát cho vua xem mà thôi, khác với Duyệt Thị Đường là nơi các quan vào xem được và do đội Võ Ca hát.

Cung Khôn Thái nguyên là chỗ ở của Hoàng Quý Phi, đã bị triệt hạ dưới triều Khải Định.

Sau cung Khôn Thái đến lầu Kiến Trung. Nguyên chỗ này xưa là lầu Minh Viễn, làm năm Minh Mạng thứ 8 (1827), nền cao 1 trượng 1 tấc (4m04), chung quanh xây lan can, mặt nam có ba bệ đá, mặt bắc một bệ để lên xuống. Lầu ba tầng, ba gian hai chái, cao 2 trượng 7 thước (10m80), lợp ngói hoàng lưu ly. Phía bắc cầu, hai bên tả hữu dựng hai cột cờ.

Vua Thiệu Trị liệt lầu này vào hàng thứ nhất trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh, gọi là “Trùng minh viễn chiếu”, và có làm thơ vịnh.

Năm Tự Đức thứ 29 (1876) lầu Minh Viễn bị triệt giải, đến năm Duy Tân thứ 7 (1913) làm lại cái lầu khác theo kiểu mới, gọi là lầu Du Cửu. Năm Khải Định thứ nhất (1916) cải tên là lầu Kiến Trung. Nhưng vì lầu này chật hẹp nên qua năm 1921 vua thân chế khiêu thức, tham chúc cả Âu, Á, và sắc bộ Công y theo mà làm, đến năm 1923 thì xong.

Lầu Kiến Trung bị phá hủy hồi đầu tháng 2/1947.

Phía đông nhà Tả Vu có gác Đông Các, xây về hướng tây, làm năm Minh Mạng thứ 7 (1826), hai tầng, nền cao 3 thước 8 tấc (1m52), lợp ngói thanh lưu ly. Phía nam các có Tụ Khuê thơ lầu, là lầu chứa sách.

Bên tả điện Cần Chánh có điện Văn Minh, bên hữu có điện Võ Hiển, đều xây về hướng nam, lợp ngói thanh lưu ly, và làm năm Gia Long thứ 18 (1819), lúc ấy gọi là tả, hữu Phượng Đường.

Năm Minh Mạng thứ 5 (1824) vua cải nhà bên tả làm điện Võ Hiển, nhà bên hữu làm điện Văn Minh; đến năm thứ 13 (1832) lại cải tả làm Văn Minh, hữu làm Võ Hiển.

Đến triều Khải Định và Bảo Đại, hai điện Võ Hiển và Văn Minh bị triệt hạ vì hư nát nhiều quá, và tại chỗ cũ điện Văn Minh có làm một cái đình lục giác.

Khoảng giữa hai điện Cần Chánh và Cần Thành, bên tả có điện Quang Minh, xây về hướng đông, bên hữu có điện Trinh Minh, xây về hướng tây, đều trùng thiềm, lợp ngói thanh lưu ly và làm năm Gia Long thứ 9 (1811), năm Minh Mạng thứ 11 (1830) trùng tu. Điện Quang Minh trước là chỗ ở của Đông Cung Hoàng Tử, điện Trinh Minh là chỗ ở của các bà Phi.

Phía đông điện Quang Minh có Duyệt Thị đường là nhà hát của vua.

Phía đông Duyệt Thị đường có nhà Thượng Thiện (chỗ nấu các bữa ăn của vua), viện Thái Y (chỗ thầy thuốc của vua) và Thị Vệ trực phòng (chỗ túc trực của võ quan hầu cận).

Bên tả điện Cần Thành có một cái vườn, trong dựng điện Minh Thuận xây về hướng tây, lợp ngói hoàng lưu ly. Trước điện xây hồ vuông gọi là hồ Quang Văn; phía tây hồ có gác Tứ Phương Vô Sự, bắc có lầu Tự Cường, đông có lầu Nhựt Thành, đều làm năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), đến triều Thành Thái triệt giải hết, chỉ để lại lầu Nhựt Thành (trong lầu, tầng dưới có bức hoành khắc bốn chữ Minh Kính Cao Đường, do vua Đồng Khánh ngự đề).

Khoảng giữa điện Cần Thành và điện Cao Minh Trung Chính, bên hữu có

viện Thuận Huy là chỗ ở của các bà Tần.

Phía tây viện Thuận Huy có 5 viện nữa là viện Đoan Thuận (ở phía bắc hành lang đi ra cửa Gia Tường, xây về hướng nam), viện Đan Hòa (ở phía nam hành lang ấy, làm năm Thiệu Trị thứ 6, 1846, xây về hướng bắc), viện Đoan Huy (ở phía bắc hai viện trên, làm năm Minh Mạng thứ 8, 1827, xây về hướng nam), viện Đoan Trang (phía tây viện Đoan Huy, làm năm Minh Mạng thứ 2, 1821, xây về hướng tây), viện Đoan Tường (phía tây viện Đoan Trang, làm năm Minh Mạng thứ 3, 1822, xây về hướng đông).

Năm viện này là chỗ ở của các Cung Nhơn.

Khoảng giữa điện Càn Thành và điện Cao Minh Trung Chính, bên tả có viện Dưỡng Tâm, làm năm Gia Long thứ 9 (1810) xây về hướng đông, trùng thiềm, lợp ngói âm dương, là nơi vua đến nghỉ ngơi xem sách khi nhàn rỗi.

Phía đông viện Dưỡng Tâm có Thanh Hạ thư lầu xây về hướng tây; phía bắc thư lầu có Đạm Như thi xá xây về hướng bắc (thư lầu, thi xá đều triệt giải dưới triều Thành Thái).

Lại về phía đông có vườn Thiệu Phương làm năm Minh Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa chính xây về hướng nam. Giữa vườn có hành lang đi ra bốn phía và tiếp mái với nhau như hình chữ “Vạn”, nên gọi là Vạn Tự hành lang, nơi bốn góc hành lang dùng hai đường, hai hiên.

Tây nam đường gọi là Di Nhiên đường, xây về hướng nam.

Đông nam hiên gọi là Vĩn Phương hiên, xây về hướng đông.

Đông bắc đường gọi là Cẩm Xuân đường, xây về hướng bắc.

Tây bắc hiên gọi là Hàm Xuân hiên, xây về hướng tây.

Phía tây Vạn Tự hành lang có hai lạch nước gọi là Ngự Câu, có cổng thông với hồ Ngọc Dịch ở phía bắc. Trên bờ đông của lạch có núi Trích Thúy.

Phía tây Ngự Câu có điện Hoàng Phúc, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía nam điện có đình bát giác, ngạch đề “Nhơn thanh bát biểu”. Phía bắc điện có phương đình, ngạch đề “Minh đạt tứ thông”, đều làm năm Thiệu Trị thứ nhứt (1841), đến triều Đồng Khánh triệt giải.

Phía bắc đình gần hồ Ngọc Dịch có tạ, ngạch đề “Lương đình diếu ngư”, năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) làm lại, đặt tên là tạ Trùng Quang.

Vua Thiệu Trị liệt vườn này vào hàng thứ hai trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh gọi là “Vĩnh Thiệu phương văn”, và có làm thơ vịnh.

Phía bắc vườn Thiệu Phương có một vườn nữa gọi là Ngự Viên. Trong vườn có hồ Ngọc Dịch ; lại có Tiểu Ngự Hà dẫn nước hồ Kim Thủy từ tây qua đông, nhận nước của hồ Phúc Hoàng ở phía bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chạy tới hồ Ngọc Dịch, một nhánh chạy đến cống nước ở Đông An.

Gần hồ Phúc Hoàng có điện Thiên Thân, làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821) ; trong hồ đắp núi Tú Nhuận, trên núi có đình Vọng Hà, làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821), năm Thành Thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiểu Ngự Hà có Trí Nhơn đường, làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821) (sau vua Đồng Khánh làm lại, đổi tên là Thái Bình Ngự Lãm thờ lâu). Lầu Thúy Quang (tầng trên thờ trời, tầng dưới thờ các vị sao), chùa Hoàng Ân (thờ Phật), miếu Uy Linh Tướng Hựu (thờ Quan Công), đều làm dưới triều Thiệu Trị, đến triều Thành Thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiểu Ngự hà.

Vua Thiệu Trị liệt vườn này vào hàng thứ năm trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh, gọi là “Ngự viên đắc nguyệt”, và có làm thơ vịnh.

Phía tây lầu Kiến Trung, lúc trước có viện Vân Cẩm, làm năm Minh Mạng thứ 9 (1828), rồi đến Hương Cẩm đường, làm năm Minh Mạng thứ 7 (1826), đều xây về hướng đông.

Lại về phía tây có nhà thờ Linh Xuân, rồi đến cửa Tây An.

Những nhà này về sau bị lửa hồi triệt hạ cả, và gần đây có làm lại một dãy nhà dài dùng để xe hơi của vua.

6) Những Cổ Tích Ngoài Kinh Thành Huế

6.1) Lầu Phú Văn

Lầu này ở ngoài mặt nam Kinh Thành, ngay trước Kỳ Đài. Lầu hai tầng, xây về hướng nam, lúc trước dùng làm nơi công yết các chiếu thư hoặc bảng thi Hội, thi Đình. Vì thế nên lúc mới làm gọi là Bảng Đình.

Lầu Phú Văn làm năm Gia Long thứ 18 (1819). Năm Minh Mạng thứ 20, vua định thể thức công bố các chiếu thư : sau khi đã được tuyên đọc ở Ngọ Môn hay ở điện Thái Hòa, chiếu thư được đặt lên long đình có lọng che và quân lính theo hầu để đem yết tại lầu; các quan tỉnh và hương lão phải đến lạy trước chiếu thư.

Trước lầu, hai bên tả hữu có dựng hai tấm bia đá khắc bốn chữ “Khuynh cái hạ mã”.

Năm Minh Mạng thứ 10 (1829) vua ngự thuyền xem một cuộc voi cạp đấu sức với nhau trước lầu Phú Văn. Cũng tại đây, nhân dịp tứ tuần (1830) và ngũ tuần (1840) của vua, có tổ chức nhiều cuộc vui.

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) vua cho dựng một cái bia bên hữu lầu để khen cảnh sông Hương (cảnh sông này được vua liệt vào hàng thứ 9 trong số hai mươi thắng cảnh Thần Kinh và gọi là “Hương Giang hiếu phẩm”). Năm thứ 7 (1847) nhân dịp tứ tuần, vua cho vời 773 ông lão, cộng chung được 59017 tuổi đến trước lầu, ngày thân hành đón một ông lão trên 100 tuổi, và ngài thết các ông ấy luôn trong ba ngày.

Năm Tự Đức thứ 31 (1878), nhân lễ ngũ tuần, vua cho bày nhiều cuộc vui tại đây.

Bảo năm giáp thìn (11/11/1904) làm đổ một phần lầu Phú Văn, nhưng về sau đã được làm lại theo quy thức cũ.

6.2) Chùa Diệu Đế

Chùa Diệu Đế làm năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) ở đông ngạn sông Đông Ba (thuộc địa phận phường Phú Cát bây giờ), xây về hướng tây.

Nguyên năm ấy có Thông Quan Thị Vệ đại thần là Vũ Văn Giải dâng sớ tâu rằng chỗ vườn của Phúc Quốc Công lúc trước, tại ấp Xuân Lộc ngoài mặt đông Kinh Thành là nơi phát tướng quý địa, xin dựng một ngôi chùa để cầu phúc cho dân. Vua bèn giao cho hai bộ Lễ và Công xét tấu. Hai bộ ấy tâu xin lập một ngôi chùa, chính giữa dùng chính điện ba gian hai chái; hai bên tả hữu điện làm Thiên Đường đều ba gian hai chái; trước điện dùng một gác hai tầng, ba gian; hai bên tả hữu gác làm một lầu chuông và một lầu trống, và làm hai nhà lục giác mỗi cái một gian (nhà bên tả để chuông, nhà bên hữu để bia của vua, ghi tên các ngôi nhà và tôn ý của vua); trước gác dựng một lầu Hộ Pháp; sau điện làm tả hữu tăng phòng đều 5 gian, tả hữu trụ gia đều 3 gian; chung quanh chùa xây tường gạch bao bọc, mặt trước trở cửa tam quan, còn hai mặt bắc và nam cũng đều trở một cửa; trước chùa, gần bờ sông làm phượng môn ba cửa.

Vua chuẩn y lời tâu ấy và cho làm chùa.

Sau vua lại giáng chỉ đặt tên chùa ấy là chùa Diệu Đế, đặt tên điện là điện Đại Giác, gác là gác Đạo Nguyên, tả Thiên đường là Cát Tường Từ Thất, hữu Thiên đường là Trí Tuệ Tinh Xá.

Ngày 14/6/1885 vua Hàm Nghi cho triệt hạ chùa Giác Hoàng và đưa các tượng Phật ra quy trí tại chùa Diệu Đế.

Cũng năm ấy, sau lúc Kinh Đô thất thủ, nam triều lấy Cát Tường Từ Thất làm sở đúc tiền, Trí Tuệ Tinh Xá làm công đường cho các quan tỉnh Thừa Thiên, một tăng phòng làm nhà lao của tỉnh, và một tăng phòng làm trụ sở cho Khâm Thiên Giám.

Năm 1887 một phần lớn những ngôi nhà trong chùa đều bị triệt hạ ; năm 1910 đến lượt gác Đạo Nguyên và thay vào bằng hai nhà nhỏ thờ Kim Cang.

Hiện nay điện Đại Giác đang còn. Trong điện chính giữa thờ Tam Thế; bàn thờ dưới có bài vị của vua Thiệu Trị, người sáng lập ngôi chùa; hai bên thờ các ngài Văn Thù và Phổ Hiền cùng Thập bát La hán.

Chùa Diệu Đế có nhiều tượng Phật hơn cả, nhưng không đẹp bằng ở chùa Thiên Mụ.

Trong chùa đáng để ý là một cái tháp Thiên Mụ bằng ngà lộng gương.

6.3) Nhà Thờ Quan Công

Nhà thờ này cũng ở đông ngạn sông Đông Ba, bên hữu chùa Diệu Đế. Tục gọi là chùa Ông ; trong thờ Quan Công (tức là Quan Vũ, tự Vân Trường, kết nghĩa với Lưu Bị và Trương Phi ; sau giao chiến với Đông Ngô bị tử trận, rồi hiển thành).

Nguyên xưa nhà thờ này làm phụ vào một bên chùa Thiên Mụ, đến năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) mới dời làm lại vào chỗ bây giờ, chính tịch tiền tịch đều ba gian ;

Trước kia, mỗi năm vào ngày tỵ hai tháng trong mùa xuân và mùa thu có phái quan đến tế.

6.4) Chùa Thiên Mụ

Chùa Thiên Mụ ở phía tây ngoài Kinh Thành, trên một cái gò, thuộc địa phận làng An Ninh. Chùa này xưa nhất ở Huế.



Ô châu cận lục nói : Chùa này ở phía nam xã Hà Khê, huyện Hương Trà, ở trên gò núi, dưới giáp dòng sông, thoát trần tục trong tam thiên thế giới, gần gang tấc nơi thiên trì, có khách tản bộ đăng lâm, thì phát được cái lòng lành, tiêu cái mối tục, ấy thật là cái cảnh trí phương trượng vậy.

Nguyên năm Tân Sửu (1601), chúa Nguyễn Hoàng đi đến chỗ này, thấy giữa đất bằng đột khởi lên một cái gò như hình đầu con rồng ngoảnh lại, trước có sông, sau có hồ, cảnh trí tốt đẹp. Nhân hỏi người ở đây thời đáp rằng : “Gò ấy rất linh dị, tương truyền lúc xưa có người, ban đêm, trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần lục, ngồi trên đỉnh gò mà nói “Rồi đây sẽ có chân chúa đến lập chùa ở nơi này để tụ linh khí mà làm cho bền long mạch” ; nói xong thời bà ấy biến mất, nhân thế nhân chúng mới gọi cái gò ấy là núi Thiên Mụ”. Chúa thấy chỗ đất có linh khí bền dựng chùa đặt tên là chùa Thiên Mụ.

Năm ất tị (1665) chúa Nguyễn Phúc Tần trùng tu.

Tháng tư năm canh dần (1710) chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc cái chuông lớn, nặng 3285 cân tạ. Chúa thân làm bài văn khắc vào chuông.

Tháng 6 năm giáp ngọ (1714) chúa sửa sang lại chùa Thiên Mụ, làm rộng lớn thêm và phái Chuông Cơ Tổng Đốc Đại trông nom việc ấy. Từ ngoài cửa chùa đi vào có điện Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, điện Đại Hùng, Thuyết Pháp đường, lầu Tàng Kinh. ở hai bên có lầu chuông, lầu trống, điện Thập Vương, Vân Thủy đường, Tri Vị đường, Thiện đường, điện Đại Bi, điện Dược Sư, cùng các nhà của các sư tất cả trên vài chục sở.

Sau chùa, trong vườn Côn Da có nhà Phương Trượng, và các nhà khác tất cả cũng trên vài chục sở.

Các điện, đường đều làm rất huy hoàng, được một năm thì xong.

Chúa thân làm một bài văn để ghi công đức của chúa trong việc chấn hưng đạo Phật, và những chi tiết trong các kiến trúc ở chùa, rồi cho khắc vào một tấm bia lớn bề cao 2m60, bề rộng 1m20. Bia này khắc rất đẹp, đề cuối năm 1715, và dựng trên một con rùa lớn bằng đá cẩm thạch.

Trước chùa, bên sông Hương, chúa cho dựng một đài để câu cá (Điếu Ngư Đài).

Chúa lại sai người sang Trung Hoa mua Đại Tạng Kinh, Luật và Luận hơn một ngàn bộ đem về để tại chùa.

Chúa thường đến viếng cảnh chùa luôn.

Tháng bảy năm giáp ngọ, chúa mở đại hội tại chùa Thiên Mụ và giữ trai giới tại vườn Côn Da một tháng; trong dịp này có phát tiền gạo cho những kẻ

nghèo khổ.

Về đời Lê mạt và Tây Sơn, chùa Thiên Mụ bị binh hỏa tàn phá rất nhiều.

Năm 1815 vua Gia Long cho trùng tu lại và năm 1831 vua Minh Mạng cũng cho sửa sang đẹp đẽ hơn.

Các kiến trúc thời ấy như sau :

Chính giữa là điện Đại Hùng, chính đường ba gian hai chái, tiền đường năm gian hợp lại thành một tòa. Trong điện này có thờ rất nhiều tượng Phật và có một cái khánh đồng do người Bồ Đào Nha Jean de la Croix đúc năm 1674. Phía sau là điện Di Lặc, ba gian, rồi đến điện Quan Âm, ba gian. Sau điện Quan Âm bên hữu có lầu Tầng Kinh, ba gian.

Trước điện Đại Hùng, hai bên đông tây mỗi bên có một điện Thập Vương, trước nữa mỗi bên có một nhà Lô Gia. Ra phía ngoài có một cửa ba gian trên làm lầu gọi là Nghi Môn, nơi vách cửa có sáu tượng Kim Cang nổi. Trong cửa bên tả có nhà lục giác để bia của chúa Nguyễn Phúc Chu, bên hữu có nhà lục giác để cái chuông lớn đúc dưới thời chúa.

Bốn mặt chùa xây tường gạch bao bọc, trở tất cả tám cửa lớn và nhỏ.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) vua cho dựng thêm ngoài cửa Nghi Môn một cái tháp hình bát giác cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21m24) đặt tên là tháp Từ Nhân, sau đổi lại là tháp Phúc Duyên. Tháp có bảy tầng, mỗi tầng thờ một đức Phật, tầng cao nhất thờ đức Phật Thế Tôn.

Trước tháp vua cho dựng đình Hương Nguyên, ba gian, trên nóc đình đặt vòng bánh xe gọi là Pháp Luân, khi gió thổi thời bánh xe chạy.

Hai bên tả hữu có dựng thêm hai cái nhà để hai bia của vua truyền khắc vào năm 1846, mỗi bia cao 1m70, rộng 0m90. Bia bên hữu ghi việc kiến trúc tháp Phúc Duyên và đình Hương Nguyên ; bia bên tả ghi nhiều bài thơ của vua.

Ngài liệt cảnh chùa Thiên Mụ vào hàng thứ 14 trong số 20 thắng cảnh ở Thần Kinh, gọi là “Thiên Mụ chung thanh”, và có làm thơ vịnh.

Năm Thành Thái thứ 16 (1904) bão lớn làm cho chùa bị đổ nát rất nhiều. Năm thứ 19 (1907) được sửa sang lại. Điện Di Lặc và tả hữu Thập Vương điện đều triệt hạ ; còn đình Hương Nguyên thời đổi làm lại nơi nền cũ của điện Di Lặc, và dùng làm nơi thờ đức Quan Công.

6.5) Văn Miếu



Văn Miếu lập bên bờ sông Hương trên chùa Thiên Mụ chừng 500 thước tây, thuộc địa phận làng An Ninh.

Vào năm 1691 đời chúa Nguyễn Phúc Chu, miếu lập tại làng Triều Sơn, có thờ tượng Đức Khổng Tử. Năm 1766 chúa Nguyễn Phúc Thuần dời lên làng Lương Quán, ở hữu ngạn sông Hương ; quan năm 1770 lại dời về làng Long Hồ, ở tả ngạn, chỗ nhà thờ Khải Thánh bây giờ.

Năm Gia Long thứ 7 (1808) vua cho dời về làng An Ninh (tức là chỗ hiện này) chôn thần tượng và cả đế bài vị. Vua Minh Mạng sửa chữa luôn trong mấy năm 1820, 1822, 1830, 1840.

Miếu làm chính đường 5 gian 2 chái, tiền đường 7 gian ; đông vua, tây vu đều 7 gian.

Khám chính giữa thờ thần vị Đức Khổng Tử ; tả hữu thiết 4 khám thờ thần vị tứ phối : Nhan Tử (Nhan Hôi, tên tự là Uyên), Tăng Tử (Tăng Sâm, tên tự là Dư), Tử Tư (Khổng Cấp, tên tự là Tư), Mạnh Tử (Mạnh Kha, tên tự là Dư).

Hai án đông tây thiết thần vị thập nhị triết : Mẫn Tồn (Khiên), Nhiễm Canh (Bá Ngưu), Nhiễm Ung (Trọng Cung), Tế Dư (Ngã), Đoan Mộc Tú (Cố), Nhiễm Cầu (Hữu), Trọng Do (Lộ), Ngôn Yển (Dư), Bốc Thương (Hạ), Chuyên Tôn Sư (Trương), Hữu Nhược (Hữu), Chu Hy (Nguyên Hối, cũng là Trọng Hối).

Nguyên chỉ có thập triết, đến năm Minh Mạng thứ 18 mới thờ hai ông Hữu Nhược và Chu Hy.

Hai nhà đông vu và tây vu có thiết 14 án thờ tiên hiền tiên nho.

Trước sân dựng hai nhà để bia : bia bên tả khắc dụ của vua Minh Mạng “không cho cung giám (tức là hoạn quan) được liệt vào hàng quan lại”, bia bên hữu khắc dụ của vua Thiệu Trị “không cho ngoại thích (bà con bên mẹ và bên vợ vua) được thân chánh”.

Chung quanh miếu có một lần tường thấp bao bọc mặt trước, chính giữa có cửa Đại thành, trên làm lầu, mặt tả có cửa Kim Thanh, mặt hữu có cửa Ngọc Chấn.

Ngoài cửa Đại Thành, bên tả có Hữu Văn đường (nguyên là Sùng Văn đường, dựng năm Thiệu Trị thứ nhất), bên hữu có Duy Lễ đường, đều một gian hai chái.

Phía đông Hữu Văn đường có nhà vuông một gian thờ Thổ Công.

Ngoài cửa Kim Thanh, phía bắc có Thần Khố, ngoài cửa Ngọc Chấn, phía bắc có Thần Trù.

Một lần tường nữa bao quanh tất cả. Mặt nam, chính giữa có cửa chính của miếu gọi là Văn Miếu môn, trên làm lầu ; mặt đông có cửa Chấn Đức (nguyên tên là cửa Đạt Thành, năm Thiệu Trị thứ nhất đổi), mặt hữu có cửa Quan Đức.

Trước cửa chính lại làm cửa linh tinh ; trên ngạch cửa, phía trong đề “Trác việt thiên cổ”, phía ngoài đề “Đạo tại lương gian”.

Trước nữa có dựng bốn biểu trụ và hai cái bia “Khuynh cái hạ mã”.

Lúc mới làm Văn Miếu, vua Gia Long định cứ mỗi năm vào ngày thượng đĩnh hai tháng trong mùa xuân và mùa thu, vua thân hành đến tế. Đến năm Gia Long thứ 8 (1809) lại chuẩn cứ ba năm một lần, vào những năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất, vua thân hành đến tế ; còn các năm khác thì phái một vị đại thần bên văn tế thay.

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) vua định lại kỳ tế mùa xuân vào ngày đĩnh sau khi tế Giao, kỳ tế mùa thu vào ngày trung đĩnh tháng tám.

6.6) Vũ Miếu

Vũ Miếu cũng ở bên bờ sông Hương, thuộc địa phận làng An Ninh. Miếu làm năm Minh Mạng thứ 16 (1835) chính doanh ba gian hai chái, tiền doanh năm gian, hai nhà tả vu và hữu vu đều năm gian.

án chính giữa thờ bài vị Khương Thái Công (Khương Tử Nha, ban đầu giúp vua Văn Vương, sau giúp vua Vũ Vương nhà Chu, diệt vua Trụ nhà Thương, lấy được thiên hạ). Phía đông thờ sáu vị : Quản Trọng nước Tề, Tôn Vũ Tử nước Ngô, Hàn Tín đời Hán, Lý Tịnh, Lý Thành đời Đường, Từ Đạt đời Minh. Phía tây thờ năm vị : Điền Nhương Thư nước Tề, Trương Lương đời Hán, Gia Cát Lượng đời Hán, Quách Tử Nghi đời Đường, Nhạc Phi đời Tống.

Nhà tả vu thờ ba vị : Trần Quốc Tuấn đời Trần, Nguyễn Hữu Tấn, Tôn Thất Hội triều Nguyễn.

Nhà hữu vu thờ ba vị : Lê Khôi đời Lê, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Văn Trương triều Nguyễn.

Trước sân miếu có dựng ba cái bia Vũ Công. Chung quanh miếu xây tường gạch bao bọc, mặt trước có nhà Tế Sanh.

Mỗi năm cứ đến hai tháng trong mùa xuân và mùa thu, sau lễ tế Văn Miếu một ngày, đến ngày Tỵ, thời có một vị đại thần bên vũ ban phụng phái đến làm lễ cúng.

6.7) Nhà Thờ Khải Thánh

Nhà thờ Khải Thánh ở phía tây Văn Miếu, thuộc địa phận làng Long Hồ, làm năm Gia Long thứ 7 (1808) tại nền của Văn Miếu.

Chính đường, tiền đường đều năm gian. Khám chính giữa thờ bài vị Khải Thánh (thân sinh đức Khổng Tử). Hai bên đông tây thờ bốn tiên hiền : Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử, cùng các tiên nho Trình Hạo, Châu Tung, Chu Phục Thành, Trương Dịch.

Trước nhà chính có hai nhà tả vu và hữu vu đều ba gian.

Chung quanh nhà thờ có tường gạch bao bọc; mặt trước dựng hai cái bia “Khuynh cái hạ mã”.

Các lễ cúng tế ở nhà thờ Khải Thánh đều cử hành đồng thời với Văn Miếu.

6.8) Đàn Nam Giao

Nước Việt Nam theo văn hóa Trung Hoa, lấy sự tế tự làm trọng. Lễ tế trọng nhất là tế Trời; tế Nam Giao tức là tế Trời vậy.

Kinh Thư có nói : “Trời muốn giúp đỡ dân mới đặt ra vua”. Lại nói : “Trời thương dân, vua phải vâng theo trời”. Cho nên lúc vua tế giao mà cáo Trời tức là đem cái nhiệm vụ của mình đối với dân và cái cảm tình của dân đối với Trời mà giãi bày trước Thượng Đế, cùng xin Thượng Đế giáng phúc cho dân.

Tế Giao bày ra từ đời thượng cổ bên Tàu. Còn ở nước ta thời năm Đại Định thứ 15 (1154) đời vua Anh Tông nhà Lý mới đắp đàn viên khâu và tế Trời. Lễ tế

Giao nhà Lý cứ ba năm một lễ lớn, hai năm một lễ trung, mỗi năm một lễ nhỏ.

Nhà Trần thay nhà Lý, văn tri, vũ công đều rất thanh, thế mà trong 180 năm không thấy nói đến việc tế Giao.

Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, Hồ Hán Thương đắp đàn ở núi Đốn Sơn tế Trời. Trong lúc làm lễ hiến tước (lễ dâng rượu), tay nâng ngang trán, rượu đổ xuống đất bèn bãi tế. Ông Ngô Ngộ Phong nói : “Hán Thương là kẻ gian hùng cướp nước, làm sao mà thờ Thượng Đế được”.

Vua Thái Tổ nhà Lê dẹp xong giặc Minh, lên ngôi Thiên Tử, định lễ tế Giao vào đầu mùa xuân. Vua Thánh Tông định lại lễ Giao mỗi năm một tế, trọn đời nhà Lê 300 năm giữ theo lệ ấy mà làm.

Tế Tổ Cao Hoàng Đế tức vị năm dậu (1802) bèn đắp đàn ở làng An Ninh (phía tây Kinh Thành) tế Trời, Đất, cáo sự đặt niên hiệu là Gia Long. Năm thứ hai (1803) khiến bộ Lễ thảo nghi lễ Nam Giao. Năm thứ 5 (1806) đắp Giao Đàn ở phía nam Kinh Thành, thuộc địa phận làng An Cựu, huyện Hương Thủy. Vua Minh Mạng đặt ra lệ chế đầy đủ.

Đàn Nam Giao chia ra làm 3 tầng, tất cả cao 4m70, xây bằng gạch và đá.

Tầng cao nhất hình tròn (viên đàn), sơn xanh, đường kính 6 trượng 6 thước (38m40), cao 7 thước (2m80), có các án thờ sau :

- án tả chính thờ Hiệu Thiên Thượng Đế (Trời)
- án hữu chính thờ Hoàng Địa Kỳ (Đất)
- án tả nhất thờ Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế
- án hữu nhất thờ Thế Tổ Cao Hoàng Đế
- án tả nhì thờ Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế
- án hữu nhì thờ Hiến Tổ Chương Hoàng Đế
- án tả tam thờ Dực Tông Anh Hoàng Đế
- án hữu tam thờ Giản Tông Nghị Hoàng Đế
- án tả tứ thờ Cảnh Tông Thuần Hoàng Đế
- án hữu tứ thờ Hoàng Tông Tuyên Hoàng Đế

Tầng thứ nhì hình vuông (phương đàn) sơn vàng, mỗi mặt 19 trượng (76m), cao 2 thước 6 tấc 5 phân (1m60). Có 8 án thờ :

- án tả nhất thờ thần Đại Minh (mặt trời)
- án hữu nhất thờ thần Dạ Minh (mặt trăng)
- án tả nhì thờ các thần Chu thiên tinh tú (các vì sao)
- án hữu nhì thờ các thần Sơn, Hải, Giang, Trạch (núi, biển, sông, đầm) và các thần núi Triệu Tường (lăng đức Triệu Tổ), thần núi Khải Vận (lăng vua Thái Tổ), thần núi Hưng Nghiệp (lăng vua Hưng Tổ), thần núi Thiên Thụ (lăng vua Gia Long), thần núi Hiếu Sơn (lăng vua Minh Mạng), thần núi Thuận Đạo (lăng vua Thiệu Trị), thần núi Khiêm Sơn (lăng vua Tự Đức).
- án tả tam thờ các thần Vân, Vũ, Phong, Lôi (mây, mưa, gió, sấm)
- án hữu tam thờ các thần Khư, Lãng, Phần, Diễn (gò, lãng, mò, mả, đồng bằng phì nhiêu)
- án tả tứ thờ các thần Thái Tuế (năm), Nguyệt Tương (tháng)
- án hữu tứ thờ các vị thần trong trời đất.

Tầng thứ ba hình vuông, sơn đỏ, mỗi mặt 32 trượng 7 thước (130m80), cao 2 thước 1 tấc (0m80), mặt trước có xây hai hàng đá tảng để cấm tàn, mỗi hàng sáu tảng.

Góc đông nam có một lò đốt củi, góc tây bắc có ế khảm (lò chôn một ít lông và huyết của con nghé dùng để tế).

Đàn Nam Giao đắp giữa một đám đất hình vuông, chu vi 152 trượng 9 thước (611m60), giải đất bao quanh đàn trồng toàn thông.

Một lần tường đá bao bọc tất cả, cao 4 thước 1 tấc (1m64), mỗi mặt trở ba cửa.

Ngoài tường, phía đông bắc có Thần Khố, Thần Trù ; phía tây nam có Trai Cung (chỗ vua trú tất và trai giới trước khi tế).

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) nhân khi tế bị mưa nên mới chế ra màn xanh che trên phương đàn. Đến năm Tự Đức 14 (1861) lại làm giàn trên tầng thứ nhất mà tế.

Về nghi tiết tế Giao, năm Gia Long thứ 6, đặt lễ Bốc Giao. Chừng khoảng tháng giêng, Khâm Thiên Giám chọn ba ngày tốt về tháng hai mà tâu lên, vua truyền bói lại để lựa ngày tốt hơn hết. Trước lễ tế Giao ba ngày cấm các giao môn không được tra tù, và cấm không được làm thịt súc vật.

Đầu triều Minh Mạng đặt lễ Tế Giao. Trước lễ tế Giao ba ngày, vua hội các quan tại điện Thái Hòa mà tuyên thệ về sự tế Giao. Trước hai ngày, vua đến cáo Thái Miếu ; trước một ngày, giá ngự đến trai cung.

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) đổi lấy ba ngày tốt trước ngày vọng tháng quý xuân (tháng ba) để chọn ngày tế.

Năm Tự Đức thứ nhất, vua lại đổi lấy tháng trọng xuân (tháng hai). Vua lại có Chỉ cho các quan ở những tỉnh gần về hầu tế.

Năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), vua định lại cứ 3 năm một lần, vào các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu, lựa trong 3 ngày Tân tháng trọng xuân để bói mà chọn ngày tế.

Ba ngày trước ngày chính lễ, bộ Lễ đưa Thị vệ dâng lên nhà vua một tượng Đồng Nhân (người bằng đồng) nhỏ, hai tay chấp vào ngực và cầm một cái bài khắc hai chữ “Trai giới” bằng chữ nhỏ.

Về tục này tương truyền rằng khi xưa ở bên Tàu có một cái tượng người bằng đồng, trống rỗng, nổi lênh đèn trên mặt biển. Nước biển chảy vào trong pho tượng ấy, rồi phun ra đằng miệng và mũi những tia nước xanh biếc và trong trẻo. Người ta lấy tượng ấy làm tiêu biểu cho sự thanh tịnh.

Buổi chiều, bộ Lễ còn dâng lên vua mấy đạo chúc văn, cáo miếu để vua tự tay điền ngự danh ; bộ Lễ lại dâng hầu Chỉ, một đạo Sắc dụ Trì trai có đóng bửu ấn rồi để đạo Sắc dụ ấy lên Long đình có lính mang nghi trượng tàn lọng nhả nhấc đi theo, rước ra lầu Phú Văn để yết.

Qua ngày hôm sau, bộ Lễ thâu đạo Sắc dụ ấy về để nạp tại Cơ Mật, rồi các bộ sao yết tại quan thự để các quan chấp sự và bồi tự phải trai giới trước ba ngày.

Trước chính lễ một ngày, vào khoảng bảy giờ sáng, vua ngự đại giá lên Trai cung. Lễ rước vua từ Đại Nội đến Trai Cung rất trọng thể. Khi vua qua cửa giữa Đại Cung môn, có 9 tiếng súng lệnh xen lẫn tiếng chuông trống tại Ngọ Môn. Ngự giá qua bên tả điện Thái Hòa rồi theo đường dưng đạo qua cầu Trung Đạo rồi ra cửa Ngọ Môn. Khi ra khỏi cửa, chuông trống trên Ngọ Môn không đánh nữa và giọc đường lên Nam Giao âm nhạc không cử một hồi nào, chỉ có tiếng trống và tiếng chuông.

Đám rước tự Đại Nội lên Trai Cung chia ra làm ba đạo : tiền đạo, trung đạo và hậu đạo.

* Tiền đạo có các quan võ, các lính mặt áo dẫu, mang chiêng, trống, tàn lọng, cờ ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), cờ nhị thập bát tú, người thổi loa (truyền đồng thanh), đội ngũ lôi cổ đồng bát, voi ngựa đóng bành, đeo mạng và nhạc, một chiếc kiệu long liễn, một chiếc án “Phúc Tửu”, có hai lọng che (án ấy sẽ bày tại Viên Đàn ở trên để một bình rượu và một miếng thịt phần của vua, sau khi tế trước hai bàn thờ Trời và Đất).

* Trung đạo có chiêng trống, tàn lọng cờ xí... ngoài ra có ba long đình; một cái trên để quý vật, ngọc, lụa... để tế, một cái để áo cốn,, mũ miện, hia, để vua mang khi tế, mỗi long đình có hai lọng che, một ngự liễn (xe này chỉ đi hành ngai) có quan Phù Liễn, Thái Giám theo, một long đình trong để ngự dụng. Rồi đến ngự liễn (kiệu) trên có vua ngồi, hai bên che bốn lọng vàng, theo hầu có các vị hoàng thân, các quan đại thần...

* Hậu đạo cũng có chiêng trống, cờ xí, một long đình trên để Đồng Nhân và hai lọng che, theo sau quan văn từ ngũ phẩm, quan võ từ tứ phẩm trở xuống.

Cách sắp đặt trong ba đạo này không nhất định, có thể tùy tiện châm chước. Còn về số người trong ba đạo thì về sau này chừng 1000 người. Dưới triều Khải Định chừng 2000 người, dưới các triều xưa số ấy lên đến 5000 người.

Sau khi vua đã tới Trai Cung và độ vào khoảng 12 giờ trưa, bộ Lễ hội đồng với quan Thái Thường cung đệ đạo chúc văn tế Giao, để vua tự tay điền ngự danh, rồi các quan đệ lên đàn Nam Giao để tôn trí.

Đến hôm chính lễ, gần giờ Tý, vua mặc áo cốn, đội mũ miện, tay cầm ngọc trân khúc, dùng kiệu đi từ Trai Cung qua cửa Tây (lúc bấy giờ có chuông ở Trai Cung đánh, đến khi nhà vua vào đến đàn Nam Giao thời thôi), quành sang hướng nam rồi lên tầng thứ nhất đàn Nam Giao. Lối đi lên tầng thứ nhất chia ra làm ba phần : chính giữa và bên tả, bên hữu, cũng như mọi lối đi khác, nhưng chính giữa không phải để vua lên, và hai bên không phải để các quan văn, võ dùng : chính giữa là “Thần Ngự lộ”, vua nhường các vị thần và các Tiên Đế thờ tại viên đàn đi ở chỗ chính giữa ấy, vua ngự đi một bên.

Vua vào nhà Đại Thứ, có làm lễ quán tẩy là lễ rửa tay.

Xong rồi vua lên tầng thứ nhì làm lễ. Ngai làm lễ ba lần tại lầu thứ nhì (ba chỗ này dưới chân có trải chiếu cạp vàng). Trong khi ấy có đốt một con nghé và chôn yếm một ít lông và huyết con nghé ấy.

Khi nội tán xuống : “Tâu dâng đàn...”, vua nghiêm chỉnh bước lên tầng thứ ba. Khi ấy các quan văn võ cũng bước theo lên do hai bên tả và bên hữu.

Vua làm lễ tại viên đàn thường dựng trước Nội hương án (hương án này bày trước hai hương án thờ Hiệu Thiên Thượng Đế và Hoàng Địa Kỳ). Trước khi tế, các quan thị lập theo thứ tự, cung kính cất khăn lụa phủ trên các Thần bài (khi xưa những thần bài gần tế mới viết). Khi làm lễ Nghinh Thần thời có tâu bài “An Thành Chi Chương”.

Tế Nam Giao bắt đầu từ giờ Tý, mãi đến tang tảng sáng mới xong, có các lễ tiến trầm, lễ tiến ngọc và lụa (tâu bài “Triệu Thành Chi Chương”), lễ tiến thực phẩm (tấu bài “Tiến Thành Chi Chương”), lễ tiến rượu lần thứ nhất (tấu bài “Mỹ Thành Chi Chương”), lễ tuyên chúc (đọc tờ chúc), lễ Phân hiến (chia phẩm vật), lễ tiến rượu lần thứ hai (tấu bài “Thụy Thành Chi Chương”), lễ tiến rượu lần thứ ba (tấu bài “Vĩnh Thành Chi Chương”), lễ nhận rượu thịt, lễ triệt và đốt phẩm vật, số và bài vị (tâu các bài “Doãn Thành Chi Chương”, “Hi Thành Chi Chương”, “Hựu Thành Chi Chương”); khi ấy là hết lễ, vua ngự về Trai Cung.

Mấy lễ tiến trầm, tiến rượu... đại khái giống nhau cả. Lễ tiến trầm thời một vị chấp sự mang một hộp trầm, một vị chấp sự mang một lư hương, cả hai đi đến gần vua rồi quỳ xuống chiếu, vua cũng quỳ lấy một gói trầm hai tay cung kính đưa lên ngang trán, rồi bỏ vào lư hương. Vị chấp sự mang lư hương ấy để lên hương án rồi lui xuống để nhà vua làm lễ.

Lễ tiến rượu thì ở mười án tại Viên Đàn chia làm năm lần dâng rượu : hai án Thiên, Địa làm một, tả nhất, hữu nhất làm một, tả nhị, hữu nhị làm một...

Dưới tầng thứ nhì, tại 8 án thờ, các quan ai có phận sự nấy đều cùng hành lễ.

Trong khi hành lễ tiến tửu thời có vị đọc chúc đọc bài văn tế; bài văn này để trên một cái giá sơn son thếp vàng (chúc kỷ) có lụa phủ, khi đọc xong lại phủ khăn lại rồi hóa đi.

Các thực phẩm tế xong đều chia ra các quan, theo thứ tự phẩm tước.

Vua cũng có phần của mình là một ít rượu và khi xưa thì có cả một miếng thịt nữa. Rượu này gọi là phúc tửu, khi cúng xong sẽ mang về Đại Nội để vua dùng khi ngự thiện.

Trên viên đàn có dựng một cái nhà nhỏ, gọi là Tiểu Thự, để vua ngồi nghỉ vì tế lâu hàng mấy giờ đồng hồ.

Chỗ vua đứng đợi xuống để làm lễ gọi là Ngự Lập vị. Khi tế có những vị xướng tế, nhiều chúc khác nhau : Nội tán (xướng hầu vua), Chính tán, Trự tán, Thông tán, Truyền tán, và Phân Hiến tán. Lại có những vũ can hàng trăm người múa và hát những khúc bằng chữ nho cùng là lời khẩn.

Khi tế xong, vua ngự về Trai Cung, lúc ngài ra khỏi cửa tây của Giao đàn, thời có tấu bài “Khánh Thành Chi Chương”. Các vị hoàng thân, các quan thượng thư và án quan làm lễ Khánh Hạ rồi vua về Đại Nội. Lúc về nghi trượng cũng như khi rước đi, song có cử nhạc. Khi ngự giá đến cửa Đại Cung thì có 9 tiếng súng mừng. Vua ngự đến điện Cần Chánh để cho các quan Lưu Kinh (các quan trông nom kinh thành khi vua mắc việc tế Nam Giao) phục mệnh.

Lễ tế Nam Giao sau cùng đã cử hành vào lúc nửa đêm rạng ngày 10 tháng 2 năm Bảo Đại thứ 20 (23/3/1945). Nhưng vì đang thời kỳ chiến tranh nghiêm trọng nên vua ngự lên Trai Cung bằng xe điện lúc 5 giờ chiều ngày 9 tháng 2, cùng Cơ Mật, Tôn Nhơn, Nghi Lễ liệt Đại thần, còn quan quân đi theo châu thời giảm. Khoản phát lĩnh cũng giảm.

Hiện nay, vì ảnh hưởng chiến tranh, nên đàn Nam Giao và những nhà cửa ở đây đều bị đổ nát cả.

6.9) Hồ Khuyên

Hồ Khuyên là nơi voi cạp đánh nhau cho người xem. Làm dưới triều Minh Mạng, gần chỗ Thành Lôi. Đó là một kiến trúc hình tròn bằng vôi gạch, làm lộ thiên, kiểu như sân vận động bây giờ, nhưng chu vi chỉ 158 thước tây, đường kính 50 thước tây và cao hơn 6 thước tây, gồm có hai tầng. Tầng trên làm khán đài, rộng hai thước, chung quanh có xây tay vịn, chỗ vua ngồi có bậc cao, khi nào vua ngự, bốn bề có rủ mảnh mảnh. Tầng dưới phía trước có một cửa chính, phía sau có 5 cửa, ba cửa giữa thông với 3 chuồng cạp, hai bữa bên thông với hai chuồng voi, bên ngoài có hai bậc thang để bước lên khán đài.

Những trận đánh kịch liệt giữa voi và cạp tổ chức dưới triều Nguyễn cho đến năm Thành Thái thứ 16 (1904) là lần cuối cùng.

6.10) Chùa Báo Quốc

Chùa Báo Quốc ở tại ấp Trường Giang, huyện Hương Thủy, gần nhà ga Huế, xưa gọi là chùa Hàm Long. Tương truyền do Hòa thượng Giác Phong, lập ra năm nào không rõ, chỉ biết rằng ông ấy tịch năm 1714.

Năm 1747 chúa Nguyễn Phúc Khoát ban cho một tấm biển thếp vàng giữa khắc năm chữ “Sắc Tứ Báo Quốc tự”, bên tả khắc 8 chữ “Quốc Vương Từ Tế Đạo Nhân ngự đề”. Thầy tăng Hữu Phi coi chùa này cho đến năm 1752. Sau chùa bị quân Tây Sơn phá hủy, đem chùa làm kho chứa diêm tiêu.

Đến năm Gia Long thứ 7 (1808), bà Hiếu Khương Hoàng Hậu (mẹ vua Gia Long) mới quyên tiền cho trùng tu lại rộng lớn hơn, rồi cải tên là chùa Thiên Thọ ; lúc này chùa do thầy tăng Đạo Ninh Phổ Trinh cai quản.

Năm 1824, vua Minh Mạng cải tên là chùa Báo Quốc như cũ ; năm 1830 nhân lễ tứ tuần, vua làm lễ lớn tại đây.

Về sau hư nát, vua Tự Đức ban tiền để trùng tu lại vào năm 1858.

Chùa này lần lượt do các vị Hòa thượng Diệu Giác (tịch năm 1895), Tâm Quang, Tâm Truyền tức Tuệ Vân và Tâm Khoan cai quản.

Cửa tam quan phía trước xây năm 1808, sửa chữa lại năm 1873. Bên tả có mộ địa các vị tăng sư, có 19 ngôi tháp mộ theo kiểu ấn độ. Có ba ngôi mộ đáng để ý nhất là ngôi mộ của Hòa Thượng Giác Phong tịch năm 1714, Viên Giác tịch năm 1753, Hàn Chất tịch năm 1766.

Trong chùa có nhiều liễn đối và biển từ đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, một quả chuông đúc năm 1808, một gốc cây hình thân người, bàn thờ Hiếu Khương

Hoàng Hậu. Các cửa đều chạm trổ rất đẹp. Hai bên nhà chính có tầng phòng ; phía sau có sân. Bên hữu sân là nhà khách, bên tả là nhà giảng, cuối sân có một cái am.

Phía bắc chùa có một cái giếng, xưa gọi là giếng Hàm Rồng (Hàm Long tỉnh), sâu độ 4,5 thước, dưới đáy giếng có đá như hình đầu con rồng, nước theo lỗ đá phun ra, rất trong và ngọt, nên có câu hát rằng :

“Nước giếng Hàm Rồng đã trong lại ngọt,

Em thương anh rày có Bụt chứng tri”.

Nguyên lúc trước có nước đem thượng tiến, gọi là giếng cấm, nay vẫn còn.

6.11) Đền Thờ Thần Núi Ngọc Trản

Tục gọi đền thờ này là điện Hòn Chén. Đền ở địa phận làng Hải Cát, trên eo núi Ngọc Trản, cũng có tên là đền Hàm Long, thờ vị thần “Thiên y A Na diên phi chủ ngọc” và vị thần Thủy Long.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) vua cho làm lại đền thờ rộng thêm, rất là linh ứng. Trước đền có cái vực sâu không thể đo được, tục truyền dưới vực ấy có loài thủy tộc làm hang ở, có một con trạch (loài ba ba) hình lớn bằng chiếc chiếu, mỗi lần nổi lên mặt nước thì ba đào nổi dậy, người ta thường thấy và cho là sứ giả của thần Hà Bá.

Vua Đồng Khánh khi chưa lên ngôi thường hay lên chơi núi này, có câu chuyện gì thì linh ứng, nên khi làm vua ngài có phê rằng : “Điện Hòn Chén là một đền linh diệu thiên cổ, thế núi trông thật giống hình con sư tử uống nước dưới sông, quả là chân cảnh thần tiên, cứu người giúp đời nhiều lắm”.

Năm 1886, vua cải tên là điện Huệ Nam, chuẩn bộ Công khắc biển đề thơ. Qua tháng 6 tháng 7 năm ấy trời không mưa, vua sai các quan ở phủ Thừa Thiên đi cầu đảo các đền đều không được mưa, khi đảo đền này thì chỉ trong một buổi mai đã được mưa, thiệt là linh ứng.

Trong đền gian giữa thờ ba vị :

– Hoàng Huệ Phổ Tế Linh Cảm Diệu Thông Mặc Tướng Trang Huy Ngọc Trản Thiên Y A Na Diên Ngọc Phi Thượng Đẳng thần.

– Trứ Linh Chương ứng Mục Uyên Hoàng Bác Ưông Nhuận Thủy Long Thánh Phi Trung Đẳng thần.

– Diệu Phu Quảng Độ Linh Chương ý nhĩ Anh Bình Sơn Trung Tiên Phi Trung Đẳng thần.

– Gian bên tả thờ Quan Thánh Đế Quân (Quan Công)

Gian bên hữu thờ sáu vị tướng quân :

– Tiên Cung Thông Minh Thượng Tướng Quân

– Tôn Thần Tiên Cung Linh Minh Đại Tướng Quân

– Tôn Thần Thủy Tinh Lực Dũng Tướng Quân

– Tôn Thần Thủy Tinh Uy Dũng Tướng Quân

– Tôn Thần Sơn Tinh Quả Dũng Tướng Quân

– Tôn Thần Sơn Tinh Vũ Dũng Tướng Quân.

Trong thờ sắc các Tôn Thần đều có ghi bốn chữ “Dực bảo trung hưng”.

6.12) Tòa Thương Bạc

Nguyên lúc trước ở phía trong cửa đông bắc (tức cửa Kê Trại) trước mặt phủ đường Thừa Thiên cũ, có một tòa nhà dựng làm nơi tiếp đón đại diện các nước, và gọi là nhà Công Quán hay Cung Quán. Nhà làm vào khoảng đầu triều Minh Mạng, có ba gian cùng những nhà phụ thuộc.

Năm 1875, vì không muốn tiếp các sứ giả ngoại quốc trong Kinh Thành, nên vua Tự Đức cho dời làm lại vào chỗ hiện giờ, vào khoảng giữa cầu Trường Tiền và trường tiểu học Thượng Tứ, và đặt tên là tòa Thương Bạc. Thời ấy, chỗ này là nơi giao thiệp giữa đại diện của nước Pháp và triều đình Việt Nam.

Sau lúc kinh đô thất thủ (1885) tòa Thương Bạc dùng làm phủ của Phụ Chánh Nguyễn Văn Tường, bản doanh của đạo quân Pháp chiếm đóng, phủ của ông Hoàng Cao Khải, phủ của ông Hoàng Bửu Liêm, trường Hậu Bỏ, trường Uyển Bác, rồi đến Cổ Học viện.

Hiện nay, vì ảnh hưởng chiến tranh, tòa Thương Bạc đã đổ nát hết.

7) Lăng Tẩm

Kinh Đô Huế là nơi điều hòa sự phồn hoa đô hội với cảnh u tịch trang nghiêm. Mỗi nơi có mỗi vẻ đẹp riêng, cho nên khách du lịch sau khi đã đắm say với màu sắc thanh âm chốn thị thành, không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tẩm các vua triều Nguyễn.

Chúng ta tìm ở đây những công trình kiến trúc tuyệt mỹ đã làm xiêu lòng khách du lịch bốn phương, cùng những bài học thanh cao ghi trên bia đá tượng đồng, nhắc nhở cho kẻ hậu sinh phải noi gương người xưa mà làm rạng rỡ non sông nước Việt.

Theo thuyết “sống gửi thác về”, các bậc quân vương ngày trước đã nhìn cái chết với đôi mắt của nhà triết học, không chút ngại ngùng. Bởi thế, vừa mới lên ngôi, các vị đã nghĩ đến việc xây lăng đắp mộ (tức vị trị quan), tất nhiên xem phú quý là thường, trọng chẳng chỉ có hạnh phúc của nhân dân mà nhà vua đã đảm nhận với Trời và chịu trách nhiệm với Trời.

Bởi thế, khi chúng ta xem lăng tẩm, liền nảy ra một lòng tôn kính quý trọng lạ lùng đối với người đã khuất, cùng với những người thợ vô danh, những kiến trúc sư khiêm nhã, đã xây dựng biết bao công trình vĩ đại.

Các lăng tẩm đều xây ở phía tây Kinh Đô Huế, hai bên bờ sông Hương. ở mỗi lăng chúng ta nhận thấy cách sắp đặt tương tự như sau :

- Chung quanh hoặc trước mặt có đào hồ trồng sen, bờ hồ trồng cây cảnh;
- Phía trước là một cái sân rộng lát gạch có hai con voi, hai con ngựa bằng đá, cùng một số quan và lính bằng đá sắp hai bên;
- Cuối sân này là một tòa nhà, trong dựng bia đá có ghi ở hai mặt tiểu sử và công đức của nhà vua. Bia này do vua kế nghiệp khắc dựng và gọi là bia Thánh Đức Thần Công. Nhà để bia gọi là Bi Đình.
- Tiếp đến một cái miếu thờ thần khâm và thần vị vua, cùng các đồ dùng

thường ngày của vua lúc sinh thời. ở đây, các bà vợ vua chăm lo việc hương khói. Về sau, việc này giao cho những người trong hoàng tộc chuyên trách. Nhà này gọi là Tẩm Điện.

– Sau cái miếu ấy và hai bên có nhà cho các bà và lính hầu hạ ở, gọi là Tả Hữu Tùng Viện.

– ở vài lăng, như lăng Minh Mạng và Thiệu Trị, có xây thêm một tòa nhà dành cho vua khi ngự lên xem công việc xây lăng, hoặc để cho nhà vua nghỉ ngơi, xem sách, ngâm vịnh. Riêng ở lăng Tự Đức có cái nhà làm trên hồ sen, để vua ngự ra câu cá hoặc tắm gội.

– Sau hết, có một chỗ giữ bí mật có tường bao chung quanh, có cửa bằng đồng khóa kỹ, ấy là nơi an táng thi thể của nhà vua. Nơi này gọi là Bảo Thành.

7.1) Lăng Gia Long (Thiên Thụ lăng)

Lăng Thế Tổ Cao Hoàng Đế (có hợp táng Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu) xây tại địa phận làng Định Môn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, ở tả ngạn sông Hương, cách Huế chừng 12 cây số về phía tây. Lăng xây về hướng nam, khởi công năm Gia Long thứ 13 (1814) và hoàn thành sau khi vua băng hà (1820).

Lăng xây trên núi Thụ Sơn, về sau phong là núi Thiên Thụ, cho nên lăng này cũng có tên là lăng Thiên Thụ. Chung quanh núi này có 36 ngọn núi khác, đều được vua đặt tên cả.

Lăng Thiên Thụ, mặt trước rộng 150 trượng (600m), ba mặt tả, hữu và sau mỗi mặt rộng 100 trượng (400m).

Cách kiến trúc trong lăng sắp đặt như sau :

Trước hết là đỉnh núi Thiên Thụ, và hai biểu trụ bằng gạch, cao chừng 15 thước. Sau hai biểu trụ là một cái hồ hình vòng cung. Qua khỏi hồ chính giữa có một cái sân, bề dài 49m, bề ngang 23m, lát gạch, hai bên dựng hai hàng tượng đá đứng hầu, tất cả 2 tượng voi, 2 tượng ngựa 10 tượng quan. Các tượng này đặt vào kháng tháng 3 tháng 4 năm 1833.

Sau cái sân này đến 6 cái sân nữa tiếp nhau và cao lần lên, mỗi cái bề dài 44m70, bề ngang 6m50, hai bên xây tường thấp. Sân cao nhất gọi là Bái Đình.

Sau Bái Đình là Bảo Thành, bề dài 40m, bề ngang 31m, cao 3m56 có trở cửa, cánh cửa bằng đồng. Trong lại có một lần thành nữa bề dài 30m, bề ngang 24m, cao 3m16, một mặt trở cửa và mặt đối lại có xây bình phong.

Trong lần thành này có hai nắm mộ bằng đá hình chữ nhật, trên có hai mái như mái nhà xây song song và kích thước giống nhau, tức là mộ Thế Tổ Cao Hoàng Đế và Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu. Trước mỗi mộ có một án thờ bằng cẩm thạch rồi đến một bình phong rộng.

Thế Tổ Cao Hoàng Đế mất ngày 3/2/1820, giữa khoảng 9g và 11g sáng, an táng ngày 27/5/1820 giữa khoảng 5g và 7g chiều.

Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu mất ngày 22/2/1814 giữa khoảng 7g và 9g đêm, an táng ngày 26/4/1815.

Bên tả Bảo Thành có Bi Đình trong dựng bia Thánh Đức Thần Công, cao 2m90, rộng 1m05, bằng cẩm thạch mùi xám xanh chạm trở tỉ mỉ. Các chữ khắc

vào bia đều thép vàng. Bài văn thời do vua Minh Mạng làm vào ngày Bính Thìn tháng 7 năm Minh Mạng thứ nhất (10/8/1820).

Bên hữu Bảo Thành có Tẩm điện gọi là điện Minh Thành, chính doanh bề dài 22m20, bề ngang 14m, tiền doanh bề dài cũng 22m20, bề ngang 7m60, đều làm theo kiểu trùng thiềm.

Trong điện có khám thờ thần vị của Hoàng Đế (bên tả) và của Hoàng Hậu (bên hữu). Phía ngoài bày cái sập trải chiếu để những đồ ngự dụng khi sinh thời. Hai bên lại bày những đồ pha lê cùng đồ sứ tây.

Sau điện có Tùng Viện; trước điện có một cái sân gạch một bề 26m60, một bề 27m rồi đến cửa Nghi Môn; hai bên sân có Phối điện.

Phía hữu điện Minh Thành, cũng gần bờ hồ, có lăng của Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu (vợ thứ hai vua Gia Long, mẹ vua Minh Mạng). Lăng này làm trên núi Thuận Sơn; năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) vua dâng tên lăng gọi là lăng Thiên Thụ Hữu. Tẩm điện của lăng này ở bên hữu lăng và tên là điện Gia Thành.

Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu mất ngày 2/10/1846 và an táng ngày 25/1847.

7.2) Lăng Vua Minh Mạng (Hiếu Lăng)

Lăng Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế xây tại núi Cẩm Kê, ấp An Bằng, huyện Hương Trà. Năm Minh Mạng thứ 21 (1840) vua ban tên cho núi ấy là Hiếu Sơn. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) vua dâng tên lăng gọi là Hiếu Lăng.

Địa thế Hiếu Lăng không được hùng vĩ như ở lăng Thiên Thụ, nhưng có vẻ u sầu hơn. Chung quanh xây thành kín cả, vào trong cảnh tượng khác hẳn ở lăng Thiên Thụ, cây cối um tùm, đình tạ lâu đài rải rác khắp nơi.

ở trong cùng là Bảo Thành, cây mọc như rừng, không biết mộ ở chỗ nào, vì từ đời vua Minh Mạng thì theo lễ xưa, khi chôn vua phải làm cẩn mật, đào đường toại đạo đem tử cung vào xong lấp lại cho mất tích. Bảo Thành mặt trước cao 5 thước 6 tấc (2m24), mặt sau cao 8 thước 1 tấc (3m24), chu vi 62 trượng (248m). Cửa vào xây bằng cẩm thạch, cánh cửa bằng đồng; trước cửa có bậc 36 cấp.

Trước Bảo Thành là hồ Tân Nguyệt, giữa hồ có cầu Thông Minh Chính Trực. Ngoài cầu là núi Tam Tài, trên dựng Minh Lâu. Bên tả núi Tam Tài có núi Bình Sơn, bên hữu có núi Thành Sơn, trên mỗi đỉnh dựng một biểu trụ. Ngoài Minh Lâu là hồ Trùng Minh. Gần bờ hồ, bên hữu có đình Điều Ngư, bên tả có quán Nghinh Lương. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu Trung Đạo, bên tả là cầu Tả Phụ, bên hữu là cầu Hữu Bật. Phía tây hồ có một cầu đá nữa gọi là cầu Yển Nguyệt, tức là chỗ hồ Trùng Minh thông với hồ Tân Nguyệt. Ngoài cầu Trung Đạo đi qua cửa Hoàng Trạch, và một cái sân thời đến Tẩm điện gọi là điện Sùng Ân, dựng trên núi Phụng Thần. Hai bên sân này có tả Tùng Viện và hữu Tùng Viện. Ngoài điện Sùng Ân đến một cái sân nữa, hai bên có Đông Phối



Cầu Thông Minh Chính

điện và Tây Phối điện. Cuối sân là cửa Hiến Đức, ra khỏi cửa có Bái Đình 3 cấp tiếp nhau, rồi đến Bi Đình, trong đề bia Thánh Đức Thần Công do vua Thiệu Trị dựng ngày 25/1/1842. Bia này bằng cẩm thạch, kể công đức vua Minh Mạng như là điều chinh nghi lễ, lập Thế Miếu thờ mẹ hết lòng, lập gia phả nhà Nguyễn, ban bố những điều giáo huấn, tổ chức nền hành chánh giáo dục, binh bị; ngoài ra vua lại là một nhà văn thơ nữa.



Sân Châu và Đại Hồng Môn

Ngoài Bi Đình đến một cái sân gạch, hai bên có hai hàng tượng đá : 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 10 tượng quan.

Trên đây là kể theo một đường thẳng. Còn hai bên thời có những kiến trúc sau :

Bên tả Bảo Thành có núi Tĩnh Sơn, trên dựng Tả Tùng Phòng; bên hữu có núi ý sơn, trên dựng Hữu Tùng Phòng, đều ba gian.

Phía nam Tả Tùng Phòng có núi Đức Hòa, trên dựng hiên Tuần Lộc, là nơi nuôi hươu nai.

Gần hiên ấy có núi Khải Trạch, trên dựng gác Linh Phương.

Gần bờ hồ, về phía đông bắc có núi Đạo Thống, trên dựng sở Quan Lan.



Hồ Trùng Minh

Về phía nam hồ Trùng Minh, nước hồ bao quanh ba mặt, một cái gò gọi là đảo Trấn Thủy, trên dựng tạ Hư Hoài.

Bên tả Bi Đình có núi Phúc ẩm, trên dựng một nhà thờ gọi là Truy Tư trai, là nơi thờ các vị tiên linh của nhà vua.

Bốn mặt lăng có thành bao bọc, gọi là La Thành, cao 7 thước (2m80), dày 1 thước 1 tấc (0m44), chu vi 433 trượng (1732m). Mặt trước có cửa Đại Hồng Môn, bên tả cửa này có cửa Tả Hồng Môn, bên hữu có Hữu Hồng Môn.

Vua Minh Mạng băng hà vào ngày 11/1/1841 và an táng ngày 25/8/1841.

7.3) Lăng Thiệu Trị (Xương Lăng)

Lăng Hiếu Tổ Chương Hoàng Đế ở hữu ngạn sông Hương, cách Huế chừng 6 cây số. Lăng xây trên núi Thuận Đạo, thuộc địa phận làng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, khởi công từ tháng 10 năm 1847 đến tháng 11 năm 1848 mới xong. Năm Tự Đức thứ nhất (1848) vua dâng tên lăng gọi là Xương Lăng.

Trong cùng lăng là Bảo Thành, chu vi 36 trượng (144m) cao 8 thước 1 tấc (3m24), bên hữu có gác Hiến Quang. Trước Bảo Thành là hồ Ngưng Thụ. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu Chánh Trung, bên tả là cầu Đông Hòa, bên hữu là cầu Tây Định. Qua khỏi cầu Chánh Trung đến lầu Đức Hình. Ngoài lầu này là Bi Đình trong có bia Thánh Đức Thần Công. Bia này cao 3m25, rộng 1m50, dày 0m44, do vua Tự Đức dựng ngày 19/11/1848, để ghi tiểu sử và công đức của vua cha. Sinh

ngày 16/6/1807 ở xóm Xuân Lộc, phía đông Huế, được 13 ngày thì mẹ mất; năm 1830 ngài được phong Trường Khánh Quận Công; ngày 20/11/1841 được chọn nối ngôi vua Minh Mạng, và đến ngày 11/2/1841 thì tức vị; ngài rất có hiếu, đặt Quốc Sử quán, dựng nhà thờ Thân Huân; ngài rất chăm việc trị nước và đã ngự chế nhiều thi văn và sách lịch sử.

Ngoài Bi Đình là một cái sân, hai bên có hàng tượng đá, tất cả hai tượng voi, hai tượng ngựa, sáu tượng quan.

Ngoài cung là một cái bình phong rồi đến hồ Nhuận Trạch.

Về bên tả, ngang với Bi Đình, có điện Biểu Đức, tức là Tẩm Điện. Sau điện Biểu Đức có Tả Tùng viện và Hữu Tùng viện. Trước điện Biểu Đức có Đông Phối điện và Tây Phối điện; trước nữa có cửa tam quan gọi là cửa Hồng Trạch.

Vua Thiệu Trị băng hà đêm mồng ba rằm mồng bốn tháng 11/1847 và an táng ngày 25/6/1848, lúc bốn giờ chiều.



*Đỉnh Đồng ở
Bi Đình*

7.4) Lăng Tự Đức (Khiêm Lăng)

Lăng Dục Tông Anh Hoàng Đế xây ở hữu ngạn sông Hương, tại núi Khiêm Sơn, làng Dương Xuân thượng, huyện Hương Trà, cách Huế chừng 5 cây số. Lăng khởi xây năm 1864 và xong năm 1867. Năm Tự Đức thứ 36 (1883) tôn gọi là Khiêm Lăng.

Khiêm Lăng vừa là cung, vừa là lăng. Vua Tự Đức trị vì lâu, ngài kinh doanh đây rất cung phu, dựng hẳn một cái cung nguy nga tráng lệ.

Ngoài Bảo Thành, giữa có Bi Đình, hai bên dựng hai trụ hoa biểu. Bia ở Khiêm Lăng do vua Tự Đức truyền dựng lúc ngài còn đang trị vì (1875); bài văn kia kể tiểu sử của ngài, do ngài ngự chế.

Cũng ở bên hữu lăng, chung quanh có tường bao bọc, mặt trước trở cửa tam quan, trên có lầu, gọi là Khiêm Cung môn. Phía trong, chính giữa có điện Hòa Khiêm gồm một chánh tịch, một tiền tịch. Điện này là nơi thờ vua, tức là Tẩm Điện.

Ngoài Bi Đình có Bái Đình, xây thành cấp bậc, hai bên có hai hàng tượng đá voi ngựa và thị vệ. Ngoài nữa có hồ Tiểu Khiêm (phàm tên các cung, điện, hồ, tạ... ở Khiêm Lăng đều có dùng chữ Khiêm, nghĩa là khiêm nhường).

Hai bên tả lang, hữu lang gọi là Lễ Khiêm và Pháp Khiêm. Phía bắc điện Hòa Khiêm có điện Lương Khiêm gồm một chánh tịch một tiền tịch. Phía đông điện có Minh Khiêm đường, phía tây có Ôn Khiêm đường. Sau điện, hai bên tả hữu mỗi bên có một viện gọi là viện Tùng Khiêm và viện Dục Khiêm, sau nữa có gác Ich Khiêm.



Cung Môn

Lại về bên tả của cung có Chí Khiêm đường; bên hữu đường có hai viện gọi là viện Y Khiêm, và viện Trì Khiêm.

Ngoài cửa cung có hai nhà vuông gọi là Cung Khiêm, Công Khiêm. Trước cửa cũng có hồ gọi là Khiêm Hồ. Trong hồ dựng hai tạ : tạ Dũ Khiêm và tạ Xung Khiêm.

Giữa hồ có đảo gọi là Khiêm Đảo; trên đảo dựng ba cái đình : đình Nhã Khiêm, đình Tiêu Khiêm, đình Lạc Khiêm. Trên hồ bắc ba cái cầu là cầu Tuần Khiêm, cầu Tiễn Khiêm, cầu Do Khiêm. Bên tả dưới chân núi có đình Thể Khiêm là trường bắn của vua.

Chung quanh lăng có La Thành bao bọc và có ba cửa vào, gọi là cửa Vụ Khiêm, cửa Thượng Khiêm, cửa Tự Khiêm. Ngoài La Thành có quân thự, quân xá, cùng điểm canh do lính vệ Hộ Lăng canh giữ.

Vua Tự Đức băng hà ngày 16 tháng 6 năm quý vị (19/7/1883) giờ Thìn; an táng ngày mậu thân tháng chạp năm ấy.

7.5) Lăng Dục Đức (An Lăng)

Lăng Cung Tông Huệ Hoàng Đế xây tại làng An Cựu, huyện Hương Thủy, năm Thành Thái thứ 2 (1890), tôn gọi tên lăng là An Lăng.

Ngoài Bảo Thành thiết cửa tam quan, trên có lầu, hai bên tả hữu dựng trụ hoa biểu. Tiếp theo là Bái Đình có cấp bậc và lan can, chậu hoa.

Tẩm điện là Long Ân, gồm một chánh tịch một tiền tịch. Phía trước có tả hữu Phối Điện. Phía sau có tả hữu Kiềm Gia, và tả hữu Tùng Viện.

Mặt trước lăng xây cửa lầu và bình phong. Phía ngoài đặt điểm canh và nhà cho quan quân ở.

Vua Dục Đức băng hà ngày 6/10/1883.

7.6) Lăng Kiến Phúc (Bồi Lăng)

Lăng Giản Tông Nghị Hoàng Đế ở tại núi tả trong La Thành Khiêm Lăng. Năm Kiến Phúc thứ nhất (1884) tôn gọi là Bồi Lăng. Huyền cung, toại đạo, Bảo Thành, đều làm theo kiểu thức của vua.

Tẩm điện là Cháp Khiêm trai, ở bên tả Khiêm cung, sau tôn gọi là điện Cháp Khiêm. Phía sau có dựng một cái lầu Di Khiêm.

Vua Kiến Phúc băng hà ngày mồng 10 tháng 6 năm giáp thân (31/7/1884).

7.7) Lăng Đồng Khánh (Tư Lăng)

Lăng Cảnh Tông Thuận Hoàng Đế ở phía tây núi Khiêm Sơn, địa phận làng Dương Xuân thượng, huyện Hương Thủy.

Lăng xây năm 1889 và xong trong năm ấy. Vua Thành Thái dâng tên lăng là Tư Lăng.



Cột và mái nhà ở Hữu Tùng Viện

Ngoài Bảo Thành có Bái Đình 3 cấp, rồi đến Bi Đình, hai bên có hai biểu trụ. Trong Bi Đình có bia Thánh Đức Thần Công, do vua Khải Định dựng ngày 19/6/1917.

Tẩm điện ở phía hữu lăng, gọi là điện Ngưng Hy, gồm một chánh tịch, một tiền tịch, phía trước có tả hữu phối điện ; phía sau có tả hữu Tùng Viện, và Kiềm Gia, ngoài cửa đặt điểm canh.

Trong Tẩm Điện có bức chân dung của vua Đồng Khánh do một họa sĩ Việt Nam vẽ rất giống.

Vua Đồng Khánh băng hà ngày 28/1/1889.

7.8) Lăng Khải Định (ứng lẫm)

Lăng Hoàng Tông Tuyên Hoàng Đế xây ở làng Châu Chủ, huyện Hương Thủy, cách Huế chừng 4 cây số. Khởi xây năm Khải Định thứ 5 (1920) và xong năm Bảo Đại thứ 6 (1931), dựa vào một ngọn đồi cao. Lăng bằng đá và xi măng cốt sắt, nên vẻ đẹp khác hẳn các lăng khác.



Ngoài vào có Bái Đình, hai bên dựng hai hàng tượng đá, voi, ngựa và thị vệ. Tiếp theo là Bi Đình, hai bên dựng hai biểu trụ.

Tượng quan văn võ đứng châu

Sau cùng là Tẩm Điện, trong có tượng đồng tạc hình vua, và mộ vua cũng xây ở trong điện.

Vua Khải Định băng hà ngày 6/11/1925.

8) Cảm tưởng chung về các Lăng Tẩm

Lăng tẩm ở Huế là một trong những kỳ quan của thế giới, vì kiến trúc mỹ quan, cũng như vì khung cảnh trang nghiêm hùng vĩ, như lời Thượng Chi tiên sinh đã nói :

“Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái nhân công tô điểm sơn hà, gọi nên một tâm hồn nào nùng u uất, như phẳng phất trong cung điện âm thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu hắt. Không biết lấy gì mà tả được cái cảm giác lạ, êm đềm, ảo ảo nó chìm đắm người khách du quan trong cái cảnh tịch mịch u sầu ấy.

Trong thế giới chắc còn có nhiều lăng tẩm đẹp, như ở Ấn Độ có má bà chúa toàn bằng ngọc thạch, ở Âu châu cũng có lắm nơi một địa rất là u sầu. Nhưng không đâu có cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên nhiên của trời đất khéo điều hòa nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ cũng một màu, một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy, núi non ấy, phải có đình tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện, đình tạ ấy, phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp vậy” (Trích tạp chí Nam Phong năm 1918).

8.1) Trùng Minh Viễn Chiếu

Lầu Minh Viễn, làm năm Minh Mạng thứ 8 (1827), lầu cao ba tầng (10m80), lợp ngói hoàng lưu ly. Vua Thiệu Trị liệt lầu này vào hàng thứ nhất trong 20 thắng cảnh Thần Kinh, gọi là “Trùng Minh Viễn Chiếu” và có làm thơ vịnh. Về sau lầu này bị hư nát, sửa đi sửa lại rất nhiều lần, nên vua Khải Định

mới xây lầu Kiến Trung vào địa điểm cũ, cho đến tháng chạp 1946 thì lầu này cũng bị tàn phá vì thời cuộc chiến tranh.

8.2) Vĩnh Thiệu Phương Văn

ở trong Tử Cấm Thành về phía đông có vườn Thiệu Phương làm năm Minh Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa chính xây về hướng Nam. Giữa vườn có hành lang đi ra bốn phía và tiếp mãi với nhau như hình chữ “Vạn” nên gọi là Vạn Tự hành lang, nơi bốn góc hành lang dựng hai đường, hai hiên.

Tây nam đường gọi là Di Nhiên đường, xây về hướng nam.

Đông nam hiên gọi là Vĩnh Phương hiên, xây về hướng đông.

Đông bắc đường gọi là Cẩm Xuân đường xây về hướng bắc.

Tây bắc hiên gọi là Hàm Xuân hiên xây về hướng tây.

Phía tây Vạn Tự hành lang có hai lạch nước gọi là Ngự Câu, có cống thông với hồ Ngọc Dịch ở phía bắc. Trên bờ đông của lạch có núi Trích Tuy.

Phía tây Ngự Câu có điện Hoàng Phúc, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía nam điện có đình bát giác ngạch đề “Nhơn Thanh Bát Biểu”. Phía bắc điện có phương đình ngạch đề “Minh Đạt Tứ Thông” đều làm năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), đến triều Đồng Khánh triệt giải.

Phía bắc đình gần hồ Ngọc Dịch có tạ, ngạch đề “Lương Đình Diệu Ngự”, năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) làm lại đặt tên là Tạ Trùng Quang.

8.3) Tịnh Hồ Hạ ứng

Hồ Tịnh Tâm ở vào khoảng giữa kinh thành, thuộc địa phận phường Trung Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia Long cho chắn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Ký Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông ; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh Tâm, rồi kiến trúc điện, các, lầu, tạ...

Hồ Tịnh Tâm có tường bọc chung quanh, chu vi 354 trượng 6 thước (1418m40) có bốn cửa ra vào tên là Hạ Xuân, Xuân Quang, Thu Nguyệt và Đông Hy. Trong hồ đắp ba hòn đảo : Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu. Trên mỗi đảo, có xây điện, lầu, các cầu gỗ để hứng mát và có thể bơi thuyền đi câu cá, hái hoa sen.

8.4) Thư Uyển Xuân Quang

Vườn Thư Quang ở phía bắc Hoàng Thành, nằm ngăn sông Ngự Hà, thuộc địa phận Huệ An bây giờ. Vườn lập năm Minh Mạng thứ 17 (1836) xây về hướng đông, chu vi một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc, mặt trước trên cửa chính đề bốn chữ “Nhật Nguyệt quang minh”.

Khi lập xong vườn này, vua Minh Mạng có rước Thuận Thiên Cao Hoàng

Hậu du làm năm Minh Mạng thứ 19 (1838), vua ban yến cho các tân khoa tiến sĩ tại đây, gọi là Thư Quang yến, rồi cho vào vườn xem hoa (thăm hoa).

8.5) Ngự Viên Đắc Nguyệt

Phía bắc vườn Thiện Phương, có một vườn nữa gọi là vườn Ngự Viên. Trong vườn có hồ Ngọc Dịch, lại có Tiểu Ngự hà dẫn nước hồ Kim Thủy từ tây qua đông, nhận nước của hồ Phúc Hoàng ở phía bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chảy đến hồ Ngọc Dịch, một nhánh chảy đến cống nước ở cửa Đông An. Gần hồ Phúc Hoàng có điện Thiên Thần làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821) ; trong hồ đắp núi Tu Nhuận, trên núi có đình Vọng Hà, làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821), năm Thành Thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiểu Ngự hà có Tri Nhơn đường làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821), lầu Túy Quang (tầng trên thờ Trời, tầng dưới thờ các vị sao), chùa Hoàng Ân (thờ Phật), miếu Uy Linh Tướng Hựu (thờ Quan Công), đều làm dưới triều Thiệu Trị, đến triều Thành Thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiểu Ngự hà.

8.6) Cao Các Sinh Lương

Sinh Lương, tức là gác Hải Tịnh Niên Phong, làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821), xây ở đảo Doanh Châu, giữa hồ Kim Thủy, trong Hoàng Thành, về phía bắc.

8.7) Trường Ninh Thủy Diệu

Cung Trường Sanh, tức là Trường Ninh, ở phía bắc cung Diên Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh Mạng lập năm 1822, để làm nơi dạo chơi tiêu khiển. Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) trùng tu – nguyên là cung Trường Ninh, năm Khải Định thứ 8 (1923) mới gọi là cung Trường Sanh – Nhà nước gọi là Ngũ Đại Đồng Đường. Gọi như thế vì tháng 8 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), hoàng trưởng tôn Ứng Phúc sinh ra, lúc ấy Từ Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu kể đến Hoàng Tôn là năm đời.

8.8) Thường Mậu Quan Canh

Vườn Thường Mậu, vườn này ở tại phía nam Tịch Điền, thuộc địa phận phường Tây Lộc bây giờ (xưa là địa phận phường Thừa Thanh). Trong vườn có một cái hồ lớn gọi là hồ Thanh Ninh, giữa hồ có đảo Bồng Hồ, trên đảo dựng lầu Kỷ Ân, năm gian hai tầng, xây về hướng nam, vườn này vua Minh Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ân tứ cho Miên Tông, để làm nơi nghiên cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu Trị bèn sửa sang lại để trú tất mỗi khi ra cày ở Tịch Điền.

8.9) Vân Sơn Thắng Tích

Túy Vân Sơn ở phía đông bắc huyện Phú Lộc 20 dặm, phía tây gối vịnh biển Hà Trung, tên cũ gọi là Mỹ Am Sơn, năm Minh Mạng thứ 6 (1825) cho tên là Túy Hoa Sơn, năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) đổi lại là Túy Vân Sơn, có bi ký Túy Vân thắng tích.

8.10) Thuận Hải Quy Phàm

Vùng biển Thuận An ở phía đông huyện Hương Trà 30 dặm, cửa cảng rộng 63 trượng; khi nước lên, sâu hơn 8 thước 5, khi nước ròng sâu 7 thước. Khi trước gọi là cửa Nhuyễn hay cửa Nhoãn, lại gọi là cửa Eo. Năm Gia Long 13 (1814) cho tên là Thuận An.

Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648–1687) khi làm thái tử đánh phá giặc Ô Lan ở cửa biển này. Năm tân dậu trung hưng (1801), đại binh đến lấy Phú Xuân, đô đốc Tây Sơn đặt thảo long lấp ngăn cửa biển chống lại. Nguyễn Văn Trương đốc binh dứt phá thảo long cho binh thuyền thẳng vào, quân Tây Sơn tan chạy cũng ở nơi đây.

Xét Cú lục trong niên hiệu Lê Cảnh Thống chép : đời xưa các sông Thừa Thiên đều chảy về đông nam rút ra đầm biển Hà Trung rồi chảy ra cửa biển Tư Hiền, đến đời nhà Hồ có đào mở cửa này rồi lại lấp đi, đời Lê Cảnh Thống lại mở ra thành cửa biển, trải đến nay đã được trên 400 năm, vì cửa Tư Hiền sau bị bồi lấp, hải thuyền chỉ ra vào cửa này, mà trong cửa này gò các ẩn phục quanh co rất là hiểm yếu, có lẽ là ý trời dùng làm kim thang để củng cố nước nhà vậy.

Đời Gia Long đặt chức Thủ Ngự và chức Tấn Thủ, có ba đội lệ binh tuần phòng ngoài biển và hộ tống quan thuyền ra vào. Năm Minh Mạng 15 (1834) đặt vọng lâu ở cửa tấn, cấp cho ống dòm thiên lý để trông nom ngoài biển; năm thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh có chạm hình cửa này vào Nghị Đỉnh.

8.11) Hương Giang Hiếu Phiếm

ở phía nam huyện Hương Trà 4 dặm, sông Hương có hai ngã nguồn :

– Theo nguồn Tả Trạch từ Ba Khê ở núi Tường Động chảy về phía tây bắc quanh co trải qua Điện Sơn, Biện Lộ, Phổ Giang 59 dặm đến Thủ Na. Lại chuyển qua phía đông, chảy qua các thác 26 dặm đến ngã ba sông Bằng Lăng.

– Theo nguồn Hữu Trạch cách phía đông sông Chấn Sơn 10 dặm, chảy qua bến Đồng Giang. Lại chảy về đông nam 14 dặm đến ngã ba sông Bằng Lăng.

Từ đây hai ngã ấy hiệp lưu chảy xuống làm sông Hương Giang, chảy về phía đông 4 dặm, quanh trước Cơ Thánh Lăng đến phía đông núi Ngọc Trản rồi bẻ quanh qua phía bắc chảy 11 dặm đến ngã ba Long Hồ, lại chảy 8 dặm nữa đến ngã ba cầu Lợi Tế, quanh trước Kinh Thành 4 dặm đến ngã ba cầu Gia Hội, lạy chảy 7 dặm đến ngã ba Bao Vinh, 3 dặm đến ngã ba Triều Sơn, 2 dặm đến ngã ba Thanh Phước, 13 dặm đến bến Thái Dương, 3 dặm đến phía nam thành Trấn Hải, phóng ra cửa Thuận An.

Sông nhánh của sông này chảy về hướng nam có 3 chi :

- Lợi Nông Hà
- Thiên Lộc Giang
- Phổ Lợi Hà

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) đúc 9 cái đỉnh, có tượng hình sông này chạm vào Nhân Đỉnh. Trong niên hiệu Thiệu Trị có thơ ngự chế 20 cảnh ở Thần Kinh, đây là một bài đầu đề gọi là “Hương Giang hiểu phẩm”, có chạm bia dựng đình ở bên bờ sông. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) đăng vào tự điển.

Lời căn án : Khi quốc sơ gặp biến năm giáp ngọ (1774), nước sông Hương biến đục và đỏ, đến mùa hạ năm tân dậu (1801) đại binh khắc phục cựu đô (Phú Xuân), thì nước sông lại trong suốt hơn lúc thường, người ta đều biết đó là cái điềm thái bình.

8.12) Bình Lãnh Đăng Cao

Núi Ngự Bình ở phía tây bắc huyện Hương Thủy độ 10 dặm, hình núi bằng phẳng vuông tượng, đứng sè như bình phong làm cái án thứ nhất chính trước Kinh Thành, tục gọi Bằng Sơn. Trong niên hiệu Gia Long, cho tên là Ngự Bình. Chót núi bằng phẳng trồng khắp cả cây tùng. Năm Minh Mạng thứ 2 (1821) thánh giá lên núi này xem khắp hình thế những núi đất đứng giao mặt bên tả hữu kinh thành, nhân đó ngài đặt tên núi phía tả là Tả Phụ Sơn, núi phía hữu là Hữu Bật Sơn. Năm thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh, chạm hình núi này vào Nhân Đỉnh. Năm thứ 19 (1838) tiết Trùng Dương vua lại đăng lâm núi này đãi yến các quan hộ tùng ở chót núi.

8.13) Linh Hựu Khánh Hưởng

Linh Hựu quán (quán đây là cung điện để thờ thần tiên) ở phía bắc sông Ngự Hà trong kinh thành thuộc về phường Ân Thịnh, cất năm Minh Mạng thứ 10 (1829) ở giữa làm điện Trùng Tiêu, bên tả là gác Từ Vân, bên hữu là gác Tường Quang, trước có cửa Tam Quan, lại sát sông Ngự Hà.

8.14) Thiên Mục Chung Thanh

Chùa Thiên Mục ở trên gò núi xã An Ninh, phía tây kinh thành. Nguyên trước có chùa Phật. Năm Gia Long 14 (1815) làm lại, ở giữa làm điện Đại Hùng, sau điện về hai bên tả hữu đều có nhà bếp. Sau điện Đại Hùng có điện Di Lặc, sau điện Di Lặc có điện Quan Âm, sau điện Quan Âm về phía hữu làm lầu tàng kinh.

Trước điện Đại Hùng hai phía đông tây mỗi bên đều có điện Thập Vương, phía trước mỗi bên có thêm một Lôi Gia. ở chính trung mặt trước là cửa Nghi Môn, trên cửa có tầng lầu. Trong cửa Nghi Môn về phía tả làm lầu chuông, phía hữu làm lầu trống. Ngoài cửa Nghi Môn về phía tả có bia đình lục giác, phía hữu có đại chung để trong lầu lục giác, tứ phía xây tường gạch, có 8 cái cửa cả lớn và nhỏ. Năm Thiệu

Trị thứ 5 (1845) lại xây cái tháp ở chỗ Chính Trung trước cửa Nghi Môn cao 5 trượng 3 thước 2 tấc gọi là tháp Từ Nhân, sau đổi tên là tháp Phước Duyên, trong tháp có 7 tầng, trên hết thờ Kim Thân Thế Tôn. Trước tháp xây đình Hương Nguyên, trên đặt cái pháp luân theo gió xoay chuyển. Lại ở hai bên tả hữu đều cất một bia đình, trước bia đình và hai bên tả hữu xây lan can. Trước giáp bến sông Hương Giang có xây cửa và trụ biểu.

8.15) Trạch Nguyên Tiểu Lộc

Thường gọi là Tả Trạch Nguyên, ở phía nam huyện Hương Trà 51 dặm, nguyên đời trước ở đây có Tuần Bộ Sở, đặt chức Thủ Ngự để tuần phòng sơn man và thu thuế nguồn, nay đã giảm bỏ và sở ấy giao cho người lãnh trưng.

Khi đầu niên hiệu Gia Long có đặt 3 đội 27 người, để tuần phòng sơn man. Niên hiệu Minh Mạng, những chỗ đất bỏ không theo tả hữu trạch nguyên đều đặt đồn điền, còn những chỗ núi chằm hoang khoáng thì nhiều sơn thú tự ở.

Khi đầu trung hưng, năm tân Dậu (1801), đại binh khắc phục Phú Xuân; tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu hiến đô đốc Trương Phước Phụng từ Bình Định đem quân về cứu viện, do đường núi về đến Tả Trạch Nguyên, hết lương thực phải đầu hàng.

8.16) Hải Nhi Quan Ngự

Vùng biển này ở đông bắc huyện Phú Lộc 5 dặm, nước do các con sông Lợi Nông, Sư Lỗ, Cao Đồi chảy dồn thành đầm rộng 2 dặm, chu vi 100 dặm dư, gọi là đầm Hà Trung và đầm Minh Lương; một đầm chảy về phía đông nam, rồi rút ra cửa biển Tư Hiền, một đầm chảy về phía đông bắc, rồi rút ra cửa biển Thuận An.

8.17) Giác Hoàng Phạn Ngự

Chùa Giác Hoàng ở phường Đoan Hòa, trong Kinh Thành. ở trước có điện Đại Hùng, sau điện Đại Bảo, phía tả có Thuyền Đường, phía hữu có Tịnh Trai. Tương truyền chỗ này nguyên là đô thành tiên triều vậy. Niên hiệu Gia Long dùng làm chỗ Tiềm Đế của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế. Sau Thánh Tổ ngự qua cung Thanh Hòa, nhường cho Thiệu Hóa Quận Vương Chấn làm công phủ. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) cải cấp cho con Quận Tương là Thiên Khuê một biệt sở, lấy chỗ này cất chùa (Giác Hoàng), bên chùa có giếng gọi là Thanh Phương tỉnh, nơi giếng có bia đá làm dấu tích. Niên hiệu Thành Thái triệt sở chùa, cất viện Cơ Mật vào chỗ ấy, gọi là Hội Nghị Viện.

8.18) Huỳnh Vũ Thư Thanh

Trường Quốc Tử Giám lập tại xã An Ninh, phía tây Kinh Thành. ở trước là Di Luân đường, sau là Giảng Đường. Hai bên tả hữu có phòng ốc cho sinh viên ở. Nhưng đầu niên hiệu Gia Long chỉ có một giảng đường đặt 1 Đốc học, 2 phó Đốc

học. Năm Minh Mạng nguyên niên (1820) cải đặt 1 Tế tửu, 2 Tư nghiệp, 2 Học chính (sau cải là Trợ giáo) và các chức Giám thừa, Điền tịch, Điền bộ làm phụ thuộc, đều có nha thự ở phía hữu nhà Giảng đường. Qua năm thứ 2 (1821) mới cất Di Luân Đường, Giảng Đường, phòng ốc Tôn sinh ở tả hữu đều 3 gian. Phòng ốc Giám sinh ấm sinh 2 bên đều 19 gian. Năm thứ 19 (1838) lại dùng hai viên đại thần trong văn ban quản lãnh việc Quốc Tử Giám.

8.19) Đông Lâm Dục Điều

Rừng này ở xã Thần Phù, huyện Hương Thủy, phía nam sông Lợi Nông, trên bờ sông có cát Hành Cung gọi là Hành Cung Thần Phù, dưới nước có cát thủy tạ, gọi là Thanh Quang Tạ. Năm đầu đời Minh Mạng lợp bằng tranh, để ngự giá đến có chỗ trú tất, nhưng mỗi năm đến tiết thu thiên mưa lụt hư ngã. Năm thứ 20 (1839) làm lại bằng ngói gạch. Phía đông, tây và bắc nơi này có rừng cây và chằm nước, nhiều loài chim sa cầm, thủy điều quần tụ, mỗi khi giá ngự đến nơi để xem ruộng mạ, nhân đó vào rừng bắn chim.

8.20) Tây Lãnh Thang Hoàng

Thang Hoàng này ở huyện Hương Trà, thuộc ấp Dương Hòa, thuộc về Tả Trạch Nguyên cách bờ sông 14 trượng, chu vi hơn 1 trượng, nước đen mà trong, sâu 7, 8 tấc, nước ở dưới đất trào lên, có tiếng sôi, có hơi bay lên rất nóng, lấy con cá quăng vào thì cá chết chín ngay, lấy gà vị quăng vào thì rụng hết cả lông.

Năm Minh Mạng thứ 18 (1837), Minh Thuận Công là Miên Nghi đến xem rồi về tâu. Vua Thánh Tổ bèn giá ngự đến xem, khiến gác cây trên mặt nước để đứng mà đào sâu xuống coi có cùng không, thì thấy nước bùn cuộn cuộn tràn lên, nghỉ đào, lấy cây đo thử thì bề sâu cũng y như cũ là 7, 8 tấc.

Trước khi chưa đào, suối nước chảy ra vài mươi trượng vào Tả Trạch Nguyên thì nước ngọt và đã nguội lạnh, còn sau khi đào, động mạch nước, thì nước chảy ra thêm nhiều mà lại nóng hơn, chảy hiệp với nước sông mà còn nóng không lợi qua được.

Vua bảo các quan thị thần rằng : nước không lửa đun mà nóng là một sự kỳ của thiên địa tạo hóa vậy.

Từ Thang Hoàng đến ngã ba sông Bằng Lăng là hơn 43 dặm.